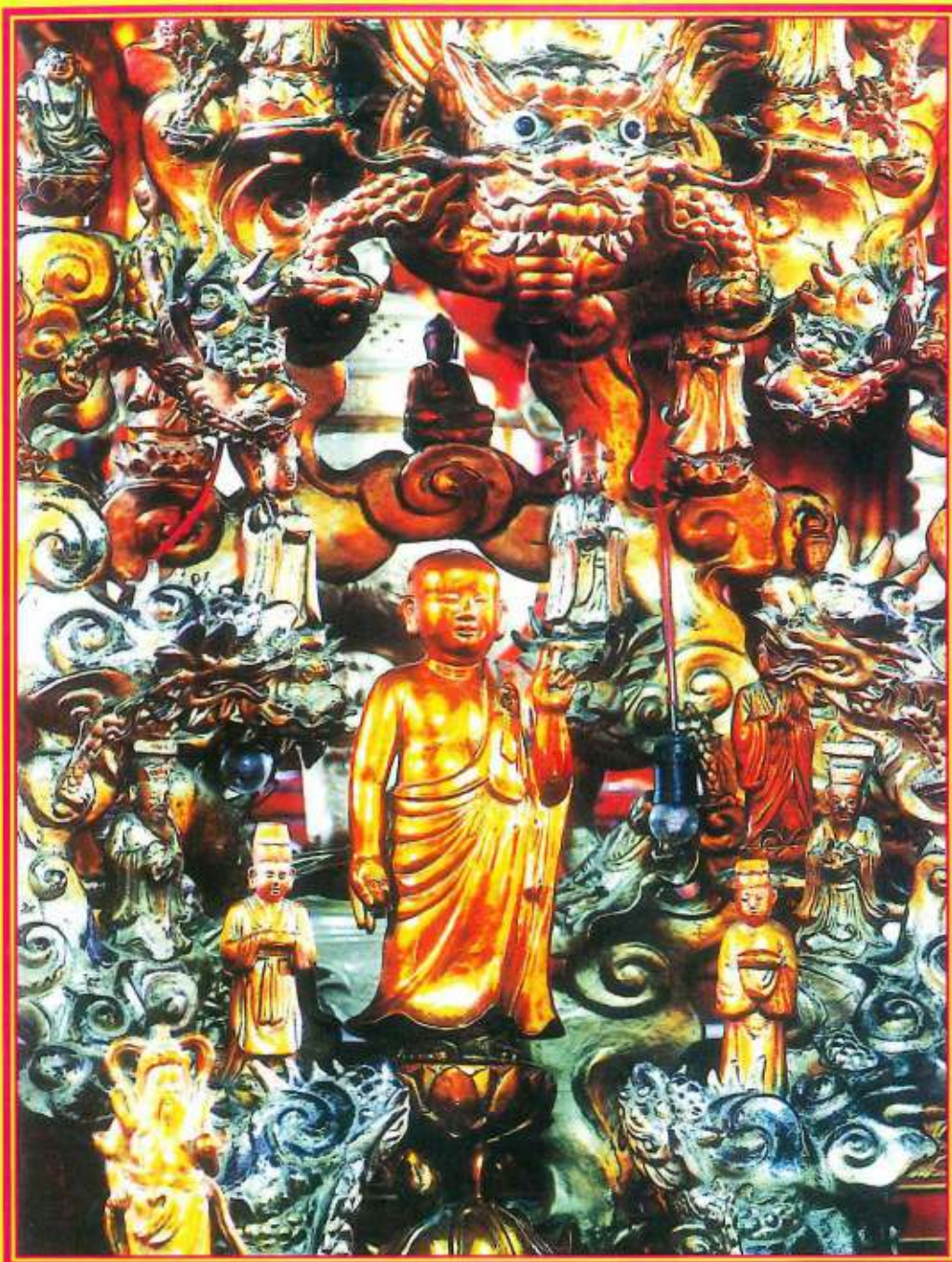


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

3
2002

NĂM THỨ 12

PHẬT HỌC

3

2002

NĂM THỨ 12



Chịu trách nhiệm xuất bản

Tổng biên tập Hoà thượng Thích Phổ Tuệ

Phó tổng biên tập

Thượng tọa Thích Gia Quang

Thượng tọa Thích Thanh Nhiễu, Giáo sư Hà Văn Tấn

Trưởng ban biên tập

Giáo sư Hà Văn Tấn

Ban biên tập

Trần Khánh Dư, Thượng tọa Thích Gia Quang

Thượng tọa Thích Viên Thành, Cư sĩ Giang Ngọc Thanh.

Trình bày

Hoàng Vượng, Phúc Thịnh

Biên

Ảnh: Quang Bảo

Toà soạn và trị sự

Chùa Quán Sứ - 73 Phố Quán Sứ - Hà Nội

ĐT: (04) 9423887

Giấy phép xuất bản

Số 01/GP-BVHTT ngày 02/01/2002

Chế bản và in tại

Công ty In và Văn hoá phẩm - Bộ VHTT

Kinh cầu

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC



CHỦ ĐỀ

CHỦ ĐỀ

- * Thông điệp của Đức Pháp chủ...
- * Diễn văn Đại lễ Phật đản PL. 2546...
- * Ý nghĩa Phật đản PL. 2546 - DL. 2002

PHẬT HỌC

- * Nguồn gốc ra đời đạo Phật...
- * Tìm hiểu và thực hành hạnh Từ bi...
- * Vấn đề suy luận (tỷ lượng)...
- * Chuyển hoá tâm để sống an bình và hạnh phúc
- * Phải chăng bài thơ Thiền...
- * Ăn chay có phải từ Thiền phái Trúc Lâm?

VĂN HOÁ - LỊCH SỬ

- * Tìm hiểu Phật giáo qua tem các nước
- * Tìm hiểu tượng La Hán...
- * Hành hương mùa thu...
- * Tà về lễ Bụt chùa ta
- * Chùa Bay
- * 16 chùa Việt trên đất Thái Lan

VĂN HỌC - THI CA

- * Tín ngưỡng theo Phật giáo
- * Chùm bài sưu tầm
- * Chùm thơ của các tác giả

TIN PHẬT SỰ

TÁC GIẢ

- Đức Thiện
- Tiến sĩ Trần Đức Công
- Ths. Phạm Quỳnh
- Tiến sĩ Lê Hữu Tuấn
- Phan Hữu Nghệ
- Văn Hậu

- Tâm Không
- Mãn Đường Hồng
- Thành Nam Định
- Pháp Vương Tử
- Hữu Trung
- Châu Kim Quới

- Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm
- Vũ Viết Thành

TRANG

3

5

7

9

12

18

22

26

32

34

37

41

44

46

48

55

55

57

61

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

Phật lịch 2546

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2002

(Ngày 15 tháng 4 năm Nhâm Ngọ)

THÔNG DIỆP

CỦA ĐỨC PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
GỬI TĂNG NI, PHẬT TỬ VIỆT NAM Ở TRONG NƯỚC VÀ Ở NƯỚC NGOÀI
NHÂN DỊP ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN PL 2546.

Nam Mô Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính gửi: Chư tôn túc Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni,
cùng quý vị Phật tử Việt Nam ở trong nước và ở ngoài nước

Mùa hoa sen toả hương thơm ngát, tán cây Bồ đề xanh tươi, báo hiệu cho ngày đại hoan hỷ - Đức Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật ra đời. Hôm nay, cùng với hàng triệu người con Phật trên khắp hành tinh, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ta thành kính, trang nghiêm tổ chức ngày khánh đản Phật lịch 2546 của Ngài. Trong bầu không khí phấn khởi trước những thành tựu Phật sự đã đạt được, cùng với những đóng góp của Tăng Ni, Phật tử vào những công việc trọng đại của đất nước và đã thành tựu. Thay mặt Trung ương Giáo hội, tôi có lời tán thán công đức của Chư quý vị, cầu Chư Phật gia hộ cho Chư tôn đức, quý vị Phật tử được thân tâm thường an lạc.

Năm qua, Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã tích cực thực hiện các Phật sự, biến nghị quyết của Giáo hội thành hiện thực, điều đó được thể hiện ở sự đoàn kết, hoà hợp của Tăng Ni, Phật tử, quyết tâm xây dựng ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày càng phát triển.

Kỷ niệm 20 năm thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã giúp mỗi Tăng Ni, Phật tử nhìn lại chặng đường xây dựng và phát triển của Giáo hội, qua đó khẳng định sự nghiệp thống nhất Phật giáo trong cả nước là phù hợp với nguyện vọng của chư liệt vị tiền Tổ, phù hợp với sự phát triển của Phật giáo trong thời hiện đại và là sự tiếp nối của lịch sử

hai nghìn năm Phật giáo Việt Nam gắn bó với dân tộc.

Tôi được biết, trong thời gian qua, nhiều Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội đã tổ chức Đại hội và đã thành tựu; những Tỉnh, Thành hội khác đang xúc tiến tổ chức Đại hội, đây là bước chuẩn bị cho Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V Giáo hội Phật giáo Việt Nam ta, Đại hội đầu tiên của thiên niên kỷ mới, một mốc son trong lịch sử Phật giáo nước nhà, do đó, tôi mong rằng, toàn thể Tăng Ni, Phật tử Việt Nam chúng ta hãy phát huy những thành quả đã đạt, để chuẩn bị tốt cho Đại hội của Giáo

hội được thành tựu viên mãn.

Tưởng nhớ công đức của đấng Từ Phụ, Ngài đã vì an lạc cho loài người, cho mọi quốc gia mà hoá độ, mọi người con Phật chúng ta cần phải góp nhiều công sức cho sự nghiệp chung của đất nước và của Giáo hội. Nhân dịp này, tôi cũng mong rằng Tăng Ni, Phật tử Việt Nam ở trong nước cũng như ở ngoài nước, hãy tinh tiến trong các Phật sự, để cùng nhân dân xây dựng và bảo vệ đất nước, làm cho tư tưởng giáo lý của Đức Bản Sư được toả sáng trong cuộc sống nhân gian.

Nam Mô Thường Tinh Tiến Bồ Tát Ma Ha Tát.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Pháp chủ

(Đã ký)

Hoà thượng Thích Tâm Tịch



Diễn văn đại lễ Phật đản PL. 2546 của Hoà thượng Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Kính bạch Chư Tôn Hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức, Tăng Ni
Thưa toàn thể Quý Phật tử.

Hôm nay, Rằm tháng Tư năm Nhâm Ngọ - PL. 2546, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam cùng với những người theo Đạo Phật trên khắp thế giới một lần nữa hân hoan đón mừng ngày Khánh Đản của Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Chúng ta cùng tinh tâm hồi tưởng sự kiện hy hữu khi mặt đất rung chuyển theo sáu cách, thiên hoa từ trời cao rơi rắc thơm ngát trong tiếng thiên nhạc tung bừng chào đón đấng Đại Giác Ngộ, Đại Từ Bi xuất hiện trên đời. Cách đây 2626 năm, dưới cội cây Vô ưu tại vườn Lâm Tỳ Ni ở phía Đông thành Ca Tỳ La Vệ của Bắc Ấn Độ cổ, Thái tử Tất Đạt Đa đã ra đời, để rồi sau 29 năm sau, Ngài từ giả Hoàng cung, rời thành Ca Tỳ La Vệ, vượt dòng Anoma, sống đời ẩn sĩ cho đến khi thành đạo dưới cội Bồ đề tại Bồ đề Đạo tràng, đem ánh đạo vàng rải khắp thế gian, mở ra con đường giải thoát cho hết thảy chúng sanh. Vì đại thay, vì diệu thay sự xuất hiện của Đức Thế Tôn trên đời! Ngài dạy: *"Một người, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời là xuất hiện một người vì diệu. Người ấy là ai ? Chính là Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác. Chính người này, này các Tỳ kheo, khi xuất hiện ở đời là một người vì diệu"*.

Tăng Ni Phật tử Việt Nam đón mừng Lễ Phật đản năm nay trong một hoàn cảnh thuận



lợi với những thành quả khả quan của Giáo hội. Kế hoạch 5 năm của nhiệm kỳ IV Hội đồng Trị sự gần như đã được thực hiện trọn vẹn mà không gặp phải những khó khăn đáng

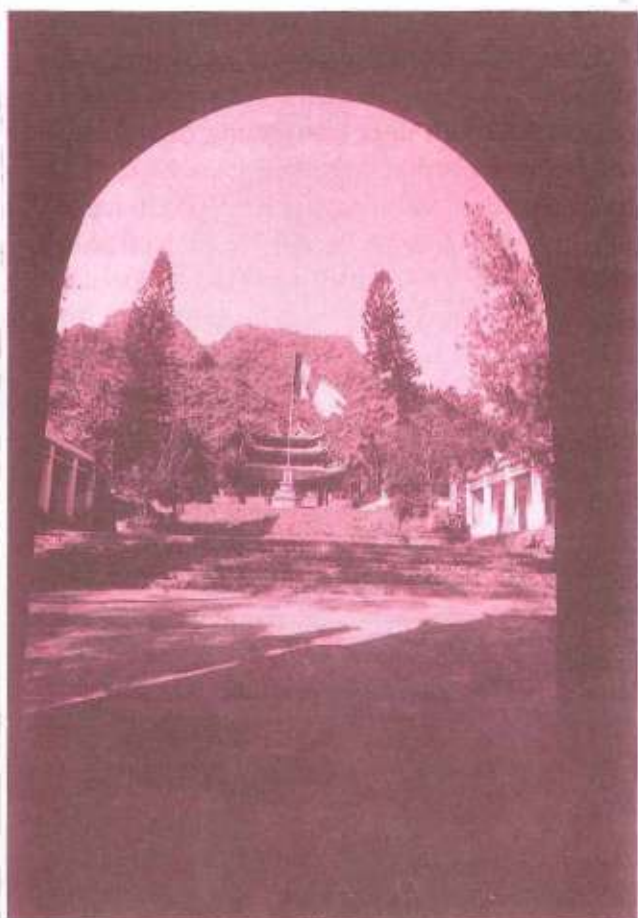
kể có thể gây trì trệ cho tiến độ của các Phật sự. Chỉ còn hơn một tháng nữa là đến kỳ Hội nghị thường niên của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự. Hội nghị cuối cùng của Trung ương Giáo hội trước khi tiến đến Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ V sẽ được tổ chức vào cuối năm nay tại Thủ đô Hà Nội. Các Ban Trị sự các Tỉnh - Thành hội đã lần lượt tổ chức Đại hội Phật giáo đúng theo kế hoạch đã đề ra, thúc đẩy mạnh hơn việc hoàn tất kế hoạch của nhiệm kỳ IV và xây dựng cơ sở vững vàng cho việc dự thảo cho kế hoạch 5 năm của nhiệm kỳ V của Hội đồng Trị sự. Cùng với những thành tựu tốt đẹp của đất nước về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, cùng với những nỗ lực cải tạo xã hội, cải tiến giáo dục với những hiệu quả đáng khích lệ, những thành tựu Phật sự của các Ban Ngành Viện, các Ban Trị sự, các cơ sở, Tự viện... đã thể hiện được sức phát triển mạnh mẽ và đồng bộ với sự phát triển chung của đất nước.

Trong không khí trang nghiêm, cờ phướn rực rỡ, khói hương nghi ngút trong tiếng chuông mõ và tiếng kinh kệ tại các cơ sở, Tự viện Phật giáo trong ngày Đại lễ Phật đản năm nay cũng như mọi năm càng củng cố cho chúng ta niềm tin Chánh pháp trường tồn, khẳng định rằng Phật giáo luôn ở trong lòng dân tộc, đang tiếp tục chặng đường 20 thế kỷ từ khi Đạo Phật du nhập Việt Nam. Sức mạnh nào đã giúp Phật giáo cùng với Dân tộc trải qua bao gian nguy thử thách để có được ngày nay và một ngày mai tươi sáng? Ít ra, chúng ta cũng có thể kể ra 5 sức mạnh, đồng thời là 5 yếu tố tạo thiện nghiệp, tạo hạnh phúc cho đời này và đời sau của người con Phật. Đó là: lòng tin vào Đức Phật với đầy đủ 10 danh hiệu của Ngài (tín lực); lòng hổ thẹn khi lỡ phạm vào các pháp bất thiện (tàm lực); lòng sợ hãi đối với các pháp bất thiện (quý lực); sự tinh tấn, tinh cần trong việc xa lánh các pháp bất thiện, thực hành các pháp thiện (tấn lực); và sự thành tựu trí tuệ và sanh diệt, đoạn tận khổ đau (tuệ lực).

Chúng ta quyết tâm tu tập năm sức mạnh này để tự độ, độ tha và nhờ ngọn đuốc Tam Bảo soi đường, nhất định chúng ta sẽ viên thành mọi Phật sự, thực hiện được lý tưởng vì Đạo, vì Đời.

Hình ảnh bảy đoá sen thiêng nở ra dưới chân Đức Phật khi Ngài vừa Đản sanh và bước đi bảy bước như truyền thuyết đã kể còn có ý nghĩa tượng trưng là con đường thanh khiết, thánh thiện và tối thắng của những ai theo bước chân Ngài tìm Giải thoát. Mong sao những đoá sen này sẽ chiếu rạng từng chặng đường chúng ta đi, sẽ chiếu rạng tâm trí chúng ta bằng ánh sáng từ bi và trí tuệ. Mong sao tất cả chúng sanh đều được niềm vui tự nội, đất nước được phồn vinh, hạnh phúc, thế giới được hoà bình, an lạc

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.



Ý nghĩa

Phật đản PL. 2546 - DL. 2002

*Hoà thượng Thích Trí Quảng
Trưởng Ban Hoàng pháp TW.GHPGVN*

Mặc dù mọi người đương thời đều tôn vinh Đức Phật là một đấng thần thánh siêu phàm, nhưng Đức Phật Thích Ca luôn khẳng định rằng Ngài là một con người đã tìm thấy được nguyên nhân tạo nên đau khổ và hạnh phúc của muôn loài. Và Ngài đã chỉ dạy mọi người con đường tiến đến nếp sống chân thiện mỹ vĩnh hằng và xa rời sanh tử khổ đau. Nhiều lần Đức Phật đã tự xác định tư cách của Ngài trên thế gian này là một vị đại đạo sư, một người dẫn đường đúng đắn nhất để đưa chúng sanh đến thế giới an lành vĩnh cửu.

Thấy vậy, Đức Phật Thích Ca xuất thân từ dòng dõi vua Tịnh Phạn nổi tiếng bảy đời là hiền đức và Ngài có trí thông minh tuyệt đỉnh, sức khoẻ phi thường, tướng hảo trọn vẹn, văn võ song toàn không một ai sánh bằng. Vì vậy, vua cha cũng như quần thần, nhân dân cả nước đều hết sức yêu quý Ngài. Tuy nhiên, dù có được khả năng vẹn toàn như vậy, được kính trọng tuyệt đối và chiều chuộng hết mực, nhưng Đức Phật không bao giờ tự mãn với tài năng, uy quyền hay những thứ cao sang nằm trong tay. Trái lại, danh vọng, của cải, quyền lực, sắc đẹp v.v... mà mọi người ham muốn thì đối với Ngài, chúng chỉ là những xiềng xích trói buộc con người trong vòng khổ đau triền miên và trôi lăn mãi trong vòng sanh tử vô cùng.

Nhận chân được những thứ tài sản tạm



bợ của con người ở thế gian và khi nhắm mắt xuôi tay lìa đời, thì cũng chỉ có nắm tay không. Ngài đã quyết chí xuất gia, tìm con đường giải thoát cứu khổ nhân loại. Bằng tất cả sự quyết tâm phi thường đến quên ăn bỏ ngủ, Ngài đã sử dụng trọn vẹn tài sản quý báu là sức khoẻ tuyệt vời và trí thông minh tột đỉnh của mình. Và quả tình đúng như chí nguyện cao vời luôn hướng tới, Ngài đã tìm ra con đường sống an bình vĩnh cửu cho chính Ngài và tất cả chúng sanh.

Trải qua bao năm gian khổ cầu học

với tất cả nhà tiên tri nổi tiếng đương thời, Đức Phật đã nhận thấy hiểu biết của họ chỉ rất hạn hẹp trong vòng khổ đau, sanh tử của con người. Từ đó, Ngài nỗ lực tìm một cuộc sống vượt ra ngoài tầm chi phối của vô thường. Sau 49 ngày đêm thâm nhập thiền định dưới cội bồ đề, Ngài liền tỏ ngộ, chứng được Tam minh và Lục thông.

Tam minh và Lục thông không phải là cái gì bí hiểm, đó là tiềm năng sẵn có của mọi người, nếu họ biết cách thực tập đúng đắn trong cuộc sống, thì sẽ đạt được khả năng siêu việt ấy. Vì vậy, Tam minh và Lục thông không phải dành riêng cho ai, nó có sẵn trong mỗi người, chỉ vì không biết khai thác mà thôi. Đức Phật từng khẳng định rằng mọi người đều có đủ điều kiện đạt đến sự giác ngộ, giải thoát giống như Ngài. Vì Ngài đặc đạo, nhận chân được con người có khả năng làm được việc phi thường là vượt khỏi sự chi phối của sanh tử luân hồi và chuyển đổi được muôn sự, muôn vật hoàn toàn tự tại theo ý mình. Và Đức Phật là người đầu tiên chứng minh được khả năng lớn lao ấy.

Tam minh gồm Túc mạng minh, Thiên nhãn minh và Lậu tận minh, theo Phật, những khả năng này không phải là cái gì xa lạ đối với loài người. Đức Phật dạy rằng chỉ cần tập trung tư tưởng, phát huy thiền định đúng chánh pháp thì sẽ có được năng lực siêu tự nhiên ấy.

Chỉ vì con người quá tham vọng và sân si làm mất tánh sáng suốt và năng lực siêu việt của chính mình. Theo lời Phật dạy, chúng ta dùng thiền định để diệt trừ tham, sân, si thì tâm tự lắng yên và trí sáng, mới thấy được mối quan hệ giữa mình và người hôm nay cũng như sự quan hệ sâu xa từ thời quá khứ giữa mình và người. Đó chính là sự tu chứng Túc mạng minh và Thiên nhãn minh.

Từ hai khả năng căn bản là Túc mạng minh và Thiên nhãn minh, nhận ra được phải làm điều gì đúng với người mà Ngài tiếp xúc, nghĩa là hoá giải được nghiệp xấu của quá khứ và hiện tại làm cho người hoan hỷ, tức tạo nên nghiệp tốt hiện tại với người. Thành tựu như vậy, Đức Phật đã xây dựng con đường hoàng pháp độ sanh không bao giờ bị

trở ngại.

Với khả năng của Tam minh, suốt 49 năm thuyết giáo, Đức Phật gặp bất cứ người nào, Ngài cũng giúp đỡ họ khai thác tiềm năng của chính họ để nâng cao tài năng họ và giải quyết tốt đẹp mọi việc đến với Ngài.

Chính vì Đức Phật đã thể nghiệm trọn vẹn tinh ba của Tam minh trong cuộc đời giáo hoá độ sanh, không những người đương thời theo Ngài được lợi lạc, mà cả những người ở đời sau, cách Ngài hàng ngàn năm, điển hình như vua A Dục hay Ca Ni Sắc Ca. Hai ông vua này đã thấm nhuần lời Phật dạy và áp dụng thành công trong việc chinh phục thiên hạ bằng đạo đức và trí thức.

Mãi cho đến ngày nay, nếu tất cả những ai biết ôn lại lời dạy của Phật để thể nghiệm trong đời thường, chắc chắn đều học được rất nhiều, tịnh hoá được bản thân và giúp đỡ người cùng thăng hoa cuộc sống.

Nhân mùa Phật đản Phật lịch 2546, chúng tôi cầu mong tất cả Tăng Ni, Phật tử đều thực hành đúng tinh thần Phật dạy để đạt được khả năng siêu việt, không còn bị khổ đau chi phối và giúp cho người khác cũng được an vui lợi lạc trong chánh pháp.



Phật học

Nguồn gốc ra đời của đạo Phật:

Từ góc nhìn xã hội học

Thế kỷ thứ VI trước công nguyên được đánh dấu là một thời kỳ đặc biệt trong lịch sử Ấn Độ, đó là thời kỳ nở rộ của các niềm tin và tín ngưỡng tôn giáo trong đời sống xã hội. Các nhà nghiên cứu cho rằng có ít nhất tới 62 tín ngưỡng tôn giáo khác nhau cùng tồn tại trong xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ và Phật giáo là một trong số các niềm tin và tín ngưỡng đó.

Đạo Phật ra đời đã đem lại một ánh sáng mới trong tư tưởng triết học Ấn Độ đương thời. Mặc dù nếu chỉ nhìn trên phạm vi phạm trù thuật ngữ thì dường như Đạo Phật đã kế thừa các nội dung của các phạm trù triết học trước đó, như các học thuyết về nghiệp quả, luân hồi ... đã từng xuất hiện trong đạo Bà-la-môn (Brahmana). Nhưng thực chất thì các học thuyết đó đã được Đức Phật đề xuất và giải thích dưới một hệ thống hoàn toàn mới theo một con đường đưa đến sự dập tắt mọi khổ đau và đưa đến sự an lạc giải thoát. Đó là ánh sáng của trí tuệ vô ngã và lòng từ bi, một thứ ánh sáng mà tất cả các tín ngưỡng và tôn giáo trước đó đều không thể tìm ra được.

Về vấn đề nguồn gốc ra đời của Đạo Phật, từ lâu vẫn là một vấn đề lớn được thảo luận một cách rộng rãi. Thời điểm mà Đạo Phật ra đời cũng là thời điểm xuất hiện của phong trào tôn giáo tại Ấn Độ thế kỷ thứ V và thứ VI trước công nguyên, trong một bối cảnh xã hội, kinh tế và chính trị phức tạp. Vào thời điểm đó, theo các nhà sử học thì có ít nhất mười sáu nước cộng hoà ở phía Bắc Ấn Độ. Đây cũng là thời điểm kết thúc của giai đoạn Vệ-dà (Vedic), giai đoạn mà sự thiên di của các bộ lạc đã kết thúc và Ấn Độ bước vào một thời đại mới với sự xuất hiện của tiền tệ và sự thay đổi trong việc sử dụng công cụ sản xuất bằng sắt cũng như là cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai hay còn được gọi là nền văn minh sông Hằng đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã hội Ấn Độ. Việc

phát triển của kinh tế thương mại cũng như là việc hình thành các trung tâm buôn bán thương mại cùng với sự đẩy mạnh ngoại thương đã hình thành nên một tầng lớp những người buôn bán giàu có và làm thay đổi hệ thống đẳng cấp trong xã hội Bà-la-môn. Tất cả các bối cảnh kinh tế chính trị, xã hội đó đã góp phần thúc đẩy phong trào tôn giáo và trong đó có sự ra đời của Đạo Phật. Nhìn từ góc độ xã hội học, một số học giả xem vai trò của Đức Phật như là một nhà cải cách xã hội. Bởi Đức Phật là người đầu tiên chống lại đặc quyền của đẳng cấp Bà-la-môn (Brahmana), đẳng cấp cao nhất trong hệ thống đẳng cấp mà đạo Bà-la-môn xây dựng lên nhằm xác lập quyền thống trị của những người Bà-la-môn. Hệ thống đẳng cấp đó bao gồm có bốn đẳng cấp đó là: Bà-la-môn, dưới đẳng cấp Bà-la-môn là đẳng cấp Sát-đế-lợi (Kshatriya), Phệ-xá-ly (Vaisya) và Thủ-dà-la (Sudra). Đẳng cấp Bà-la-môn là đẳng cấp của các giáo sỹ Bà-la-môn; đẳng cấp Sát-đế-lợi là đẳng cấp của nhà vua và những người chinh chiến trận mạc; thợ thủ công và những người nông dân thuộc về đẳng cấp Phệ-xá-ly; đẳng cấp thấp nhất trong xã hội là đẳng cấp Thủ-dà-la đó là những người đầy tớ.

Đức Phật thuộc đẳng cấp Sát-đế-lợi ra đời vào khoảng 563 trước công nguyên trong dòng dõi hoàng tộc thuộc dòng họ Thích-ca (Sakya) nước Ca-Tỳ-La-Vệ (Kapilavastu) ở về phía Bắc Trung-Ấn. Từ xuất thân của Đức Phật cũng như của các nhà lãnh đạo tôn giáo của các tôn giáo khác như Đạo Jain ... , các nhà xã hội học như Rhys Davids và N.Dutt cho rằng phong trào tôn giáo thế kỷ thứ VI trước công nguyên và sự ra đời của Đạo Phật là thành quả của cuộc đấu tranh của đẳng cấp Sát-đế-lợi nhằm xoá bỏ quyền tối cao của đẳng cấp Bà-la-môn⁽¹⁾. Mâu thuẫn giữa đẳng cấp Bà-la-môn và đẳng cấp Sát-đế-lợi,



theo như Charles Drekmeier thuộc trường Đại học Stanford nhận xét khi nghiên cứu về chế độ Vương quyền dưới xã hội Ấn Độ cổ rằng: “Một mâu thuẫn căng thẳng đáng quan tâm đã nảy sinh giữa hai đẳng cấp Bà-la-môn và Sát-đế-lợi trong việc hình thành vị trí cao hơn trong xã hội dường như là một điều đã được dự đoán trước”⁽²⁾. Đạo Phật đã không những chỉ chủ trương xóa bỏ chế độ đẳng cấp trong xã hội Bà-la-môn mà Đức Phật đã bác bỏ cả tập tục tế lễ cổ hủ của đạo Bà-la-môn. Điều này theo như học giả S.Radhakrishnan, nhà triết học Ấn Độ cổ đại, giáo sư thuộc trường Đại học Oxford và sau này là Tổng thống của Ấn Độ, người đã luôn đề cao Hin-du giáo cũng phải thừa nhận rằng: Đức Phật đã đi ngược lại những thực hành tôn giáo của đạo Bà-la-môn, mà những thực hành này được coi như là thịnh hành vào thời gian đó. Cụ thể hơn S.Radhakrishnan chỉ rõ là Đức Phật đã từ chối chấp nhận chủ nghĩa tế lễ trong truyền

thống Vệ-đà⁽³⁾. Rhys Davids đã đúng khi cho rằng con đường chân lý về trí tuệ giác ngộ của đạo Phật đã đối lập với học thuyết coi Nghiệp (Karma) như là một định mệnh của Đạo Bà-la-môn⁽⁴⁾.

Nếu xét trên một nghĩa rộng về chân lý của tôn giáo thì các nhân tố thuộc về kinh tế sẽ không có biểu hiện gì ảnh hưởng đến sự hình thành tôn giáo cả. Quá trình tư duy logic và nhận thức bằng trực giác thiền định chứa đựng trong giáo lý tu tập của Phật giáo như Tứ Diệu Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chính Đạo và Tứ Thiên... sẽ chẳng bao giờ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố về kinh tế. Và cũng sẽ không tìm thấy một dấu vết nào về các yếu tố kinh tế trong các học thuyết của Đạo Phật như học thuyết về Vô Ngã, học thuyết Duyên Khởi, hay như là học thuyết về chân lý tối thượng, Niết Bàn. Nhưng mặc dù các nhân tố kinh tế không tác động đến nguồn gốc triết lý tôn giáo, song các nhân tố kinh tế đó lại tác động đến lĩnh vực tổ chức sinh hoạt tôn giáo như sự bảo trợ kinh tế cho các hoạt động tôn giáo, sinh hoạt của tăng đoàn, các công tác từ thiện xã hội... Nhà xã hội học nổi tiếng Max Weber⁽⁵⁾ có lẽ là người đầu tiên đề xuất ra ý kiến cho rằng Phật giáo đã tạo ra văn hoá đô thị. Theo như Max Weber thì Phật giáo xuất hiện tự nó như là kết quả trong thời gian phát triển đô thị, của những kinh đô vương quyền và các thành thị nguy nga lộng lẫy. Có thể sự xuất hiện trùng lặp này là do Phật giáo xuất hiện đúng vào giai đoạn phát triển của nền văn minh sông Hằng mà các nhà xã hội học gọi đó là cách mạng đô thị lần thứ hai (cuộc cách mạng đô thị lần thứ nhất thuộc về nền văn minh sông Ấn), người Aryan sau khi tràn vào Ấn Độ từ phía Bắc đã đánh đuổi người bản địa Dravidian, chiếm các vùng đồng bằng thuộc vùng Punjab và dần dần tràn xuống phía Nam và Đông-Nam, cùng với đạo Bà-la-môn đồng hoá người Ấn Độ gốc bản địa và hình thành nên giống người Ấn Aryan, là những người Ấn Độ sau này cùng với sự thống nhất văn hoá mà trong đó có cả những thành tố văn hoá của người bản địa được coi là Tiên-Aryan và văn hoá của người Aryan, song tại đây văn hoá của người Aryan đóng vai trò chủ đạo. Giai đoạn này chính là là thời kỳ phát triển của nền văn minh sông Hằng và cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai. Giáo sư Gomila Thapar⁽⁶⁾ thuộc

Trường Đại học Jawaharlal Nehru - Ấn Độ đã coi phong trào tôn giáo ở thời kỳ Phật giáo ghiệp xuất hiện như là kết quả trực tiếp của việc sử dụng các công cụ lao động bằng sắt vào trong nông nghiệp và các ngành nghề thủ công. Học giả R.S. Sharma cũng đồng ý với quan điểm của giáo sư R.Thapar và họ cùng cho rằng sự ra đời của đạo Phật có một mối liên kết sâu sắc xa với việc xuất hiện của cuộc cách mạng đô thị lần thứ hai⁽⁷⁾. Những giả thiết này được đưa ra căn cứ vào những dữ liệu được ghi lại trong kinh điển Phật giáo, đặc biệt là trong kinh điển Pa-li của Phật giáo thời kỳ đầu hay còn gọi là Phật giáo Nguyên thủy (Himayana). Các học giả đã tìm thấy trong kinh điển Pa-li bằng chứng của các công cụ bằng sắt và trong kinh điển này cũng ghi lại những địa danh là các trung tâm đô thị như Vương-xá-thành (Rajagṛha); Ba-la-nại-tư (Bārāṇasī); Thiểm-ba (Campā) ... cùng việc sử dụng tiền vàng tại các đô thị này. Chính các địa danh này là trung tâm phát triển của Phật giáo.

Trên đây là quan điểm của các học giả và các nhà xã hội học về nguồn gốc xã hội của sự ra đời của Đạo Phật. Nhưng những quan điểm đó thì đó không phải là không gặp phải những phê bình và phản bác. G.C. Pande chủ trương rằng triềnguyên nhân chính của các phong trào tôn giáo cũng như sự ra đời của đạo Phật là nằm trong sự thay đổi trong đời sống tâm linh. Pande chỉ rõ: Khủng hoảng xã hội chỉ chỉ ra vấn đề cần thiết cho sự ra đời của một tư tưởng mới nhưng không có vai trò quyết định bản chất của tư tưởng đó. Những biến đổi xã hội chỉ là những nguyên nhân hiếm hoi và rất nhỏ so với những thay đổi trong tư tưởng của đời sống tâm linh⁽⁸⁾. Về thực chất đạo Phật ra đời là kết quả của sự khôi phục lại các giá trị văn hoá của người bản xứ Ấn Độ không thuộc về đồng giống người Aryan và truyền thống văn hoá tu hành khổ hạnh của thời kỳ Tiền-Aryan. Trong các đời đạo và tín ngưỡng của phong trào tôn giáo thì đạo Phật là đạo thành công nhất vì Đạo Phật đã hệ thống và diễn tả một cách lưu loát nhất phương pháp tu hành theo truyền thống Samôn (Sramanas) của văn hoá Tiên-Vệ-dã. Đức Phật đã đưa ra một hệ thống triết lý hoàn hảo, lành mạnh và theo con đường độc nhất vô nhị của mình. Đó chính là con đường Trung đạo, là kết quả của 49 ngày đêm thiền định của

Đức Phật dưới gốc cây Bồ đề tại Bồ đề đạo tràng (Bodhgaya). Là con đường tu hành Giới-Định-Tuệ đem lại kết quả tối hậu và sự giải thoát an lạc trong tâm hồn.

Đạo Phật nhanh chóng đã được quảng đại quần chúng ủng hộ và tin theo. Dưới vương triều của hoàng đế Asoka (thế kỷ thứ 3 trước công nguyên) Phật giáo đã trở thành quốc đạo. Nhà vua đã đem ánh sáng của giáo lý Phật giáo phổ biến khắp toàn cõi Ấn Độ và cử các đoàn truyền giáo ra nước ngoài. Ra khỏi bờ cõi Ấn Độ, Phật giáo truyền đến các lục địa thuộc Đông Nam Á như: Srilanka, Thailand, Lao, Myanma, Việt Nam... các vùng Trung Á và tới Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc ... để ngày nay Phật giáo trở thành một trong những tôn giáo lớn trên thế giới. Giáo lý về trí tuệ và lòng từ bi của đạo Phật đã toả sáng trong suốt chiều dài lịch sử hơn 2.500 năm và sẽ còn mãi rực sáng cùng với sự tiến bộ của nhân loại. Hơn lúc nào hết, trong bối cảnh thế giới ngày nay thì chỉ có dưới ánh sáng của lòng từ bi, bác ái và bao dung của Phật giáo mới giải quyết được các khủng hoảng trong xã hội hiện đại./.

Đức Thiện

(1) T.W. Rhys Davids, *Buddhist India*, London, 1957, Tr. 138 - 43; N.Dutt, *Early Monastic Buddhism*, Calcutta, 1941, Tr.54.

(2) C.Drekmeier, *Kingship and Community in Early India*, Sranford University Press, 1962, Tr.82

(3) S.Radhakrishnan, "Foreword" in P.V.Bapat (Ed), *2500 Years of Buddhism*, New Delhi, 1997, Tr.xii

(4) T.W.Rhys Davids, *Sdd*

(5) Max Weber, *Religion of India: The sociology of Hinduism and Buddhism*, Free Press, 1958

(6) R.Thapar, *From Lineage to State*, Bombay, 1984

(7) R.S. Sharma, *Material Culture and Social Formation in Ancient India*, Delhi, 1983, Tr.96-99

(8) G.C. Pande. *Studies in the Origin of Buddhism*, Allahabad, 1957, Tr.311

Tìm hiểu và thực hành HẠNH TỬ BI

Tiến sĩ **Trần Đức Công**

(Tiếp theo và hết)

Thế nào là *cảnh giới thuận nghịch*? Cảnh giới thuận tức là cảnh giới từ bi giáo hoá, như rất nhiều các ông bà gặp ai cũng “*Nam mô A-Di-Đà-Phật!*”, mặt mũi tươi vui, luôn miệng niệm danh đức Phật; như có nhiều nhà sư nhận trẻ mồ côi về nuôi nấng dạy dỗ, lớn lên cho đi học, thức khuya dậy sớm chăm sóc trẻ lúc ốm đau, lúc nào cũng niềm nở hiền từ với chúng. Cảnh giới nghịch tức là lấy nghịch cảnh để giáo hoá, ví như dương mi trộn mắt; hoặc những kẻ phạm tội tham những bị tử hình đã sám hối tội lỗi của mình cảnh tỉnh người khác không nên phạm tội như mình nữa. Đó cũng là loại lấy thân mình để thuyết pháp, lấy thân mình làm gương phản diện để giáo hoá người khác. Thực tế có hành giả không bị ngã gục trước mọi tai ương, nhưng lại dễ sa ngã bởi những sự cám dỗ của vật chất và sắc đẹp. Bởi thế cho nên Bồ Tát cổ khi hay gây khó khăn hoặc tạo ra những hoàn cảnh đầy sức cám dỗ nhằm thử sức tu hành của ta để sức tu của ta càng mạnh dần lên, chẳng khác nào thấy ra bài tập mỗi ngày một khó dần lên để luyện trí cho trò vậy.

Kinh Phật nói: “*Đời mạt pháp, ức vạn người tu hành, ít có một người đắc đạo, chỉ nhờ phép niệm Phật mới được độ giải thoát*”. Than ôi! Nay đã vào đời mạt pháp rồi! Vậy lòng từ bi của người Phật tử trong lúc này nên thể hiện như thế nào?

Thế giới ngày nay thực sự đã bị rách nát vì những dị biệt chủng tộc, chính trị, tôn giáo, cộng đồng và lý tưởng khác nhau. Chúng sinh đời mạt pháp rất tự cao tự đại và rất bảo thủ, vọng tưởng ngày càng kiên cố, do lấy vật chất



làm chân lý sống nên vì vật chất họ có thể làm hại và tiêu diệt những người khác, thậm chí những người đó là cha, mẹ, anh, em, bè bạn... Họ sẵn sàng dùng mọi phương tiện khoa học kỹ thuật và các loại tôn giáo, dùng mọi thủ đoạn tinh vi dù là bẩn thỉu nhất để lừa đảo lẫn nhau, tranh công đổ lỗi, thù hằn lẫn nhau. Người ta tổng kết thành câu ngạn ngữ như sau: “*Có một bộ mặt tươi tắn như cánh sen, một giọng nói ngọt ngào như mật, một trái tim sắc nhọn như lưỡi kéo, một sự khiêm nhường hết đời, đó là một thằng điên*”. Đời mạt pháp có nhiều loại người kiểu này! Sự tôn nghiêm của nhân cách như câu danh ngôn truyền tụng: “*Giàu sang không làm cho u mê, đối bại; nghèo hèn không làm cho dao*

động, thay đổi chỉ hướng; uy vũ không làm cho khuất phục, thay đổi khí tiết" đã không còn thiêng liêng nữa, nhất là trong lúc này con người bị đầu độc bởi quyền hành, tham lam, ganh ghét, kiêu hãnh và tham đắm việc thống trị thế giới. Mỗi Phật tử tại gia trong lúc này rất khó tiến tu. Chỉ cần tu trọn vẹn được phép Nhân thừa để cứu lại nhân đạo thôi cũng đã là khó lắm rồi, thử hỏi xem làm sao tu được phép Bồ Tát thừa? Phải khẳng định rằng trong đời mạt pháp rất ít người tu được phép Bồ Tát thừa! Tu theo phép Bồ Tát thừa phải là người có trí tuệ và tấm lòng từ bi ở mức cao lắm mới không bị lấn lẫm bởi những rối loạn của đời mạt pháp, nhất là cái loạn lòng người-lòng người điên đảo, tráo trở, khi thấy có lợi thì đổi trắng thay đen ngay lập tức!

Thực tế có nhiều kẻ thờ Quan âm Bồ Tát, hay mua hoa quả xôi oản thắp hương, chăm chỉ tụng kinh mong Ngài cứu nạn cứu khổ, xuất xoa cầu khẩn xin số đủ thứ, nhưng những kẻ ấy không hiểu một chút gì về kinh Phật. Đã thế rồi họ còn đi xa mấy trăm cây số tìm đến những "đền thờ linh thiêng" dâng xôi thịt, hình nhân thế mạng, vàng mã... để cầu xin tai qua nạn khỏi với lại ăn nên làm ra, con cái hiếu thảo đức hạnh... Không chỉ có như thế đâu! Họ lại tỏ ra rất khinh bỉ, chỉ trích những ai nghiên cứu kinh Phật; dám mở miệng nói đạo Phật nào là mê tín dị đoan, uỷ mị yếm thế!? Thờ Phật nhưng không hiểu Phật đã là một lối sống mê tín mù quáng. Không hiểu Phật nhưng vẫn thờ Phật, lại còn phỉ báng Phật nữa, thật là hết chỗ nói! Lại có kẻ chưa hề đọc kinh Phật nhưng dám ngông cuồng phê phán đạo Phật như thấy phê trò vậy!?

Tất nhiên, người giác ngộ có nhiều tư tưởng sáng suốt, cao thượng, cuộc đời trong sạch, nhưng nếu không hàng giúp đỡ, cứu độ cho thiên hạ đang quần quai đau khổ, đang bị Vô minh che lấp, đang bị quỷ vô thường bắt si "ăn thịt" thì các đức tính ấy có giá trị gì không? Thấy được Chân lý mà không đem hành động để thực hành, không đủ khả năng tỏ rõ Chân lý ấy cho những người đang khao khát chân thành tịnh pháp thân vĩnh cửu thì Chân lý ấy chẳng có nghĩa lý gì? Vì người nào đã giác

ngộ, người ấy hãy hành động đúng cảm xứng hợp với tính giác ngộ ấy, và hãy đem Chân Như bản tính của mình phổ độ cho những ai đang còn chìm đắm trong bóng tối mịt mù.

Nhưng người ta lại nói: có duyên thì thấy đơn giản dễ hiểu, không có duyên thì thấy sâu xa vô cùng chẳng thể hiểu được. Ngoài ra còn có câu ngạn ngữ: "Người ta luôn luôn đánh giá thấp điều họ không thể hiểu". Lão Tử cũng nói: "Bậc thượng sĩ nghe Đạo, chăm chỉ mà thực hiện; bậc trung sĩ nghe Đạo, dăm ra báng khuâng; bậc hạ sĩ nghe Đạo, cười phá lên!". Bọn họ là những kẻ hạ sĩ, "vô duyên" với Phật giáo, người Phật tử tại gia đang tiến tu không nên nói Phật học đối với những hạng người đã kể trên đây, và đối với cả những kẻ có tính khinh bỉ người, những kẻ làm kinh tế trên đầu bệnh nhân, tù nhân và học sinh sinh viên, những kẻ đeo dây danh vọng, bằng cấp, tước vị, tiền của vật chất... trên mình để làm bùa hộ mệnh và coi những thứ đó là lẽ sống của họ. Lòng từ bi của người Phật tử trong lúc này chỉ khuyên can họ bỏ ác làm lành theo đạo lý đời thường, và cũng phải khuyên can đúng lúc đúng chỗ. Nếu không đủ sức giúp họ thì đành phải để mặc cho họ cứ theo đà lao xuống bờ vực thẳm-thế giới của ma tà quỷ mị! Người xưa đã từng nói: cao nhân tất hữu cao nhân trị. Chỉ có ma tà quỷ mị mới trị được những con người này, khiến họ chán bỏ những tư tưởng và hành vi tai quái mà họ vẫn hay tác oai tác quái trên đời mạt pháp.

Vì sự thiện sinh hoà lạc tự tha nên không được sát, dâm, đạo, vọng. Bồ Tát càng phải triệt để hơn. Hàng Thanh văn thiên về tịnh tâm ly dục, đổi lại trật tự thành dâm, đạo, sát, vọng, nghiêm cấm chặt chẽ tịnh dục nam nữ. Bồ Tát từ sự ngộ giải "bản lai thanh tịnh", "bản lai bất sinh", lại từ tịnh hoá tự tâm mà quay trở lại tự tha hoà lạc, sắp xếp lại theo thứ tự: sát, đạo, dâm, vọng. Lòng từ bi cứu vớt mọi hữu tình không chỉ giới hạn ở nhân loại, mà còn mở rộng đến tất cả Chúng sinh. Nhìn từ quan điểm đại trí khế hợp Chân lý, đại bi tuỳ thuận thế gian, thì giới luật quyết không phải là chữ "không" tiêu cực, chữ "không" xong mọi chuyện, nhiều khi cũng phải cần đến năng sát, năng đạo, năng dâm, năng vọng

với tư cách phương tiện *từ bi* thì mới có thể thực hiện hoàn mãn (giới luật), kẻ ác sẽ tạo ra những tội ác lớn hơn, tương lai sẽ càng đau khổ hơn. Thế thì tha giết chết kẻ ác đó, tha mình bị dọa xuống địa ngục, không thể để mặc cho kẻ ác hại mình hại người. Như vậy là phải dùng cái tâm *từ bi* để giết chết kẻ ác. Đây là giết số ít để cứu số nhiều, cứu tất cả, đặc biệt đó còn là thương xót kẻ làm ác. Vì thương nó mà giết nó, chỉ mong nó không gây ra tội nghiệp, không bị dọa xuống địa ngục, cho dù vì vậy mà mình phải dọa xuống địa ngục cũng không một chút do dự. Giết kẻ ác đó là đạo đức, là đức hạnh cao hơn, là sự *từ bi* vô hạn tự nguyện hy sinh. Cũng vậy, bất kể là quốc vương, tể tướng, bình dân, nếu phạm tội cướp bóc tài sản phi pháp thì có thể “*phế bỏ quyền làm chủ của người đó*”, tức là thủ tiêu quyền vị của vương thân và chức vị thôn làng ấy, giành lại tài sản từ trong tay những kẻ lừa bịp, cướp đoạt, xâm chiếm, trộm cướp mà trả về cho người chủ thực sự của những tài sản đó. Việc này đương nhiên phải có phương tiện-kỹ xảo. Lật đổ chúng, giành lại của cải từ tay chúng đối với người đó hoặc thiếu số đó cũng là thiện hạnh. Nếu để cho chúng hưởng thụ sử dụng những tài sản phi pháp thì chỉ là nặng thêm tội ác của chúng, cướp đoạt lại của cải trong tay chúng tức là cứu chúng. Trong tâm **Bồ Tát** không có chuyện coi người ác là thù địch, chỉ là thương người có tội hơn người lành. Nhưng như vậy không phải là dung túng việc ác, phải lấy tinh thần “*ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục*” để giết và cướp lại của kẻ ác. Chuyện cổ **Phật giáo** kể rằng có một anh chàng rất đẹp trai lấy được một cô gái con nhà giàu. Về sau anh ta can tội giết người và bị quan toà kết án tử hình. Cô vợ rất thương chồng là người khôi ngô tuấn tú đã phải chết non nên bèn bỏ ra rất nhiều tiền chạy chọt xin quan toà cho chuộc lại chồng. Một hôm, chồng chị rủ chị về thăm quê nội ở nơi xa, khi đi qua một quả núi vắng bóng người, hần rút dao toan giết vợ để cướp nữ trang nhưng chị ta đã khôn khéo lừa hần và đập hần ngã xuống vực sâu. Sau này khi gặp **Đức Phật Thích Ca**, cô gái đó đã xin quy y **Phật**, Ngài khen cô đã mưu trí dũng cảm trừ yêu quái, nhưng lại chê kiểu thương người đại dột của

cô. Dân ta có câu: “*Đi với Bụt mặc áo cà sa, đi với ma mặc áo giấy*” rất có ý nghĩa. Để cứu nhiều người khỏi bị giết hại, khỏi bị cướp đoạt, khỏi bị cưỡng dâm, khỏi bị lừa bịp, nếu không nói dối không được thì vẫn có thể nói dối. Cũng vậy, nếu vì việc luyện hợp nam nữ mà có thể đưa người nữ (hoặc người nam) đó đi lên con đường ngay chính, giúp người đó bỏ ác theo thiện, thì cũng chẳng ngại gì mà hãm với lòng thương xót mà hoà hợp. Trong bộ phim “*Hãy để cho tôi sống*..” của **An độ**, tên tướng cướp tàn ác **Ta-cu-sinh** một kẻ giết người không ghê tay, lại rất say mê cô gái xinh đẹp đoan trang là **Sa-mê-li**. Không nỡ nhìn cảnh máu tiếp tục chảy dưới bàn tay dẫm máu của hần, **Sa-mê-li** đành phải lấy hần để có điều kiện gần gũi giáo hoá hần. Nhờ sắc đẹp và lòng dũng cảm, tình thương cao thượng và sự hy sinh cao cả, cộng với tinh thần vị tha chân thật của mình, nàng khéo léo giáo hoá dần giúp tên cướp này thức tỉnh nhận ra nhân tính trong người nó. Cuối cùng **Ta-cu-sinh** không những không đi cướp của giết người mà còn đi cứu giúp người lương thiện, lo làm nhiều việc thiện để chuộc lại những tội ác trước đây của mình, luôn mong mỗi được hoà nhập với cuộc sống của những người lương thiện. Hoặc đẩy đến tình trạng buộc phải luyện hợp nam nữ để cứu người thì vẫn phải chấp nhận. Như **Thuý Kiều** bán mình vào chốn lầu xanh để lấy tiền chuộc cha thì đây là hành động vì nghĩa quên mình. Nếu không tìm hiểu kỹ mà chỉ nhìn bề ngoài thôi thì người ta sẽ cho rằng **Thuý Kiều** là loại lười biếng nên mới hành dâm bán mình để lấy cái ăn.

Muốn thực sự không sát sinh để giữ nghiêm giới luật là rất khó, trừ khi công phu thiền định đã đạt tới Tam thiên thiện, thì lúc đó mới có thể không ăn, không uống, không thở. Còn nếu không, hít thở cũng là sát sinh, vì trong không khí vẫn có rất nhiều vi khuẩn nhỏ bé. Chúng ta chỉ có thể tạm thời bồi dưỡng một chút lòng *từ bi* bằng cách đừng chủ tâm sát sinh những động vật mà con người thấy biết hần hoi, chỉ trừ khi bắt buộc phải giết những con vật đang gây tác hại đến cộng đồng. Chẳng hạn rắn độc tấn công người thì người phải giết, nhưng người đi săn lùng

bắt rắn độc về để ngâm rượu tam xà hay ngũ xà là không được. Hay trong cuộc chiến tranh vệ quốc chống quân xâm lược, không giết địch thì địch giết ta và đồng bào ta, cướp nước ta. Lúc này bắt buộc phải tiêu diệt địch, nhưng khi chiến thắng rồi ta cũng phải xót xa đau đớn trước cảnh đầu rơi máu chảy, thịt nát xương tan, thương cả những quân địch đã bị chết trong chiến trận; ta hãy làm lễ cầu siêu cho tất cả những người (kể cả địch và ta) đã ngã xuống! Nếu vì quá căm thù mà vẫn bắn chết những tên địch đã buông súng đầu hàng là không thể được. Nếu tham gia vào cuộc chiến tranh đi xâm lược thì có khác nào đi giết người cướp của. Nếu tham gia vào cuộc chém giết hoặc chiến tranh do sự bất đồng quan điểm giữa các phe phái, giữa các nước hay các đảng phái thì khác nào đã tham gia sát hại sinh mạng người khác một cách không chính đáng. Nói thu nhỏ lại, chỉ vì hai bên tranh luận một vấn đề nên đã nổi sân lên, rồi buông ra những câu nói xúc phạm lẫn nhau, rồi cả hai bên dùng dao dùng gậy đánh lẫn nhau gây án mạng thì tất nhiên cả hai đều là những kẻ phạm pháp luật, và đã dính vào nghiệp sát rồi.

Tóm lại, không được sát sinh, trộm cướp, dâm dục, nói dối là giới điều cực kỳ nghiêm ngặt của **Phật Pháp**, thậm chí nói: một thoáng nghĩ trộm cướp là đã phạm đạo giới, một thoáng ý nghĩ dâm là đã phạm dâm giới, nghiêm cấm cả lúc khởi tâm động niệm. Người ta thường nói tầm quan trọng của giới như sau: *giới sáng như ánh mặt trời, mặt trăng, hay quý báu như châu Anh lạc; Bồ Tát nhiều vô số như vì trần, được thành bậc Chính giác cũng bởi do giới này*. Nhưng vì sự cứu vớt xuất phát từ lòng từ bi, **Bồ Tát** tuy đã thọ trì giới luật nhưng có thể không tính đến giới luật mà sát, đạo, dâm, vọng. Sự phạm giới như vậy tức là sự trì giới hợp lý, sự trì giới rất ráo. Cho nên nói: *"Có khi phạm giới mà trở thành Thi-la-ba-la-mật (Trì giới rất ráo) chỉ việc Bồ Tát giáo hoá Chúng sinh, chẳng tự quản giới"*.

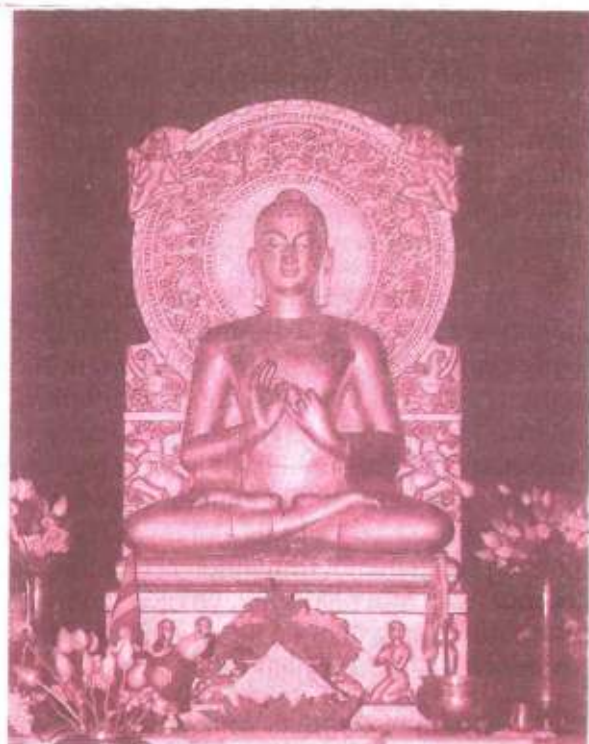
Có thể nói, **Bồ Tát** luôn luôn là người cứu nhân độ thế, dẫn dắt mọi người. Tinh thần đại từ bi của các Ngài ứng hiện ra muôn vàn hình tướng, muôn vàn cảnh giới thuận

ngịch và đồng sự với Chúng sinh để giáo hoá cho họ thành **Phật**. Sự kín đáo không khi nào lộ mình mà lại rất sâu sắc rất vi diệu của tinh thần đại từ bi ấy không thể nghĩ bàn được, nhưng lại có tác dụng giáo hoá cho mỗi trường hợp của chúng sinh, tác dụng ấy cũng không thể nghĩ bàn được.

Là một **Phật tử** chân chính, chúng ta hãy noi theo các vị **Bồ Tát**, tinh tấn rèn luyện bằng được những đức tính sau: Giữ tâm luôn luôn trong sạch. Khoan hồng, bác ái với mọi niệm từ. Không oán giận, không có ác ý với ai. Những tư tưởng từ bi bác ái của ta bao trùm tất cả chúng sinh cho đến những tên cướp tàn ác. Hằng ngày cố gắng làm như vậy, ta sẽ rải ra khắp thế gian một tình thương rộng lớn, bao la, mỗi ngày một phát triển, vô biên, vô lượng, một tình thương đem lại sự an lành cho tất cả và coi tất cả là đồng nhất thể.

Tuy nhiên, chúng ta đang sống trong thời mạt pháp-một thời đại khổ não, khó có thể thực hành được hạnh từ bi một cách viên mãn ngay, bởi vì nếu không tỉnh táo sáng suốt thì sẽ lâm vào tình trạng làm phúc phải tội, thậm chí cả người và mình phải tội. Vậy phải tùy sức của mình mà tinh tiến tu hành, không nôn nóng vội vàng. Tinh tiến là Trung đạo, cố gắng tiến tới một cách thung dung, tức bước những bước dài về phía trước. **Phật** bảo với **Ưu Nhĩ**: *"Tinh tiến thái quá thì tăng thêm bất dứt, tinh tiến chậm chạp thì sinh lười biếng. Cho nên người phải tu tập và nhiếp thụ bình đẳng, không dấm trước, không buông thả, không chấp tướng"*. Vậy nên mỗi **Phật tử** trước tiên hãy kiên cường giữ lấy nhân tính để cứu lại nhân đạo! Việc học **Phật** bắt đầu từ đạo làm người (tu theo phép Nhân thừa). Sau khi học làm người tốt rồi nâng dần lên tu theo **Thiên thừa**, **Thanh văn thừa**, **Duyên giác thừa** và **Bồ Tát thừa**.

Như trên đã nói, ba nguyên tắc căn bản hay là trụ cột của **Phật giáo** là **Giới**, **Định**, **Tuệ** giống như ba chân cái đỉnh trăm, gậy một chân thành đồ vô dụng; ba nguyên tắc này ảnh hưởng qua lại mật thiết với nhau, không được xem nhẹ một nguyên tắc nào. Sức tu của một người còn tùy thuộc vào trí tuệ của người ấy, không thể nói bất cứ ai theo ba nguyên tắc căn



bản này cũng đều có kết quả như nhau được. Khi tu hành phải thường xuyên tự soi xét lại mình thì sẽ nhận ra những sai lầm và loại trừ nó để trở thành con người hoàn thiện. Theo **Phật học**, một con người muốn hoàn thiện phải có hai đức tính mà họ phải phát triển như nhau: *bi* và *trí*. Ở đây, *bi* có nghĩa là lòng thương, bác ái, sự tử tế, khoan dung và những đức tính cao quý tương tự về mặt cảm xúc, hay những đức tính của trái tim, trong khi *trí* tượng trưng khía cạnh trí thức hay những đức tính của khối óc. Nếu người ta chỉ phát triển phần cảm xúc mà quên đi phần trí thức, thì người ta dễ trở thành một người ngu tốt bụng, trong khi nếu chỉ phát triển khía cạnh trí thức mà bỏ quên cảm xúc, người ta dễ trở thành một người tài trí có trái tim sắt đá không biết cảm thương người khác. Bởi thế muốn hoàn thiện, người ta phải phát triển đồng đều cả hai khía cạnh. Đây là mục đích của lối sống theo **đạo Phật**, trong đó *trí tuệ* và *từ bi* liên quan mật thiết với nhau. Chúng là hai mặt của cùng một quá trình đi đến Chân lý tối hậu, không thể tách rời nhau: *từ bi* cũng là *trí tuệ* mà *trí tuệ* cũng là *từ bi*. Thêm nữa, chỉ có hiểu biết toàn vẹn thì mới có hành động chân thật khả dĩ thể hiện Chân lý. Sự hiểu biết toàn vẹn chỉ có được khi tâm trí ta cởi mở, miễn cảm và linh

hoạt. Sự minh triết chính là dòng máu tâm linh tràn đầy sự sống, và trí thức cổ bốn phần nổi lên minh triết vào thế giới hữu hình bất nhất này. Theo ý nghĩa tâm linh thuần túy, dòng máu ấy là dòng từ bi, bác ái và nó sẽ bổ khuyết cho trí thức để phục sinh thế giới. Nếu con người chưa đạt được đến quả tim của nó thì hãy cố gắng trở nên những đường vân hà, những mạch máu để chuyển vận nó. Chính vì vậy, việc tìm hiểu và thực hành hạnh *từ bi* là cực kỳ quan trọng và rất cần thiết./

Những lời chú giải thêm: Trong hoàn cảnh bình thường phải giữ giới luật một cách nghiêm minh. Không được sát sinh, trộm cướp, dâm dục, nói dối là giới điều cực kỳ nghiêm ngặt của Phật Pháp, thậm chí nói: một thoáng nghĩ trộm cướp là đã phạm đạo giới, một thoáng ý nghĩ dâm là đã phạm dâm giới, nghiêm cấm cả lúc khởi tâm động niệm. Tuy *thân* và *khẩu* không phạm giới nhưng ý hay phạm giới thì sự phạm giới đó sớm muộn cũng hiện hành ra *thân* và *khẩu*. Qua đó cho thấy *ý nghiệp* quan trọng như thế nào.

Riêng về dâm giới thì các tín đồ xuất gia của Phật Pháp vì sao phải tuyệt đối nghiêm cấm mà không hạn chế tương đối như ăn mặc? Có thể nói rằng ăn mặc là vô tình, tuy có quan hệ với xã hội nhưng tương đối dễ khống chế. Nam nữ có sức trói buộc nhau rất lớn. Trong cơ cấu xã hội mà nam nữ chiếm hữu lẫn nhau thì đau khổ là khó tránh được, nó quả là nhân duyên cản đường.

Trong cõi trời từ tầng sắc giới trở lên tuy không còn dâm dục nhưng chưa thoát ly khỏi ba cõi (tam giới). Vì vậy ta biết rằng dâm dục chỉ là biểu hiện thuộc về "*vô minh phần thô*" mà thôi. Có người lấy đó mà mượn cớ để phóng túng tình dục. Kỳ thực việc phóng túng tình dục sẽ tự nhiên gây trở ngại cho đạo, vậy thì làm sao có thể trừ bỏ căn bản sinh tử mà tiến tới giải thoát được? Vậy chớ có rơi vào đại tà kiến là cứ "*làm việc dâm dục mà vẫn không trở ngại gì cho đạo cả*". Đối với hàng Phật tử tại gia tuy chỉ sinh hoạt tình dục trong phạm vi pháp luật hiện hành, nhưng vẫn phải biết điều phục phiền não nội tâm để đừng quá dâm dục mà gây tổn hại tâm lực cho cả vợ lẫn chồng.

Tuy là sinh hoạt vợ chồng được luật pháp công nhận, nhưng do dục tâm quá nặng mà hoạt động tình dục quá nhiều thì đó cũng là nhân duyên cần đường. Ngược lại, nếu hiểu bản chất của tình dục thì có thể điều phục nội tâm nhằm tiết kiệm tâm lực trong sinh hoạt vợ chồng mà vẫn đảm bảo không làm trở ngại cho đạo nhiều lắm, lại vừa đảm bảo nhu cầu tình dục của người tại gia.

Trong xã hội phong kiến, sự coi trọng trình tiết nhục thể đã đề ra luật định rất tàn bạo. Gái chưa chồng hành dâm với trai chưa vợ nếu bị bắt thì cả hai bị làng phạt tội rất nặng, bị mọi người khinh bỉ ruồng bỏ (riêng phụ nữ bị nguyên rủa nhiều nhất), vở kịch Quan Âm Thị Kính cũng phản ánh rõ vấn đề này. Nhất là gái đã có chồng mà lại chửa hoang với người khác thì người chồng có quyền hành hạ người vợ rất dã man như gọt đầu bôi vôi cho đến khi chết.

Nhưng ở đây chúng ta phải hiểu sự "nghiêm ngặt" về giới luật của Phật Pháp khác với sự coi trọng trình tiết nhục thể như thời phong kiến. Tuy là rất "nghiêm ngặt", nhưng vẫn đảm bảo một sự vị tha đối với những ai biết quay đầu sám hối rồi quyết tâm sửa chữa lỗi lầm của mình, chứ không phải chỉ vì một lỗi lầm là phủ định sạch trơn tất cả những mặt tốt khác của người ta. Phật Pháp coi trọng ở việc điều phục phiền não nội tâm, dù có chót phạm dâm giới nhưng biết bình tĩnh điều chỉnh lại nội tâm để cơn sóng dục dịu xuống, để rồi thức tỉnh tiếp tục tinh tiến tu hành, quyết không tái phạm nữa, như thế là ánh sáng của trí tuệ phát ra xuyên qua hắc khí của giặc dâm dục. Ngược lại, tuy không hành dâm bao giờ, nhưng trong tâm thường hay mơ tưởng đến thú vui tình dục với người khác giới thì tổn hao rất nhiều tâm lực, trí tuệ sẽ ngày càng bị lu mờ. Những hạng người này ví như hổ đói bị giam trong cũi sắt, khi xổng ra khỏi cũi thì hung dữ hơn hổ ngoài rừng. Hơn nữa, như bọn hoạn quan tuy không còn khả năng tình dục, nhưng tiềm năng dục tình lúc chưa bị hoạn của chúng đã chuyển hoá thành tiềm năng của loại dục khác như tham tiền của, tham danh vọng... khiến chúng càng độc ác. Lịch sử đã chứng minh rằng sự rối loạn triều chính nhiều khi do hoạn quan gây ra!

Khi đức Phật còn tại thế, ngài A-Nan không may gặp nhà tín nữ ngoại đạo tên là Ma-Đăng-Già dùng phép huyền thuật là thần chú của Ta-Tỳ-Ca-La Tiên Phạm-thiên, bắt vào phòng, dùng đủ lời dụ ngọt, vuốt ve mơn trớn, ép uống về tình duyên!...

A-Nan bị nạn, hết sức buồn rầu! Ông chấp tay niệm Phật, hướng về đức Chí-Tôn cầu cứu!... Phật biết A-Nan bị nạn, nên khi thọ trai xong không kịp thuyết pháp, liền trở về tịnh xá ngôi kiết-già, trên đánh phóng hào quang trăm báu, trong hào quang ấy có hoa sen ngàn cánh, trên hoa sen có đức Hoá Phật ngôi kiết-già, nói thần chú Lăng Nghiêm. Phật bảo Ngài Văn-Thù đem thần chú ấy đi đến chỗ nàng Ma-Đăng-Già để phá trừ tà chú cứu nạn cho A-Nan. A-Nan được thoát nạn, về đến chỗ Phật cúi đầu kính lạy, buồn tủi khóc than tỏ ra hối lỗi, mong Phật dạy bảo. Phật vẫn an ủi A-Nan và hứa sẽ chỉ dạy phương pháp tu hành để thành đạo chứng quả.

Trên thực tế, cũng có người đàn ông dám tha thứ người vợ chót đi ngoại tình khi đã tỏ ra ăn năn hối hận với anh ta. Hoặc thiếu gì người phụ nữ biết chồng có nhân ngãi nhưng vẫn kiên trì chịu đựng để thuyết phục chồng trở về với mái ấm gia đình. Ngày nay, người ta coi hiện tượng gái mãi dâm là một tệ nạn xã hội, nhưng khi những gái bán dâm bị bắt thì cũng chỉ bị mang đi cải tạo để phục hồi nhân phẩm mà thôi. Điều đó cho thấy sự vị tha có sức giáo dục rất lớn.

Tài liệu tham khảo

[1]. Hoà thượng Thích Thiện Hoa-Phật học phổ thông-Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. PL. 2541-1997.

[2]. Thích Ấn Thuận-Phật pháp khái luận-Nhà xuất bản đại học và giáo dục chuyên nghiệp-Hà Nội 1992. (nhóm biên dịch: Thích Quảng Độ, Nguyễn Văn Phát, Nguyễn Đức Sám).

[3]. Nghiêm Hoài Căn-Kinh Viên giác luận giải-Nhà xuất bản Tôn giáo-Hà Nội 1999. (dịch giả: Mai Xuân Hải-Lương Gia Tinh).

Vấn đề suy luận (tỷ lượng) trong logic học Phật giáo

"Tiếp theo và hết"

Ths. Phạm Quỳnh

LTS: Trong hệ thống Phật học thì logic học Phật giáo là một mảng còn ít được quan tâm nghiên cứu. Bài viết *Vấn đề suy luận (Tỷ lượng) trong logic học Phật giáo* của Thạc sĩ Phạm Quỳnh (NXB Chính trị Quốc gia) đã phần nào đi vào tìm hiểu và phân tích vấn đề trên. Tuy nhiên, do sơ xuất trong khâu sắp chữ nên trên Tạp chí Nghiên cứu Phật học số 2 năm 2002, chúng tôi đã in nhầm "Tiếp theo" thành "Tiếp theo và hết". Ban Biên tập mong tác giả và độc giả thông cảm và xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc phần tiếp theo của bài viết đó.

"Khởi" là thuộc tính của "lửa", nói cách khác có "khởi" là hệ quả của "lửa", có "khởi" đồng nhất với có "lửa". Phán đoán "ở đây có lửa" và phán đoán "ở đây có khởi" về hình thức là một phán đoán tri giác, "lửa" và "khởi" là hai khái niệm nằm trong quan hệ nhân quả, "ở đây" là một thực tại điểm. Như vậy, qua nhịp cầu trung gian là khái niệm "khởi", cùng với sự suy luận lập nên một phán đoán mới có kết cấu: S là P, bởi vì M (M và P nằm trong quan hệ đồng nhất). Phán đoán suy luận là sự quy hợp 2 khái niệm (*sai biệt, pháp, năng biệt*) về một thực tại điểm (*tự tính, hữu pháp, sở biệt*).

Dựa trên hai loại quan hệ phụ thuộc tất yếu (nhân quả và đồng nhất), các nhà logic học Phật giáo còn chia phán đoán suy luận thành hai loại phán đoán là *phán đoán tổng hợp* và *phán đoán phân tích*. Phán đoán dựa trên quan hệ nhân quả là phán đoán tổng hợp, vì nhân và quả là hai loại sự kiện thực tại khác biệt nhau nhưng có quan hệ nhân quả với nhau. Phán đoán mà vị từ logic là một phần của từ logic, hay nói cách khác sự tồn tại của chủ từ đủ để suy ra vị từ gọi là phán đoán phân tích. Tuy nhiên, xét đến cùng cả hai loại phán đoán này đều là phán đoán tổng hợp, vì bản thân quá trình nhận thức cùng với chức năng phán đoán của nó đã là một sự tổng hợp. Vì khái niệm "cây" là một sự tổng hợp, khái

niệm "cây Bồ Đề", lại càng là một sự tổng hợp; Tương tự như vậy, khái niệm "khởi", "lửa" là một sự tổng hợp, sự kết hợp giữa "khởi" và "lửa" càng là một sự tổng hợp. Có thể nói, khái niệm "cây" là sự tổng hợp cấp I, sự kết hợp giữa "khởi" và "lửa" là sự tổng hợp cấp II. Người ta dễ dàng nhìn ra và chấp nhận sự tổng hợp cấp I hơn là cấp II.

2.2. Nhân

Có thể gọi nhân là luận cứ logic. Luận cứ là một mệnh đề trong đó có chứa thuật ngữ (M - nhân logic) có quan hệ tương thích hoặc không tương thích với vị từ (P) của phán đoán luận đề. Nhân logic có chức năng liên kết chủ từ với vị từ, nó tương ứng với thuật ngữ trung gian (*middle term*) trong logic học của Aristote. Nhân và vị từ là những lớp đối tượng có chung thuộc tính. Chính thông qua nhân mà người ta suy ra được thuộc tính của đối tượng.

Logic học Phật giáo xác định có 9 loại quan hệ giữa P và M. Nếu (M) có mặt hoặc hoàn toàn hoặc một phần trong (P) và vắng mặt hoàn toàn trong (σP), thì suy luận như vậy là hợp lý. Trái lại, (M) có mặt (hoàn toàn hoặc một phần) trong (σP), và vắng mặt trong (P) thì suy luận được xem là không chắc chắn (bất cực thành nhân). Bảng 3, quan hệ của nhân như sau:

Bảng 3

N ^o	Dụ đồng phẩm với P	Dụ dị phẩm với P	Bản chất của M
1	Ngoại diện của M có mặt hoàn toàn trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn có mặt trong dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục
2.	Ngoại diện của M có mặt hoàn toàn trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện của dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục
3.	Ngoại diện của M có mặt hoàn toàn trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục
4.	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn có mặt trong ngoại diện của dụ dị phẩm	Lý do mâu thuẫn
5.	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện của dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục
6.	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ dị phẩm	Lý do mâu thuẫn
7.	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn có mặt trong ngoại diện dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục
8.	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M hoàn toàn vắng mặt trong ngoại diện của dụ dị phẩm	Lý do rất thuyết phục
9.	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ đồng phẩm	Ngoại diện của M có mặt một phần trong ngoại diện dụ dị phẩm	Lý do không thuyết phục

Theo bảng phân tích trên, chỉ có hai trường hợp (2) và (8) là lý do chắc chắn và có sức thuyết phục, 7 trường hợp còn lại, hoặc là mâu thuẫn hoặc là không chắc chắn.

Lý do hoặc thuật ngữ giữa (M) có 2 loại là khẳng định, phủ định. Lý do khẳng định là những thuộc tính luôn đi kèm theo (quan hệ tương thích) thuộc tính của vị từ (P). Ví dụ: (trên) *đôi có lửa, bởi vì có khói*. "Đôi" là chủ từ - S, "lửa" là vị từ - P, "khói" là thuật ngữ giữa - M. Quan hệ giữa (M) và (P) là quan hệ kèm theo (*invariably accompanied*) hoặc quan hệ tương thích. Logic học Phật giáo gọi đây là lý do khẳng định. Ngược lại với lý do khẳng định là lý do phủ định, nghĩa là sự vắng mặt (sự phủ định) của một thuộc tính nào đó không được chỉ ra trong vị từ (σ P, đọc là không P) là do sự vắng mặt của sự vật không được chỉ ra trong lý do (σ M). Giữa M và P là quan hệ không tương thích. Ví dụ: (trên) *đôi không có khói, bởi vì không có lửa*.

Như vậy, về mặt kết cấu logic, suy luận với 2 loại lý do trên có thể khái quát như sau. 1. Lý do khẳng định: S là P, vì có M (trong đó P và M có quan hệ kèm theo, P à M); 2. Lý do phủ định: S không là P, bởi vì không M (σ M ào P).

Phạm vi quan hệ giữa thuật ngữ trung gian (*middle term, pakṣadharma*) với các thuật ngữ nhỏ và thuật ngữ lớn được quy định bằng luật về ngoại diên (các văn bản trong Tam tạng Trung Quốc gọi là nhân tam tướng). Luật này được phát biểu như sau:

Lý do (nhân) hoặc thuật ngữ giữa phải bao trùm lên chủ thể hoặc thuật ngữ nhỏ (*pakṣa*), (biến thị tôn pháp tính);

Lý do (nhân) hoặc thuật ngữ giữa phải có mặt trong các sự vật cùng thuộc tính (*đồng dụ, sapakṣa*) với vị từ hoặc thuật ngữ lớn (đồng phẩm định hữu tính);

Lý do (nhân) hoặc thuật ngữ giữa phải vắng mặt trong các sự vật không cùng thuộc tính (*dị dụ, vipakṣa*) với vị từ hoặc thuật ngữ lớn (dị phẩm biến vô tính);

Căn cứ vào 3 đặc tính của nhân mà logic học Phật giáo đưa ra ta có thể cấu trúc hoá như sau:

Đặc tính 1, toàn bộ S phải có liên hệ với M:

Tất cả S là M;

Đặc tính 2, toàn bộ M phải là toàn bộ P;
Tất cả M là P;

Đặc tính 3, không M nào là không P;
Tất cả σ M là σ P.

Đặc tính 3 chỉ là sự khẳng định lại đặc tính 2, nên có thể bỏ qua không phân tích. Quan hệ ngoại diên giữa S, P và M có 2 khả năng xảy ra, hoặc toàn bộ ngoại diên, hoặc từng phần ngoại diên, nghĩa là:

Với đặc tính 1: Tất cả S là tất cả M, hoặc

Tất cả S là một số M.

Với đặc tính 2: Tất cả M là tất cả P, hoặc

Tất cả M là một số P.

Như vậy, tam chi tác pháp sẽ là một trong các tình huống sau:

1. Tất cả S là tất cả P (kết luận)

Vì, tất cả S là tất cả M,

Tất cả M là tất cả P.

3. Tất cả S là một số P (kết luận)

Vì, tất cả S là một số M,

Tất cả M là tất cả P.

2. Tất cả S là một số P (kết luận)

Vì, tất cả S là tất cả M,

Tất cả M là một số P.

4. Tất cả S là một số P (kết luận)

Vì, tất cả S là một số M,

Tất cả M là một số P.

Như vậy, trong cả 4 trường hợp trên, chỉ có hai loại kết luận là: "Tất cả S là tất cả M", và "Tất cả S là một số M".

Ba đặc tính vừa được phân tích trên đây là quan hệ ngoại diên giữa 3 thuật ngữ S, P, M. Ba đặc tính ấy đảm bảo cho thuật ngữ M luôn chu diên trong quá trình suy

luận. Đây cũng là một quy tắc rất quan trọng tam đoạn luận của Aristote: "Thuật ngữ trung gian (M) phải chu diên ít nhất một lần".

2.3. Dụ

Để chỉ ra sự liên hệ giữa M và P cần đến các mệnh đề ví dụ (*state examples, drstanta, dụ*). Trước thời Dignaga, dụ chỉ thuần túy là một trường hợp gắn gũi với đối tượng nhận thức được dẫn ra nhằm giúp người nghe hiểu. Sau đó Dignaga đã cải tạo mệnh đề dụ thành một mệnh đề phổ biến, đó là một mệnh đề có ý nghĩa phổ biến, bất biến, không thể phân chia liên hệ giữa thuật ngữ giữa và thuật ngữ nhỏ, thực hiện qua lại trong quan hệ nhân quả hoặc quan hệ sở hữu. Nghĩa là, những đối tượng được dẫn ra trong mệnh đề dụ là những đối tượng có cùng thuộc tính của nhân, đã được công nhận là đúng và có cùng tương thích với ngoại diện của vị từ logic trong mệnh đề tồn.

Mệnh đề dụ cũng có hai loại là khẳng định (còn gọi là đồng dụ, *homogeneous*) và phủ định (còn gọi là dị dụ, *heterogeneous*). Mệnh đề đồng dụ là mệnh đề có chứa những đối tượng có cùng thuộc tính với những đối tượng được đề cập đến trong P, và trong M. Mệnh đề đồng dụ là những lệ chứng thực tế được đưa ra nhằm chứng minh cho tính đúng đắn của mối quan hệ kèm theo (lý do khẳng định) giữa P và M. Các đối tượng được dẫn ra trong mệnh đề đồng dụ lấy cùng thuộc tính với các đối tượng trong M làm chính, lấy cùng thuộc tính với P làm phụ. Mệnh đề dị dụ và mệnh đề có chứa những đối tượng có thuộc tính khác với những đối tượng được đề cập trong P, và trong M. Mệnh đề dị dụ là những lệ chứng thực tế phản chứng được đưa ra nhằm chứng minh cho tính đúng đắn của quan hệ phủ định giữa M và P. Các đối tượng được dẫn ra mệnh đề dị dụ lấy khác với các thuộc tính của P làm chính, lấy khác với M làm phụ.

Cả mệnh đề đồng dụ lẫn mệnh đề dị dụ đều có hai phần chính là dụ thể và dụ y. Dụ thể là nội dung của toàn bộ mệnh đề dụ, là ý nghĩa của mệnh đề dụ được dẫn ra nhằm luận chứng cho quan hệ giữa P và M. Tuy nhiên, bản thân dụ thể cũng cần có cơ sở khách quan của nó, nghĩa là bản thân nội dung của nó cũng cần được chứng minh tính đúng đắn của mình. Những luận cứ đưa ra nhằm chứng minh cho

tính đúng đắn của dụ thể được gọi là dụ y (y là chỗ dựa, dụ y là chỗ dựa của dụ). Dụ thể còn được gọi là lý dụ, dụ y còn được gọi là sự dụ.

Ví dụ:

Tôn: trên đời có lửa.

Nhân: bởi vì (trên đời) có khói.

Đồng dụ: nơi nào có khói thì có lửa (dụ thể), như trong bếp (dụ y).

Dị dụ: nơi nào không có lửa thì không có khói (dụ thể), như hồ nước (dụ y).

Thực chất, dụ thể của cả đồng dụ và dị dụ là hai kết luận trong suy luận quy nạp của Bacon, phương pháp giống nhau, phương pháp khác nhau.

Để đảm bảo cho sự tương thích giữa tôn và dụ, logic Phật giáo còn yêu cầu: nếu các khái niệm sử dụng trong tôn là khái niệm trừu tượng thì các khái niệm sử dụng trong đồng dụ cũng phải là khái niệm trừu tượng, còn dị dụ thì không nhất thiết. Ngược lại, nếu các khái niệm sử dụng trong tôn là khái niệm cụ thể thì các khái niệm sử dụng trong đồng dụ cũng phải là khái niệm cụ thể.

Như vậy, về mặt kết cấu logic học Phật giáo đã có những sự phát triển khá toàn diện trên một số nội dung, cụ thể là:

Xác định được mối quan hệ giữa các khái niệm: quan hệ tương thích và quan hệ không tương thích. Đó là cơ sở cho việc xây dựng lý thuyết về phán đoán.

Xây dựng các cấp độ phán đoán theo trật tự phù hợp với tiến trình nhận thức.

Suy luận ba đoạn (Tam chi tác pháp) thực chất là một quá trình luận chứng, nhằm chứng minh cho tính đúng đắn hoặc sai lầm của luận đề - tôn. Quan hệ giữa tôn, nhân và dụ có thể xem là một quá trình diễn dịch kết hợp với quy nạp. Trong đó, tôn là kết luận, nhân là tiền đề nhỏ, đồng dụ là tiền đề lớn, dị dụ là mệnh đề phản đảo của tiền đề nhỏ. Đồng dụ (tiền đề nhỏ) lại là kết quả của suy luận quy nạp với các tiền đề là dụ y/.

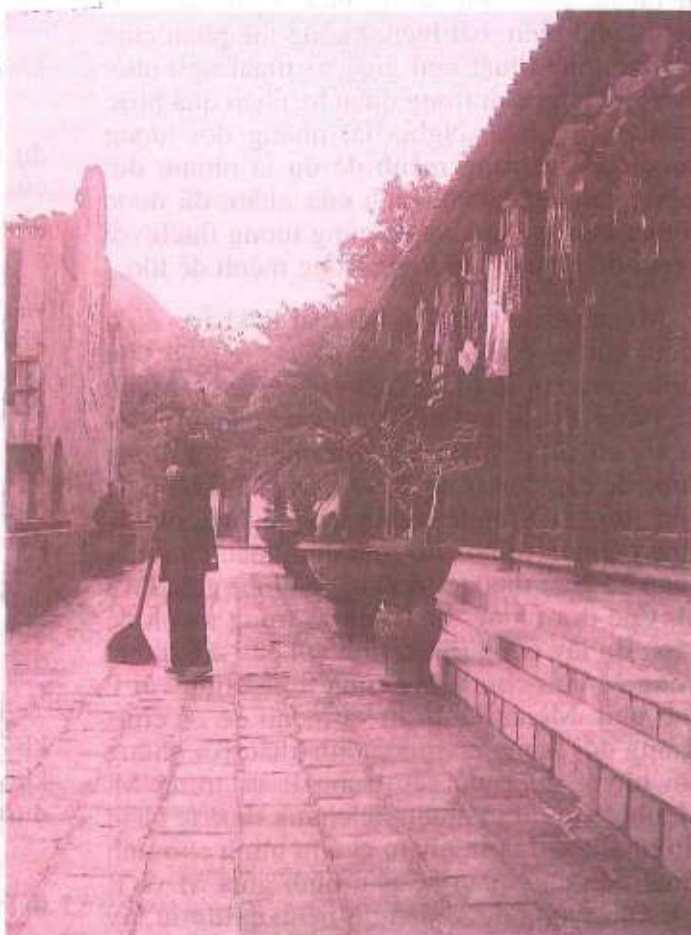
Chuyển hoá tâm để sống an bình và hạnh phúc

Tiến sĩ Lê Hữu Tuấn

Phật pháp là một hệ thống luận lý truyền dạy con đường dẫn đến hạnh phúc. Để đạt được hạnh phúc trường cửu con người hãy ráng tu nhân, tích đức chuyển đổi toàn diện tâm thức mình. Chỉ có thể chuyển hoá cái tâm thì chúng ta mới có thể loại bỏ khổ đau, đạt tới an bình và hạnh phúc. Vậy, tâm là gì mà nó có vai trò to lớn như vậy?

Bản chất của tâm vốn dĩ thanh tịnh, những cảm xúc bất an làm khổ chúng ta chỉ là những lấm lẩn nhất thời. Tuy thế không thể loại bỏ những cảm thụ tiêu cực đó bằng những kỹ thuật tây y tối tân nhất ngày nay, mà cách duy nhất là chúng ta phải chuyển hoá được tâm thức của ta.

Đạo Phật dạy rằng tâm là nhân duyên chính khiến ta bị luân hồi, đau khổ. Nhưng cũng chính tâm là cái duyên lớn nhất giúp ta đạt được hạnh phúc. Niềm hạnh phúc này thực hiện được khi ta kiểm soát được những ý nghĩ bất thiện và phát huy được những tư tưởng tích cực, hướng thiện. Điều cần thiết là công việc chuyển đổi này đòi hỏi sự kiên trì nhiều năm trường. Chúng ta đừng nên mong có kết quả tức thời. Cuộc đời tu hành của Đức Phật là tấm gương hoàn thiện nhất cho chúng ta. Đức Phật ra đời trước đây hơn 2600 năm tại Ấn Độ. Ngay từ nhỏ, Ngài đã có nhiều hiểu biết và từ bi. Ngài hiểu rằng bản chất của chúng ta là ai cũng muốn sống hạnh phúc, không ai muốn bị khổ đau. Đau khổ không phải lúc nào cũng do ngoại cảnh



đưa tới cho ta. Không phải chỉ đói kém hoặc bị thiếu thốn vật dụng mới khổ. Trong hai trường hợp trên chúng ta có thể tự khắc phục bằng cách tích trữ lương thực, hoặc cố gắng gom góp tiền bạc. Nhưng những nỗi khổ như sinh, già, bệnh, chết là những cái khổ liên hệ tới bản chất sâu xa của dòng đời, thì chúng ta không thể giải quyết bằng những điều kiện ngoại biên được. Ngoài ra, chúng ta còn sẵn trong mình một cái tâm không thuần hoà, có

thể tiếp nhận đủ mọi vấn đề rắc rối. Nó chứa đựng nhiều tư tưởng bất thiện, tiêu cực như nghi ngờ, sân hận ... Khi tâm ta còn bị những tư tưởng này bủa vây, thì dù ta có quần áo đẹp để mặc, lâu đài nguy nga để ở, thực phẩm tuyệt hảo để ăn, chúng cũng không giúp ta giải quyết được vấn đề.

Đức Phật đã để tâm quan sát những chuyện đó và quán tưởng về bản chất của chính cuộc đời Ngài. Thấy cái khổ của mọi người, Ngài biết rằng chúng ta sở dĩ khổ vì có cái tâm vô kỷ luật. Ngài thấy rằng tâm ta chạy như thú hoang đến nỗi nhiều đêm ta mất ngủ. Đối diện với cái tâm chứa đựng những đau khổ và khó khăn của con người, Ngài dùng trí tuệ để tìm xem phải chăng có một phương cách nào giúp được cho người ta thoát được những khổ đau đó?

Bằng kinh nghiệm và thực chứng của mình, Ngài chỉ ra rằng tu tập phần thân tâm là một phương cách giữ gìn kỷ luật cho tâm trí ta nếu chúng ta để cho những tư tưởng bất thiện hướng dẫn, không bao giờ chịu gắng sức chuyển hoá chúng thì đó sẽ là nguyên nhân dẫn đến khổ đau. Đau khổ hay là hạnh phúc do chính mình tạo ra. Tính chất của hạnh phúc tùy thuộc vào tình trạng tâm thức mình, tùy tâm có kỷ luật hay không mà thôi.

Khó khăn và khổ đau tới từ cái tâm vô kỷ luật. Vậy nên ta nhận diện những nguyên nhân gây khổ đau, rồi loại bỏ chúng đi, hạnh phúc sẽ đến với ta.

Cuộc đời vô thường như mây mù. Sinh tử của muôn loài có thể coi như là những màn kịch. Con người sinh ra, chết đi nào khác những vai trò các nghệ sĩ đóng kịch sa vào trên sân khấu. Con người thường thì chấp có cái thân này thường còn (chấp ngã). Đây chính là những nhân duyên đưa đến những cảm thọ phiền não - một thứ độc được - xâm nhập tâm trí ta đưa đến khổ đau.

Những cảm xúc phiền não không phải là bản chất của tâm. Vì nếu chúng là tâm thì khi nào tâm có mặt chúng cũng có mặt. Không phải vậy. Ví dụ, một người có thể rất nóng tính, nhưng đâu phải người đó nổi nóng suốt

ngày. Người khó tính đôi khi vẫn dễ chịu, tươi cười. Vậy nên, những cảm xúc phiền não trong ta dù rất mạnh mẽ, chúng cũng không phải là những thứ dính chặt vào tâm ta. Chúng không phải là tâm. Phiền não là do vô minh. Giống như khả năng tiếp xúc có mặt trên toàn thân thể ta, vô minh xâm nhập tất cả những cảm xúc tiêu cực trong ta. Không có phiền não nào mà không liên hệ tới vô minh.

Vậy, ta phải tìm hiểu xem vô minh là gì? Đó là tình trạng rất tiêu cực của tâm gây ra tất cả những phiền não cho ta. Nó chính là cái nhân đưa ta vào vòng luân hồi, khổ đau. Dù vô minh hay chấp ngã rất mạnh, nhưng đó chỉ là một tâm thức sai lầm. Có những thành tố của tâm thiện (gọi là tâm sở thiện), có thể chống lại với tâm vô minh. Nếu ta dựa vào chúng, ta sẽ nhổ được gốc vô minh. Bản chất của tâm là trong sáng và tỉnh thức. Trong bản tâm, không có những phiền não. Đó chỉ là sự che lấp cái tâm chân thật. Vậy nên tâm chân thật có thể nhổ bật gốc rễ của vô minh. Một ngày nào đó, ta sẽ giác ngộ: Tâm ta trong sáng, tỉnh thức hoàn toàn.

Để có thể dứt khổ, tâm trí bình an đạt được niềm hạnh phúc, chúng ta cần nuôi dưỡng tính thiện trong ta. Hướng thiện đó là điều rất có ích lợi cho tâm ta. Cần phải hiểu được những tính bất thiện và làm biểu lộ được trong tâm mình những tính thiện. Nếu ta không nhìn thấy khuyết điểm của mình thì không thể tiến bộ được. Người ta thường như vậy, khi không chú ý đặc biệt, ta không thể nhận ra được những lỗi lầm của chính mình. Thường ta hay kêu ca rằng ta không làm gì sai trái hết. Tự xét mình là tối quan trọng. Ta có thói quen sống mà không hay biết mình đã làm những gì.

Chúng ta đã thấy cuộc đời quý giá vô cùng vì ta có tự do và nhiều may mắn. Nhưng chuyện này không kéo dài mãi mãi. Sớm muộn ta sẽ phải từ giã cuộc đời này. Chúng ta cần tu tập ngay để có thể tích tụ được tính thiện, loại trừ tính ác. Muốn vậy, chúng ta phải làm những việc thiện như kiêng sát hại, không trộm cắp, thực hiện mười điều lành

(thập thiện), độ sanh (không sát hại), bố thí và giữ lòng đoan chính (không dâm dục); nói lời chân thật, nói lời hoà giải (không nói dối, không ly gián); nói điều nhã nhặn, nói điều xác thực (không nói lời ác độc, thô lỗ và bịa đặt); không tham lam mà rộng lòng giúp đỡ người khác và giữ được chánh kiến. Chúng ta gom góp những duyên lành để chuyển hoá tâm thoát khỏi đau khổ.

Để chuyển hoá tâm chúng ta còn cần phải quán bình đẳng. Chúng ta luôn luôn nhìn chúng sinh như những sinh vật gần gũi dễ thương. Ta không chỉ gần cận với những người thân thuộc như bà con bạn bè, mà còn phải nuôi dưỡng cái tâm bình đẳng với mọi chúng sinh. Làm được như vậy, ta sẽ có khả năng hiểu được lòng tốt của họ.

Ta quán chiếu để thấy được lòng tốt của muôn loại, luôn mang phúc lợi tới người khác một cách trực tiếp hay gián tiếp, giúp cho hết thảy mọi người. Trong cuộc sống của loài người, chúng ta liên hệ với nhau rất nhiều. Ta được hưởng những thành quả của đời này, kiếp này chính là do thành quả của bao nhiêu người khác làm ra. Tất cả những gì ta được thọ hưởng hàng ngày là đều nhờ ơn bao nhiêu người đã làm việc. Nhờ họ chịu cực mà ta mới được hưởng. Nhớ như vậy ta sẽ thấy mọi người dù là ai họ cũng đều tử tế với ta cả. Mọi người thật đáng quý. Ta hãy hết lòng làm hài lòng người khác, quan trọng hơn cả nhu cầu của cá nhân. Khi tu tập tâm như vậy, thì dù cho mọi người sống hay cư xử cách nào, ta cũng vẫn thấy họ dễ thương. Hiến tặng hạnh phúc và tính thiện cho mọi người chính là ta đã nuôi dưỡng tâm thức trách nhiệm một cách mãnh liệt. Càng nuôi dưỡng tâm ý muốn mang phúc lợi cho người khác bao nhiêu ta càng có hoà bình và hạnh phúc tự thân. Khi có hoà bình bên trong ta rồi, ta có nhiều khả năng hơn trong sự đóng góp hạnh phúc cho người khác. Chuyển hoá tâm thức để có thái độ tích cực chính là nhân duyên cho ta hạnh phúc, diệt khổ đau. Nó cũng giúp cho ta thoải mái, can cường.

Bạn đừng bao giờ nghĩ là mình không có

đủ khả năng chuyển hoá tâm và nuôi dưỡng các đức tính thiện. Khi có cơ hội quý giá được làm một con người tự do và may mắn, nếu ta không làm được chuyện gì hữu ích thì trong tương lai, ta sẽ khó mà được làm người. Ngạn ngữ Tây Tạng có câu nói rằng muốn tu tập tính thiện thì khó như còn lừa kéo xe lên đồi cao, trong khi muốn vướng vào các hoạt động bất thiện thì dễ như cưỡi xe tuột dốc vậy.

Khi ta suy ngẫm hoài về giá trị của đời người, cùng cơ hội hãn hữu ta đang được hưởng, ta sẽ thấy cần phải nuôi dưỡng và phát triển những gì là tốt đẹp. Còn những gì tiêu cực như tâm ý phiền não giận hờn, ghen tỵ, vướng mắc, ta cần tìm hiểu vì sao chúng có hại, vì đâu chúng khởi lên trong tâm thức ta để làm cho ta đau khổ, mất hạnh phúc? Hiểu được những trở ngại do chúng mang tới, ta có thể làm cho chúng nhỏ lại được. Ta phải tự quan sát mình để thấy được chúng có hại ra sao. Chẳng hạn khi cái giận phát khởi lên, làm như nó cho bạn vay mượn sự can đảm giả tạo, khiến cho bạn thấy mình táo bạo và tràn đũa đối phương một cách điên rồ. Khi giận, ta hầu như phát điên và mất hết ý niệm về sự bất phân biệt. Bạn có thể đánh một người này nhưng lại trúng kẻ khác. Khi giận bạn nói ra những điều vô lý và gây hấn đáng lẽ không nên nói. Khi sự sân si giảm xuống, ta thường mới nhận ra phần nào lỗi lầm của mình và ăn hận, nhưng ta đã tạo nghiệp xấu mất rồi.

Sân hận làm cho chúng ta và người gần bên hết an vui. Nó gây ra những bất đồng và khổ đau. Sân hận có khả năng cản trở sự tiến bộ. Nó có thể làm phát khởi ra những hành động hay lời nói mà bình thường ta không bao giờ muốn làm. Khi chúng ta bị sân hận trùm lấp, ta có thể đi tới những cực đoan với những hành động nguy hiểm cho người khác. Những hành động tiêu cực như thế để lại dấu ấn mạnh mẽ trong tâm ta và kết quả là ta sẽ tái sinh trong những hình thái rất thấp hèn. Bao nhiêu thành tựu đã đạt được có thể bị tiêu tan ngay trong cơn giận dữ. Vì giận dữ, ta có thể làm hại cả những người đã giúp đỡ chúng ta cả về vật chất, hoặc đã tỏ ra tử tế, trọng vọng ta. Vì sân si, ta có thể làm cho bạn bè

phải thất vọng, ta từ chối những hiến tặng của người khác. Sân hận còn làm cho chính ta ăn không ngon, ngủ không yên. Tâm không vui thì thân thể cũng lâm bệnh.

Bạn nên ráng tìm hiểu nguyên nhân của những cơn giận. Và bạn có thể vượt thắng được sân si khi loại trừ được các lý do gây ra nó. Nguyên nhân gây ra giận dữ thường là sự thất vọng của ta khi không đạt được những gì mình mong muốn, hoặc phải trải qua những gì ta không ưa. Cơn giận bốc lên với những cảnh lá độc hại của nó. Những phiền não trong tâm nuôi dưỡng cơn giận, ta phải ráng ngăn ngừa chúng. Khi bạn thấy có điều gì khó chịu xảy ra cho bạn, thay vì phản ứng tức thời, ta nên bình tâm nhìn kỹ vào vấn đề. Thí dụ như nếu có người lăng mạ ta, làm nhục ta, có trong trường hợp như vậy, ta nên bình tĩnh tìm hiểu nguyên nhân đích thực của chuyện này. Căn bản của tất cả những tính bất thiện nơi người ta gồm ba thứ: tham, sân và si. Khi ta biết được những tai hại của các tâm ý này, thì ta có thể nhận ra được những dấu hiệu, khi chúng sắp phát khởi. Nhận biết được như thế, ta có thể hướng dẫn tâm ý mình về phía thiện. Thay vì giận dữ, ta nên phát khởi tâm từ bi. Dù người kia lăng mạ, ác độc, thì bạn cũng không nên giận dữ. Bản chất của lửa là đốt cháy mọi thứ. Khi bạn bị lửa làm phỏng, bạn có giận lửa không? Cách hay nhất là tránh lửa đi cho khỏi bị phỏng. Người hại ta là vì nhầm lẫn, vô minh. Nếu bạn cũng lăng mạ, giận dữ, thì cả hai đều có lỗi. Khi có người làm hại mình chính là cơ hội để ta thực tập hạnh nhẫn nhục. Nhẫn nhục cực kỳ quan trọng trong hạnh nguyện Bồ Tát, và hạnh này chỉ được phát triển khi có người hại ta hiện ra. Hạnh thực tập nhẫn nhục là kết quả của sự cố gắng nơi mình và sự hiện diện của người hại ta, nên phước đức của công trình này trước tiên là để giúp cho người hại ta được an lạc. Vì làm hài lòng các chúng sinh, bạn có thể đạt được quả vị cao hơn tất cả mọi người. Nuôi dưỡng được thái độ tích cực mong cho chúng ta có an lạc, như thế bạn sẽ phát khởi được tâm từ bi đối với tất cả muôn loài.

Chuyện này giống như khi ta dời một

tảng đá lớn ngăn chặn dòng nước trong một con kênh. Khi dời được đá thì nước bắt đầu tuôn chảy. Cũng vậy, một khi bạn đã nuôi dưỡng được lòng thương xót đối với người làm hại bạn thì cũng chính là nuôi dưỡng tâm từ bi đối với tất cả chúng sinh. Nếu bạn có thể coi người làm hại mình như một nhân duyên tối cao để tu tập hạnh nhẫn nhục, và nếu bạn phát triển được tâm đại từ đại bi đối với họ, thì đó là dấu hiệu bạn đã thực tập thành công. Làm cho chúng sinh an vui, ta sẽ thu được nhiều phước đức, tạo được nghiệp lành. Ta sẽ có nhiều bạn, không có kẻ thù. Cuộc đời sẽ nhẹ nhàng thanh thản. Khi còn luân hồi và sau khi thực hành tính nhẫn nhục, ta sẽ được an bình theo luật nhân quả của đạo Phật.

Sự thật là vạn pháp đều do tâm khởi. Chuyển hoá tâm vọng động, vô kỷ luật thành tâm thanh tịnh, an bình sẽ giúp ta sống hạnh phúc, và giảm bớt được khổ đau. Ta cố gắng nuôi dưỡng tâm từ bi thì sân hận sẽ yếu đi. Đó là phương pháp chúng ta theo để tu tập tâm.

Rõ ràng là tất cả những an lạc trên thế gian này đều là kết quả của tâm ý hướng sự muốn làm lợi cho chúng sinh và đang làm việc giúp ích chúng sinh. Tất cả những phiền não, bất an mà chúng ta gặp phải, đó là hậu quả của những tư tưởng bất thiện hướng dẫn. Trong cuộc đời luân hồi này, tất cả những niềm hạnh phúc ta được hưởng đều là kết quả của tâm từ bi, quan tâm tới sự an vui của kẻ khác.

Bình thường chúng ta bận rộn với những khổ vui của chính mình nên quên hẳn những điều trên. Nay, bạn phải làm sao cho tâm thức bạn chấp nhận sự thật này: quan tâm nhiều hơn nữa đến phúc lợi của kẻ khác. Làm như vậy là biết theo giáo pháp của Phật.

Chúng ta đã biết đời người rất quý, nhất là có duyên được biết tới Phật pháp. Ta cũng hiểu những lợi lạc của sự chuyển hoá tâm thức tịnh và những bất lợi của sân hận. Dù ta có thực tập bây giờ hay không, ít nhất chúng ta cũng thấy những lời giải thích này có ý nghĩa. Kể từ nay về sau, muốn có an bình, chúng ta hãy luôn luôn theo con đường này.

Phải chăng bài thơ thiền “Cáo tật thị chúng” của thiền sư Mãn Giác mang ý nghĩa triết học?

Phan Hữu Nghệ
(ĐHSP Hà Nội)

Thơ Thiền là loại thơ khó hiểu đối với số đông bạn đọc hiện nay vì thơ viết theo thể cổ, bằng ngôn ngữ Hán cổ. Những thủ pháp biểu hiện trong thơ cũng khác với cách diễn đạt của thơ mới. Đặc biệt những xúc cảm và ý tưởng của các Thiền sư được thể hiện trong thơ cũng khác cách suy nghĩ và cảm xúc của các nhà thơ mới. Đã thế, các nhà nghiên cứu về Thiền lại dùng những từ ngữ trừu tượng và mơ hồ để bình giá các bài thơ Thiền, nên thơ Thiền đã khó hiểu, lại càng làm cho người đọc thấy mù mịt hơn. Chính vì những lẽ đó khiến người đọc hôm nay cảm thấy thơ Thiền có vẻ cao siêu, huyền bí, rất khó nhận biết được.

Thực ra, khác với những lời Sấm hoặc những lời tiên tri, chỉ dựa vào linh cảm của các bậc cao thủ mới giải thích thông, thơ Thiền vẫn có thể dựa vào phân tích văn bản và kết cấu nghệ thuật của bài thơ để làm sáng tỏ ý thơ Thiền.

Như bài “Cáo tật thị chúng” của Thiền sư Mãn Giác:

Xuân khứ bách hoa lạc

Xuân đáo bách hoa khai;

Sự trục nhãn tiền quá

Lão tòng đầu thượng lại;

Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận

Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

Dịch nghĩa:

Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa nở;

(Công) việc nối nhau qua trước mắt

Tuổi già hiện ra trên mái đầu;

Chớ bảo rằng xuân tàn hoa rụng hết

Trước sân, đêm qua (này) một nhành mai.

Bài thơ có 6 câu, chia thành 3 cặp để phân tích.

1. Cặp câu đầu (câu 1 và câu 2)

Xuân đi trăm hoa rụng

Xuân đến trăm hoa nở.

Câu thơ gợi ra cảnh mùa xuân mùa hoa, mà lời thơ đã quá rõ ràng, tưởng chẳng cần phải giải thích gì thêm nữa. Thế nhưng ý thơ để nói thì lại rất khó nhận ra.

“Cái thực” của lời thơ, “cái hư” của ý thơ cứ chấp chôn ẩn hiện mà không thể tách bạch ra cho rõ được. “Cái hiển hiện” của lời thơ “cái tiềm ẩn” của ý thơ cứ chao qua chao lại

khó có thể nắm bắt được. Lời thơ thì rõ ràng đơn giản là thế: “Xuân đi trăm hoa rụng; Xuân đến trăm hoa nở” nhưng ý thơ để nói gì lại rất khó nhận ra. Nếu cô lập từng vế câu để hiểu, tưởng như rất có lý (với thực tế đời thường), nhưng kết hợp hai vế với nhau lại thấy vô lý với kết cấu thơ. Vì lời thơ như vậy chẳng nói được điều gì có ý nghĩa cho thơ, ngoài cái thực đã hiển nhiên ấy.

Thơ có bao giờ làm điều nhằm chán là viết ra những điều đã hiển nhiên rồi? Viết mà cũng như không?

Nhưng đọc kỹ nghĩ sâu, mới thấy mình đã ngộ nhận. Thực ra, lời thơ viết: “Xuân đi trăm hoa rụng; Xuân đến trăm hoa nở” là muốn làm rõ ra “cái logic” của thơ khác với logic tự nhiên, để cho “cái kết thúc” (được biểu trưng bằng : xuân đi - hoa tàn) xảy ra trước, rồi mới đến “cái bắt đầu” (được biểu trưng bằng : xuân đến - hoa nở) xảy ra sau. Cái logic (của thơ) này trái ngược với điều mà trong ý niệm xưa nay của chúng ta quen hiểu: Xuân đến rồi xuân mới đi; hoa nở rồi hoa mới tàn. Nhưng cách diễn đạt “trái khoáy người đời” này mới là thơ. Chỉ có thơ mới có cách diễn đạt mới mẻ và lạ lùng như thế. Thơ không bao giờ lặp lại điều người ta quen hiểu, quen nói, mà nói điều người ta chưa từng nghe, chưa từng nghĩ, tức là nói có sáng tạo theo cách riêng của thơ.

Câu thơ vẫn chỉ dùng chất liệu quen thuộc: xuân đi, xuân đến; hoa tàn, hoa nở; tưởng là đã cũ và nhằm chán lăm rồi; nhưng do cách cấu tạo nghệ thuật riêng của thơ, lại trở nên rất mới lạ và sống động.

Hẳn là chưa có ai được chứng kiến, cùng một mùa xuân, cùng một mùa hoa, mà lại thấy “xuân đi, rồi xuân mới tới; hoa tàn rồi hoa mới nở”. Nhà thơ làm sao có thể quay ngược thời gian trở lại như thế?

Nhưng suy nghĩ kỹ mới thấy lời thơ viết là có lý. “Xuân đi, xuân đến” để diễn đạt hai mùa xuân khác nhau; “Hoa tàn, hoa nở” cũng

để diễn đạt hai mùa hoa khác nhau, mà trật tự của chúng trong logic thơ là, “cái kết thúc” (xuân đi, hoa tàn) xảy ra trước; “cái bắt đầu” (xuân đến, hoa nở) xảy ra sau, để nói “cái xảy ra sau” nối-tiếp-và-thay-thế “ cái xảy ra trước”. Cứ như thế, mùa xuân (này) đi, thì mùa xuân (khác) đến, nối-tiếp-và-thay-thế, để tạo nên mùa-xuân-vô-tận. Mùa hoa (trước) tàn, thì có mùa hoa (sau) nở, để nối-tiếp-và-thay-thế, mà tạo nên mùa hoa bất diệt.

Trên hành tinh của chúng ta đang sống luôn luôn là mùa xuân này, mùa hoa này qua đi sẽ lại có mùa xuân khác, mùa hoa khác đến nối-tiếp-và-thay-thế, để có mùa xuân vĩnh hằng và luôn luôn mới mẻ, mùa hoa vĩnh cửu và luôn luôn tươi mới.

Hiện tượng mùa xuân mùa hoa đã như thế, mọi hiện tượng, mọi vật sống đều là như vậy, để tạo nên một thế giới các hiện tượng rất hiện thực sống động, luôn luôn tươi mới, muôn mầu muôn vẻ, hiển hiện ra trước mắt mọi người, ở mọi thời, mọi thế hệ.

Đó chính là ý thơ kỳ diệu phản ánh sự vận động của sự sống và cũng là điều huyền vi về sự vận hành của tạo hoá.

Đó là bản chất sự sống tồn tại ở dạng vận động trong mọi hiện tượng, mọi vật sống. Cho nên lời thơ dù chỉ nói về hiện tượng mùa xuân, mùa hoa (nối tiếp, thay thế nhau) mà người đọc lại hiểu được quy luật của sự sống được biểu hiện ở mọi hiện tượng, mọi vật sống đều như vậy.

Hai câu thơ gộp lại mới chỉ có 10 từ, rất thông thường mà đã lý giải rành mạch, minh triết sự vận động rất huyền vi của tạo hoá - bản chất tiềm ẩn của sự sống được biểu hiện ra bằng các hiện tượng, vật sống nối-tiếp-thay-thế nhau, để duy trì sự sống tồn tại vĩnh cửu trên hành tinh của chúng ta.

Đó chính là ý thơ mang tính triết học cao sâu, lại được diễn đạt bằng lời thơ rất dung dị

để hiểu, làm rõ sự sống tồn tại như thế nào trên hành tinh này.

2. Cặp câu thứ 2 (câu 3 và câu 4)

Việc nối tiếp nhau qua trước mắt

Tuổi già hiện ra trên mái đầu.

Ý thơ trên được phát triển mở rộng đến hiện tượng con người. Từ “việc” (trong câu thơ) dùng để chỉ công việc mà con người phải làm mới có điều kiện tồn tại (sống). Con người phải làm việc, mới có : cơm ăn, áo mặc, nhà ở, trường học, đường đi ... Tất cả đều do bàn tay con người tự làm ra, để tạo điều kiện tồn tại (sống) cho mình và cho cộng đồng.

Như vậy là, ngoài điều kiện sống tự nhiên, như cây cỏ, con người cần phải làm việc mới có đủ điều kiện để sống, đó là đặc trưng tồn tại riêng của loài người. Vì thế, thơ mượn đặc trưng này để biểu trưng cho sự tồn tại của loài người.

Câu thơ “Việc nối tiếp nhau qua trước mắt” là (qua đặc trưng về điều kiện sống của con người) thể hiện sự sống của loài người là liên tục, không gián đoạn, không ngắt quãng, cứ “nối tiếp nhau qua trước mắt” như dòng chảy liên tục hướng về tương lai vô tận.

Sự sống tồn tại ở loài người là vĩnh cửu, là vô tận. Thế nhưng, mỗi cuộc đời người lại có giới hạn. Ai sinh ra rồi cũng phải chết. Đó là quy luật sinh tử, không ai thoát khỏi. Do vậy, thơ đã viết: “Tuổi già đã hiện ra trên mái đầu”.

Tuổi thọ đã gần đến giới hạn cuối cùng, có nghĩa là sự sống sắp kết thúc ở một cuộc đời. Vậy ý lời thơ này để nói gì?

Cách diễn đạt của thơ cũng thật kỳ lạ: ý thơ không nằm trong lời thơ, nên người đọc chỉ dựa vào xúc cảm trên mặt chữ nghĩa của lời thơ, thì khó có thể nhận ra ý thơ.

Bởi lẽ, câu trên gợi ra: điều kiện sống của con người liên tục diễn ra “Công việc nối tiếp nhau qua trước mắt”; câu dưới lại nói: cuộc đời người sắp hết “Tuổi già đã hiện ra trên mái đầu”. Vậy là mạch thơ giữa hai câu còn bị ngắt quãng chưa thông, nên người đọc (trong trường hợp này) cần suy nghĩ để bổ sung cho thơ liền mạch.

Với cách diễn đạt “ý tại ngôn ngoại” này, người đọc chỉ có thể dựa vào tư duy suy luận logic mới có thể phán đoán ra ý thơ. Câu trên “Việc nối tiếp nhau qua trước mắt” (điều kiện sống của con người diễn ra liên tục không ngừng) coi là đại tiền đề; câu dưới “Tuổi già đã hiện ra trên mái đầu” (Tuổi đời mỗi con người có giới hạn) coi là tiểu tiền đề, để suy luận mà phán đoán ra kết luận - ý thơ diễn đạt.

Kết luận tất yếu của đại tiền đề và tiểu tiền đề trên phải là: Muốn bảo đảm được “Việc nối tiếp nhau qua trước mắt” (điều kiện sống diễn ra liên tục); cần phải có những cuộc đời khác, “tóc còn xanh” đến nối-tiếp-và-thay-thế lớp người “tóc đã bạc”.

Trong điều kiện tự nhiên, con người cũng như các sinh vật khác, đều nối-tiếp-thay-thế nhau, làm chức năng chuyển-tải-sự-sống trong loài mình. Nhưng con người khác với các sinh vật khác là ngoài điều kiện sống tự nhiên, còn cần có điều kiện sống xã hội mới có thể tồn tại được.

Cho nên từ “việc” trong thơ là để làm rõ ra đặc trưng tồn tại riêng của loài người.

Con người sinh ra muốn tồn tại như Một Con-Người cần phải làm việc. “Làm việc” là thiên chức riêng của Con Người, vừa để duy trì điều kiện sống của loài người, vừa có tác dụng góp phần thúc đẩy sự tiến bộ xã hội, để Con Người sống đúng với ý nghĩa của Một-Con-Người. Vì thế, “công việc” là nghĩa vụ.

là trách nhiệm không thể thoái thác được của mỗi cuộc đời người, mỗi lớp người, mỗi thế hệ người. “Công việc” mà mỗi cuộc đời phải làm, không chỉ để tạo điều kiện sống cho mình và cho cộng đồng, mà quan trọng hơn vẫn là để hoàn thiện chính mình để trở thành Một Con-Người-chân-chính (Nếu không làm việc, thì con người chỉ có cuộc sống tự nhiên như những sinh vật khác mà thôi).

Câu “Việc nối tiếp nhau qua trước mắt; Tuổi già đã hiện ra trên mái đầu” là để nói trách nhiệm của từng cuộc đời, từng lớp người, từng thế hệ người, phải tự gánh vác, không thể ỷ lại vào người trước, lớp trước, thế hệ trước; cũng như không thể bao biện làm thay cho người sau, lớp sau, thế hệ sau. Đến thế hệ nào (trưởng thành) thế hệ ấy phải làm, không thể để “công việc” gián đoạn ngắt quãng được.

“Việc” mà con người phải làm này, giống như cuộc-chạy-tiếp-sức mang theo Ngọn-lửa-sống của loài người, hướng về tương lai vô tận.

Trong cuộc-chạy-tiếp-sức này, mỗi cuộc đời người, mỗi lớp người, mỗi thế hệ người đều phải tự hoàn thành “công việc” mà mình, thế hệ mình phải gánh vác, như trên đoạn đường đua mà mình, thế hệ mình phải chạy. Và khi đã chạy hết đoạn đường đua của mình, thế hệ mình, lại biết nhường đường đua cho người khác, lớp khác, thế hệ khác, đến nối-tiếp-và-thay-thế, lui ra ngoài vòng đua, tạo điều kiện cho sự sống của loài người luôn luôn mới lạ và phát triển không ngừng.

Thế hệ này “tóc đã bạc”, đã có thế hệ sau “tóc còn xanh” đến nối-tiếp-và-thay-thế. Cứ như vậy mà loài người tồn tại vĩnh cửu, tuổi loài người dài như vô tận. Đó chính là ý thơ mang ý nghĩa triết học sâu sắc của câu thơ.

“Đốn ngộ” (bỗng nhiên hiểu ra) điều này, Thiền sư đầu có buồn vì cuộc đời mình sắp

hết (Tuổi già đã hiện ra trên mái đầu), mà vẫn vui vì tin rằng: người khác, lớp khác, thế hệ khác sẽ đến nối-tiếp-và-thay-thế mình, lớp mình, thế hệ mình, gánh vác “công việc” để cho Đời luôn luôn đổi mới, luôn luôn tươi đẹp. Đó mới là niềm-vui-cực-lạc của con người đã đốn ngộ, đã ý thức được đầy đủ ý nghĩa sống của cuộc đời trong sự sống bất diệt của loài người.

Có lẽ chỉ có niềm vui phát triển theo sự sống mới là niềm vui thực sự bất diệt chăng? Vì sự sống luôn phát triển đi lên sẽ là nguồn vui bất tận cho những thiền sư đã đốn ngộ.

Cuộc sống tự nhiên đã thế, cuộc sống xã hội của loài người không thể khác thế. Sự sống của loài người có tồn tại vĩnh cửu hay không; xã hội loài người có phát triển mạnh mẽ và liên tục hay không là “việc” của mọi người, mọi lớp người, mọi thế hệ người, chứ đâu có phải của Một người, Một lớp người, Một thế hệ người mà có thể làm nên được.

Câu thơ như vậy, không chỉ giúp ta nhận ra quy luật sống tự nhiên của con người, mà còn khiến ta hiểu được ý nghĩa xã hội của cuộc sống ấy, để xác định ý nghĩa sống của mỗi con người, mỗi lớp người, mỗi thế hệ người trong sự sống chung của loài người.

Câu thơ đã giải thích rất rõ ràng về sự sống của loài người ở cả bình diện tự nhiên, cũng như bình diện xã hội của nó.

Bốn câu thơ đầu, nhà thơ chỉ nêu ra hai dẫn chứng: Một về hiện tượng tự nhiên, một về hiện tượng con người mà đã khái quát được ý nghĩa về sự sống tồn tại trong mọi vật, từ cấp thấp như cỏ hoa, đến cấp cao như con người, để làm rõ ra bản chất sự sống là vận động. Và sự nối-tiếp-thay-thế nhau giữa các vật sống chính là biểu hiện đột-biến trong quá trình vận động ấy, để tạo nên những hiện tượng sống luôn luôn tươi mới và sống động.

3. Cặp câu thứ 3 (câu 5 và câu 6)

Chớ bảo rằng xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua, trước sân (này) một nhành mai.

Khi đã nhận thức được bản chất sự sống là vận động, thì cách nhìn sự vật của Thiền sư đã thật khác thường. Đó là cách nhìn sự vật trong mối quan hệ ở dạng vận động, khác hẳn với cách nhìn sự vật ở dạng cô lập, tĩnh tại của người đời.

Chính nhờ ở sự đón ngộ này mà Thiền sư đã nhận ra xu thế phát triển tất yếu của các sự vật ở dạng vận động, nên những khái niệm mà Thiền sư dùng như: đi, đến, tàn, nở, chết, sống, nhỏ, to ... cũng có khác với quan niệm của người đời.

Người đời quan niệm: “Xuân tàn, hoa rụng hết” là kết thúc mùa xuân, mùa hoa. Còn Thiền sư lại quan niệm: kết thúc cái này (xuân tàn hoa rụng) để bắt-đầu-nảy-sinh cái khác (Đêm qua một nhành mai đã nở trước sân). Quan niệm như Thiền sư, thì sự sống không bao giờ kết thúc vĩnh viễn, mà chỉ là thay-hình-đổi-dạng của các hiện tượng sống. Đó là cách nhìn bản chất về sự sống vận động, không có bắt-đầu, không có kết-thúc (vô sinh vô tử) vĩnh viễn tồn tại với thời gian, nên chẳng có gì để phải lo âu phiền muộn cả.

Người đời quan niệm: mùa xuân, mùa hoa là to lớn, rực rỡ, nên đã gửi gắm nhiều kỳ vọng vào nó, và quan tâm đến nó nhiều hơn; mà cho rằng: Nhành mai là nhỏ bé, non yếu nên không đáng để ý. Nhưng Thiền sư lại có cách nhìn và thái độ trái ngược hẳn thế. Ông không nhìn sự vật ở dạng cô lập, tĩnh tại mà nhìn chúng trong mối quan hệ vận động và phát triển, nên ông đã “quên đi” cả mùa xuân, mùa hoa to lớn, trước mắt, đang tàn lụi, mà “đón cả” tâm trí tinh lực vào “nhành mai” nhỏ bé, non yếu, nhưng lại biểu trưng cho mùa xuân, mùa hoa khác đã bắt-đầu, mà cần quan tâm, nâng niu và trân trọng, coi nó là biểu

tượng cho Mầm-xanh-tương-lai đang phát triển, đầy triển vọng của xu thế rực rỡ trong tương lai, và nhiều hứa hẹn hơn những gì đã có.

Do có niềm tin “đón ngộ” như vậy và Thiền sư dám “đánh đổi” cả mùa xuân, mùa hoa để lấy “Nhành mai bé nhỏ mới nảy trước sân đêm qua”. Điều đó chẳng phải đã thể hiện niềm vui bất diệt của cách nhìn đón ngộ hướng về tương lai bất tận của sự sống hay sao?

Câu thơ đã làm rõ ra hai cách nhìn khác nhau giữa người đời và Thiền sư đón ngộ.

Người đời nhìn sự vật theo hiện tượng, nên sự quan tâm chỉ giới hạn trong chu kỳ một vòng đời của hiện tượng “Xuân tàn, hoa rụng” là hết xuân, hết hoa. Vì thế mà tiếc xuân, thương hoa, muốn “náu giữ” mùa xuân dừng lại, để còn mãi mãi một mùa hoa?

Nhưng, giả thử mùa xuân “dừng lại” thì thế giới này sẽ ra sao? Liệu có còn mùa xuân, mùa hoa sống động và tươi mới không? Nếu mọi hiện tượng sống đều “dừng lại” ở một điểm trong không gian và thời gian, thì sự sống sẽ không còn nữa. Vì bản chất sự sống là vận-động. Nó dừng lại không vận động nữa, là nó đã “chết”. Hoa còn, nhưng sự sống trong hoa thì đã “chết”, chỉ còn lại “cái xác” hoa hoặc là hoa đã hoá thạch rồi. Mùa xuân “dừng lại”, thì muôn vàn mùa xuân kế tiếp theo sau sẽ không còn xuất hiện được nữa, chỉ dờn trở lại mùa xuân đã “chết” vĩnh viễn. Lẽ nào chỉ vì thương cảm một mùa hoa mà “làm chết” muôn vàn mùa hoa khác được sao?

Hơn nữa, trong cuộc đời, người ta phải chứng kiến biết bao lần các hiện tượng thay đổi hình dạng, chứng kiến bao nhiêu lần mùa xuân đi, mùa đông tới, mùa hoa tàn, mùa cây trút lá, mùa quả rụng; chứng kiến bao nhiêu lần đời người già phải “ra đi”, thì sẽ có bấy nhiêu lần thương cảm, sầu muộn, xót xa, đau

khổ. Đó chính là nỗi-buồn-thiên-cổ của cách nhìn sự vật theo hiện tượng.

Thế nhưng, cuộc đời người, đâu chỉ chứng kiến sự tàn lụi, chết chóc như “Xuân tàn hoa rụng hết” mà còn được thấy cả sự nảy sinh và phát triển, như “Nhành mai (nảy) trước sân đêm qua”. Thế mà tại sao niềm vui-nảy-sinh vẫn không át được nỗi-buồn-thiên-cổ? Đó chẳng phải là hạn chế của cách nhìn sự vật theo hiện tượng sao? Cách nhìn sự vật theo hiện tượng, thì hiện tượng nào cũng có Bắt-dầu và Kết-thúc. Kết thúc trong quá khứ, trong hiện tại, và cả trong tương lai nữa. Như “Nhành mai mới nở đêm qua ở trước sân”, rồi cũng đến ngày nó phải tàn lụi. Cách nhìn như vậy, chẳng phải là tự chuốc lấy nỗi-buồn-thiên-cổ sao?

Thiền sư với cách nhìn vào bản chất, nhận ra được sự sống vận động tiềm ẩn bên trong sự vật, làm sáng tỏ mối quan hệ nối-tiếp-thay-thế nhau giữa các hiện tượng và vật sống. Hiện tượng, sự vật xảy ra sau sẽ nối-tiếp-và-thay-thế hiện tượng sự vật xảy ra trước. Cứ liên tục nối-tiếp-thay-thế nhau như vậy để duy trì sự sống tồn tại mãi mãi trong các hiện tượng sống.

Theo quan niệm của đạo Phật thì đó là quan hệ nhân quả. Như hoa tàn sẽ kết quả, quả chín sẽ nảy mầm, mầm phát triển thành cây, cây lớn lên lại đơm hoa kết trái. Vậy là trong sự tàn lụi của hiện tượng trước, sẽ có mầm sống nảy sinh cho hiện tượng sau. Vì thế, “Xuân tàn hoa rụng hết” lại có “Đêm qua sân trước nảy một nhành mai”.

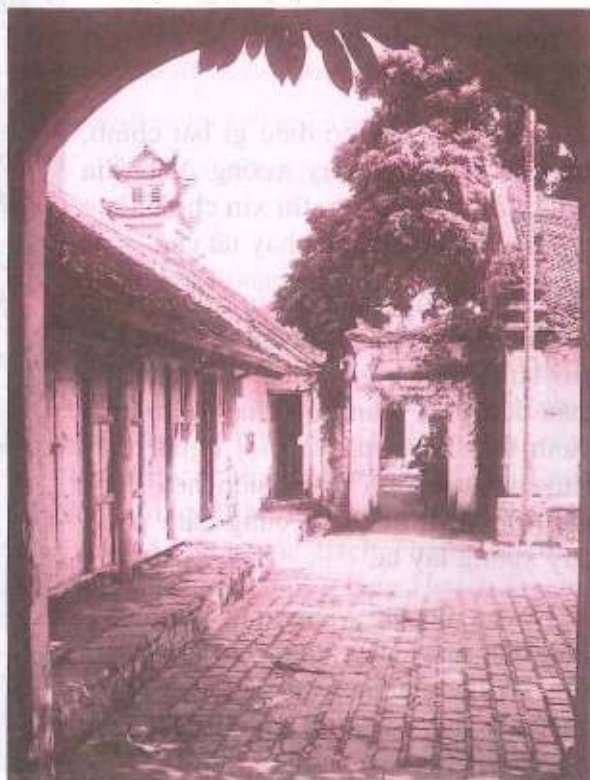
Trong thế giới các hiện tượng có muôn vàn hình dạng khác nhau; nhưng chúng lại cùng có chung một chức năng biểu hiện sự sống tồn tại. Như hoa nở, cây cỏ xanh tươi, sinh vật hoạt động. Tất cả những hiện tượng khác nhau này đều là vật sống và để biểu hiện sự sống đang tồn tại và vận động.

Vậy là, hiện tượng là hữu hình hữu hạn, là muôn vàn, có Bắt-dầu (xuất hiện) và Kết-thúc (mất đi) liên tục nối-tiếp-thay-thế nhau. Còn sự sống chỉ là Một, vô hình, tồn tại, tiềm ẩn và vận động trong lòng các hiện tượng và vật sống khác nhau. Nó tồn tại ở mọi vật sống, không bao giờ tàn lụi và mất cả; chỉ có các hiện tượng nối-tiếp-thay-thế nhau mà thôi.

Do cách nhìn đốn ngộ như vậy, mà Thiền sư mới có niềm-vui-bất diệt phát triển theo sự sống vĩnh hằng.

Câu thơ đã thể hiện sự đốn ngộ của Thiền sư về bản chất sự sống vận động và vĩnh tồn, nên mới có bản lĩnh vững vàng, bình tĩnh trước mọi đổi thay của muôn vàn hiện tượng khác nhau để nói: “Chớ bảo rằng, xuân tàn hoa rụng hết”; mà “Đêm qua trước sân (nảy) một nhành mai”.

Ý thơ đã thể hiện được niềm-vui-sinh-thành, niềm lạc-quan-bất-tận của vị thiền sư đã đốn ngộ về sự sống trường tồn.



Ăn chay có phải từ Thiền phái Trúc Lâm?

Văn Hậu

Hội VNDG Hà Nội

Trong báo Tiền Phong số tết Nhâm Ngọ (2002) Nguyễn Huy Thiệp có viết câu chuyện cảm động về nhà sư Huyền Quang. Truyện lịch sử viết không khô khan mà sinh động. Rất tiếc có truyền thuyết về gốc tích ăn chay, cần phải bàn lại. Nhà văn kể:

Để sửa lỗi, cũng là để minh oan cho Huyền Quang, nhà vua cho mở hội Vô Già ở kinh thành, triệu Huyền Quang về làm lễ. Nhưng trái với tục lệ nhà chùa, hôm trước vào chính lễ, nhà vua cho giết bò và lợn, dọn toàn cỗ mặn.

Huyền Quang bước vào lễ, kêu tên đức Phật khấn rằng:

- Kẻ đệ tử này có điều gì bất chính, xin chư Phật cho đầy xuống A Tì địa ngục, còn nếu không, thì xin cho những cỗ mặn kia hoá thành chay tất cả.

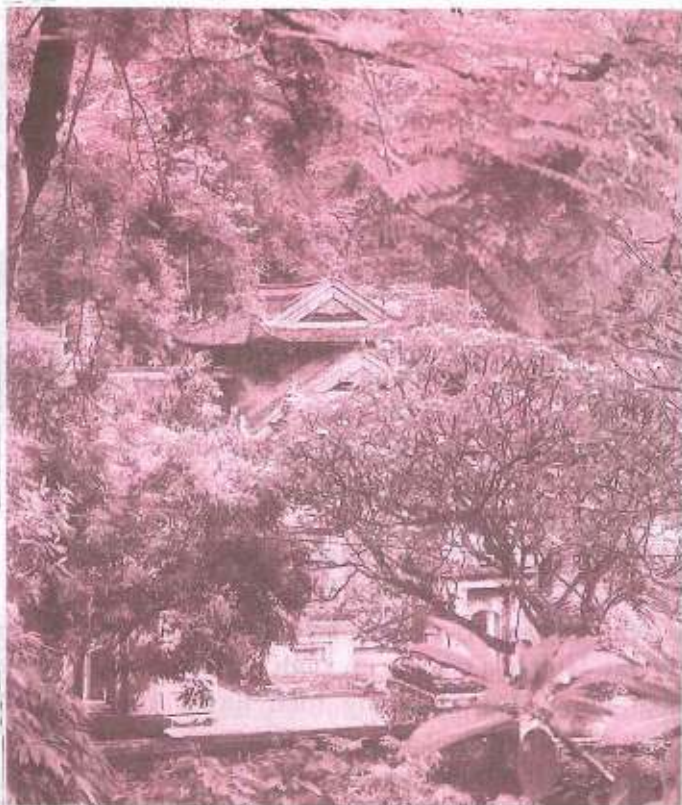
Huyền Quang khấn xong, bỗng có gió mạnh nổi lên trời đất tối sầm. Khi gió tan, trời sáng, tất cả các mâm cỗ mặn đều biến thành cỗ chay tinh khiết thơm tho. Nhà vua và mọi người thấy Huyền Quang có phép biến hoá được với trời đất thì đều vô cùng cảm phục, quỳ xuống lạy tạ.

Huyền Quang viên tịch ở tuổi 82. Cho đến ngày nay, dân gian nhiều nơi vẫn kể lại những truyền thuyết trong cuộc đời ông, có người nói rằng các món

cỗ chay làm giống cỗ thường trong ngày lễ Tết ở các nhà chùa là từ sự tích này mà ra.

Theo sách "Danh nhân Yên Tử" (NXB VHNT Hà Nội -1996) và nhiều sách khác, truyền thuyết về Đệ Tam Tổ Trúc Lâm Huyền Quang (1254-1334) kể như sau:

Năm Quý Sửu (1313), vua Trần Nhân Tông mở hội Vô Già ở phía Tây kinh thành Thăng Long và cho mời một số vị cao tăng tới làm chúc mật án pháp. Cà sa, y bát, pháp khí đều dùng kèm các thứ quý như vàng bạc châu



bầu. Sư Huyền Quang được triệu từ Yên Tử về kinh đô. Đàn tràng bày ra. Bốn bên căng lụa quỳn vàng, phẩm vật đủ loại, đèn nhang có sáu lễ cúng bày sẵn. Sư Huyền Quang nhìn trời than thở, bước lên xuống đàn 6 lần, vọng bái Trời Phật Thánh Thần mười phương. Tay trái cầm bình ngọc, tay phải cầm cành liễu xanh nhúng nước rồi vẩy lên Trời, bỗng nhiên gió nổi lên, mây đen từ phương Nam kéo tới âm âm, bụi cát mù mịt. Một lát sau trời quang mây tạnh. Lại kì thay mọi tạp vật đều bay xuống Hồ Tây còn lại là đèn nhang và sáu lễ chay. Vua thấy vậy kinh hãi, đến xin thứ lỗi nghi oan và giáng Đỉnh Bích xuống làm cung nhân quét chùa Cảnh Linh.

Theo ý chúng tôi, truyền thuyết thứ hai có lý hơn, không hề nói tới cỗ chay, cỗ mặn, chỉ nói tới tạp vật bay hết, còn lại là sáu lễ của nhà chùa. Truyền thuyết là một thể loại văn hoá dân gian, chức năng là lý giải về sự kiện lịch sử và nhân vật, có ảnh hưởng quan trọng với một thời kỳ lịch sử, một quốc gia, một địa phương như về Thánh Gióng, An Dương Vương, Lê Lợi, Nguyễn Huệ... thiết nghĩ khi kể về Đệ Tam Tổ gắn với danh sơn Yên Tử cần thận trọng. Có thể mô tả, hư cấu nhưng cốt lõi của sự kiện phải hết sức thận trọng. Cỗ chay của chùa Việt Nam sao có thể gốc tích từ đời Trần vào năm Quý Sửu (1313) được? Bàn tới cỗ chay, cơm chay là nói tới gốc tích của Đạo Phật khi du nhập vào Việt Nam. Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng phái thiền tông thứ 2 ở Việt Nam là phái Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinaya) sang ta từ năm 580 (sau công nguyên) ở chùa Dâu, Cổ Châu, Thuận Thành, Bắc Ninh. Ăn chay không thể chỉ cách ta khoảng 7 thế kỷ mà phải cách ta 14 thế kỷ. Nói tương đối vì có thể còn xa hơn. Tổ tiên người Việt ban đầu sống về nghề hái lượm, họ ăn hoa quả, sau này ở giai đoạn nào đó bị khủng hoảng (ví dụ cháy rừng hoặc dân số tăng), con người mới ăn thịt những con thú mà họ bắt được rồi sau chuyển sang săn bắn, chăn nuôi. Điều điều bàn về lịch sử việc ăn chay còn khiếm khuyết. Rất mong các nhà nghiên cứu cho thêm ý kiến./

Tham khảo:

1. Yên tử và thiền phái Trúc Lâm. Sở VHNT Quảng Ninh (1993)
2. Danh nhân Yên Tử - NXB VHNT Hà Nội (1996)
3. Tạp chí Phật học - số 1, 1998
4. Tạp chí Văn học - số 4, 1992
5. Huyền Quang, tên thật là Lý Đạo Tái sinh 1254, quê Vạn Tự, Gia Định, nay thuộc Gia Lương, Bắc Ninh. 20 tuổi đỗ Tiến sĩ, từng làm việc ở Viện Hàn Lâm. 1305 đi tu chùa Yên Tử, sau về chùa Thanh Mai (Côn Sơn). Ngày 23 tháng giêng năm Giáp Tuất (1334) viên tịch tại Côn Sơn. Vua Trần phong là Huyền Quang Tôn Giả. Bài vị thờ tại chùa ghi: Nam mô, An Nam Trần Triều! Yên Tử, Trúc Lâm Đệ Tam Thánh Tổ, Côn Sơn Chân phúc viện, chiếu minh tháp, tự Tổ Huyền Quang Tôn giả quốc tứ, đặc phong Tam giáo Trạng nguyên đại Sở "Thánh Tổ thiền toạ hạ". Bài thơ cuối của Đại sư viết năm 1330 lúc 77 tuổi:

Đức bậc thẹn mình nối Tổ đấng

Học theo Hàn, Thập dứt đa đoan

Hãy đi với bạn về non vắng

Rừng núi bao quanh mấy vạn tầng.

(Nhân sự đề chùa Cửu Lan -

Nguyễn Lang dịch)

6. Phía Tây kinh thành:

Địa danh ở vùng Thập Tam Trại nay tương đương phía Tây quần Ba Đình, Hà Nội. Có lẽ hội Vô Già tổ chức ở chùa Chân Giáo (khu vực nhà máy bia Hà Nội hiện nay). Sau này chùa chuyển về chùa Bát Tháp (phố Đội Cấn, Hà Nội). Đỉnh Bích làm cung nhân ở chùa Cảnh Linh (ở khu vực Bách Thảo, Hà Nội) cuối đời mất được chôn ở làng Hoạch Trạch, Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Phạm Đình Hổ trong sách Vũ Trung Tuỳ bút còn ghi về mộ chí Đỉnh Bích (hay Bích Nương) vào năm Cảnh Hưng (1740).

Văn hoá - Lịch sử

Nhân mùa Phật đản (Phật lịch 2546) Tìm hiểu Phật giáo qua tem các nước

Vào giữa thiên niên kỷ thứ I trước Công Nguyên, ở Ấn Độ đã xuất hiện một số dòng tư tưởng chống lại đạo Bà La Môn. Đạo Phật là một trong những dòng tư tưởng ấy. Người sáng lập ra đạo Phật là Siddharta Gautama (Tất - Đạt Đa, họ Cổ Đàm), con của Vua Suddhodana (Tịnh Phạn) nước Sakya nằm về phía Nam của dãy núi Himalaya (Hy-Mã-Lạp-Son), miền đất bao gồm một phần miền Nam nước Népan và một phần của Ấn Độ ngày nay. Năm 29 tuổi, Thái tử Tất-Dạt-Đa xuất gia đi tu để tìm con đường cứu vớt nỗi khổ của loài người. Đến 35 tuổi, sau 49 ngày đêm ngồi thiền định dưới gốc cây Bồ Đề với tâm trong sáng như gương, Ngài đã được giải thoát, đã giác ngộ và đã thành tựu đạo Vô thượng: thành Phật (Rằm tháng Chạp năm 589 trước Công nguyên).

Với tinh thần Từ bi - Bình đẳng - Giác ngộ - Giải thoát, đạo Phật đã truyền bá khắp nơi thật nhanh mà khởi đầu là Ấn Độ. Sự phân phái của Phật giáo (phía Bắc và phía Nam Ấn Độ) bắt đầu vào thế kỷ thứ I sau Công nguyên (chủ yếu là thế kỷ thứ III), đã khẳng định được hai hệ tư tưởng của Phật giáo là Tiểu Thừa (Hinayana) và Đại Thừa (Mahayana). Giáo phái Tiểu Thừa được truyền bá rất sớm sang đảo Sri Lanka (tức Ceylan-Tích Lan), rồi truyền qua các nước Myamar (tức Burma-Miến Điện), Thái Lan, Lào, Campuchia... trong khi đó, giáo phái Đại Thừa, hay còn gọi là Phật giáo Bắc tông, thì được truyền qua Tây Tạng, Mông Cổ, Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam. Dù là Tiểu Thừa (cỗ xe nhỏ) hay Đại Thừa (cỗ xe lớn), tuy quan niệm có khác nhau nhưng hai hệ phái này vẫn không xa rời giáo lý căn bản của Phật Thích Ca Mâu Ni về Tứ Diệu Đế, Bát



Chánh đạo ... và luôn luôn lấy Trí tuệ - Từ bi làm đầu.

Đạo Phật là một đạo *bất biến*, nhưng cũng là một đạo *tùy duyên*. Khi được truyền bá đến bất cứ nước nào, mặc dù phát nguyên từ Ấn Độ, đạo Phật cũng đều dễ dàng hoà nhập và lan toả để chung sống với dân tộc đó. Như đạo Phật đã cảm hoá được những người Trung Quốc vốn đã thấm nhuần đạo lý Khổng, Mạnh từ bao đời; cũng như đã cảm hoá được những người Nhật Bản vốn mang tinh thần võ sĩ đạo đầy cứng cỏi, khí phách. Đạo Phật đã không chỉ cảm hoá được những người Việt Nam, Lào, Campuchia vốn nhu hiền, chất phác mà còn thu phục được nhân tâm của những người Mông Cổ, Tây Tạng nổi tiếng hung hãn, bạo ngược. Điểm nổi bật của đạo Phật là trong suốt 49 năm hoàng pháp độ sanh, Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã đi qua nhiều xứ sở trên đất Ấn Độ để hàng phục rất nhiều ngoại đạo, tà đạo chỉ bằng lễ phái và lòng Từ Bi. Rồi sau khi Ngài nhập diệt, các đệ tử và hậu duệ của Ngài đã truyền bá chánh pháp trong suốt gần 3000 năm, qua nhiều

quốc gia mà không dễ xảy ra cuộc chiến tranh tôn giáo nào. Ông Jadish Kasyapa đã viết trong cuốn Dharma du Buddha: “Đạo Phật được truyền bá khắp hoàn cầu không phải nhờ súng đạn khói lửa, cũng không phải nhờ sự áp bức khủng bố nào. Đạo Phật được truyền rộng khắp nơi, chỉ nhờ giá trị chân thật của đạo Phật và nhờ tinh thần vô thượng của Phật dạy”. Với số Phật tử hiện nay trên khắp thế giới vào khoảng 500 triệu người, đạo Phật đã góp phần rất đặc lực trong công cuộc xây dựng nền văn hoá, cũng như kinh tế, chính trị, văn học nghệ thuật của nhiều quốc gia ...

Có một điều thấy như nghịch lý, tuy đạo Phật suy tàn ở ngay đất nước Ấn Độ - nơi phát sinh ra đạo Phật - nhưng lại được phát triển phần lớn ở Châu Á và đã trở thành Quốc giáo, trở thành nền đạo lý của dân tộc ở một số nước như: Tây Tạng, Sri Lanka, Myanmar, Lào, Thái Lan, Campuchia ... Riêng với Việt Nam ta, đạo Phật đã được lưu truyền từ hơn 1700 năm qua. Dân ta là một dân tộc yêu chuộng hoà bình, mà đạo Phật vốn là một đạo hoà bình lấy Từ Bi làm gốc, mà Từ Bi là lòng thương bao la cứu khổ đem vui cho mọi người, nên sẽ không có gì ngạc nhiên nếu ta biết phần đông những người Việt Nam (67 % dân số) đều là Phật tử thuần thành, và chùa chiền, thiền tự ở Việt Nam có rất nhiều, từ Bắc chí Nam, trong đó có rất nhiều ngôi chùa cổ mang giá trị văn hoá lớn.

Tinh thần Phật giáo được truyền lên hướng Bắc đến Tây Tạng - Mông Cổ nhiều nhất, khi mà tín ngưỡng của dân vùng sa mạc nắng nóng, khô khan này còn nhiều hồ mị hoang đường, chỉ biết tôn thờ một số thầy phù thủy (pháp sư). Đạo Phật cũng gặp nhiều trắc trở, sóng gió khi mang ánh sáng của Đạo Vàng soi chiếu đến vùng đất có khí hậu khắc nghiệt này, phải trải qua hai triều Vua vô đạo, phá chùa, giết sãi, đốt kinh ... thật khổ nhục gian truân. Đến đời vua Bilamgour khoảng năm 970 độ lượng khoan hồng, cho xây dựng lại 08 ngôi chùa tháp, chư tăng đi ẩn dật bấy lâu bèn trở về nước giúp vua chấn hưng Phật giáo. Cũng trong thời kỳ yên bình này, Phật giáo Mật tông được truyền bá tự do thu phục được nhiều tín đồ. Cho đến thế kỷ thứ XIV, Phật giáo Tây Tạng - Mông Cổ xảy ra một cuộc cải cách quan trọng do đức Tông-Cáp-Ba (Tsongkhapa) chủ xướng, công kích cái tệ tục ham mê phù phép hơn việc giữ gìn đạo hạnh, đả phá những sư sãi chỉ mong biết phép thuật lạ để lừa dân

ngu, buộc tăng giới phải tuân theo giới luật nghiêm túc ... khi đức Tông-Cáp-Ba viên tịch, chư đệ tử vừa theo Chánh lý của Ngài, vừa lập ra Lạt-Ma Giáo và lưu truyền đến bây giờ.

Trái với Tây Tạng - Mông Cổ, đất nước Trung Quốc trước khi có Phật giáo truyền vào đã là một cõi có đủ văn minh và đạo đức do hai đạo của Khổng Tử và Lão Tử truyền bá. Trải qua nhiều năm thăng trầm, đến đời vua Minh Đế thì đạo Phật mới dần dần mở mang vũng vàng nhờ công của nhiều vị sư tăng đã lăn lộn khổ nhọc tâm đạo, dịch kinh từ tiếng Phạn sang tiếng Hán, mang Đức Tuệ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni bên đất nước Ấn Độ xa xôi rọi chiếu cho đồng bào mình. Đến đời Đường, ngài Huyền Trang sang Ấn Độ thỉnh kinh dịch ra chữ Hán để phổ biến đóng góp rất lớn trong công cuộc hoằng dương Chánh pháp, được Vua kính trọng như một đại công thần. Từ đó đến nay, Phật giáo thâm nhập tận gốc rễ ở đất nước quê hương của hai nhà hiền triết Khổng Tử và Lão Tử, với đại đa số người Hoa là Phật tử. Nếu có dịp đi du lịch tham quan đất nước Trung Quốc, đừng quên rằng đất nước này hiện đang có đến 4 vùng gọi là “Thánh địa của Phật giáo”, đó là: Cửu Hoa Sơn ở An Huy, Ngũ Đài Sơn ở Sơn Tây, Nga Mi Sơn ở Tứ Xuyên và núi Buddha ở Triết Giang.

Đạo Phật truyền đến “Đất nước Mặt Trời mọc” khi Nhật Bản đã có 3 tôn giáo: Khổng, Lão và Thần giáo. Ban đầu, Phật giáo bị Thần giáo phản kháng kịch liệt, trải qua mấy trăm năm thì hai đạo mới hoà hợp, thân thiện nhau, hiểu nhau và phân chia trách nhiệm cùng nhau để làm cho dân chúng vừa trở thành Phật tử vừa sùng bái linh thần. Phật giáo ở Nhật Bản từ đó đến nay có đến 12 tông, gồm: Câu - Xá (Koucha), Thành Thật (Jo-jitsouhu), Tam Luận (Sanron), Pháp tướng (Hosso), Luật (Ritsoushu), Hoa Nghiêm (Kégon), Thiên Thai (Tendai), Chân ngôn (Shingon), Thiền (Zen), Pháp - Hoa (Nitchiren) và Tịnh-độ tông (Jodo). Tông nào cũng tôn thờ noi gương Phật Thích Ca Mâu Ni để tu hành, cốt được an lạc thân tâm, thoát vòng tục lụy khổ não.

Myamar (Miến Điện) đón nhận đạo Phật khi họ đã tôn thờ một vị thần có tên là “Nát” từ lâu lắm rồi, cũng như người Nhật Bản tôn thờ thần “Kamis” vậy. Cho nên ở đất nước này người ta vừa thờ Thần vừa thờ Phật,

có khi thờ cả Thần trong chùa. Qua bao thăng trầm, mãi về sau, đến khoảng đầu thế kỷ thứ XI, đạo Phật mới dần dần trở nên cường thịnh và trở thành Quốc giáo của nước này. Đó được gọi là thời kỳ Pagan, thời kỳ xây dựng lại các công trình tôn giáo vĩ đại có một không hai trong lịch sử Myanmar. Chỉ riêng ở Pagan đã có đến 13.000 công trình lớn nhỏ, và trải qua nhiều thiên tai địch họa đến nay vẫn còn gần 5000 chùa tháp, thế nên người ta thường gọi Myanmar là *Đất nước Chùa Vàng*. Dân Myanmar rất tôn kính nhà sư, và mỗi gia đình có con trai đều cho xuất gia vào chùa tu học một thời gian, giữ gìn giới luật, một vài năm thì trở về nhà, nếu muốn ở lại chùa làm sư tăng thì càng quý. Vị Tăng thống đứng đầu Giáo hội được tôn sùng như vị Phật sống, khi đến viếng Vua thì được Vua nhường ngai vàng để Ngài ngự, còn Vua thì xuống ngồi ngai thấp hơn. Ảnh hưởng của đạo Phật ở Myanmar rất rộng lớn, người dân thấm nhuần giáo lý nhà Phật nên tính tình hiền lành vui vẻ, cuộc sống thật thanh thản, yên vui.

Phật giáo truyền đến Campuchia cùng lúc với Ấn Độ giáo. Trong suốt thời kỳ Angkor do những vị Vua thờ linh tượng Linga (tượng trưng cho vương quyền) trị vì, Phật giáo tồn tại song song với tôn giáo Thần - Vua. Bắt đầu từ thời Jayavarman VII (1181 - 1219), đạo của đức Thích Ca Mâu Ni mới hoàn toàn thay thế Ấn Độ giáo và trở thành Quốc giáo của người Khơme. Ngày nay, Phật giáo Tiểu Thừa là tôn giáo chính của Campuchia. Đức Phật Thích Ca là "vị Thần" tối cao thay thế cho Vua - Thần của cả tầng lớp quý tộc lẫn dân chúng, mỗi làng đều có một ngôi chùa riêng để thờ Phật và trở thành trung tâm văn hoá của các bản làng gần xa.

Tương tự như Myanmar, nước Thái Lan tiếp nhận đạo Phật khi dân nước này đã thờ thần "Phis" từ xa xưa. Ở miền Trung Thái Lan, đặc biệt là ở Nakhon Pathom đã phát hiện được nhiều di tích Phật giáo cổ như bánh xe luân hồi bằng đá, các tấm thờ có hình Phật bằng đất nung. Ngoài ra ở Nakhon Rachasima, Sungai Kolok ... cũng tìm được những hình Phật cổ có niên đại từ thế kỷ I - III, chứng tỏ Phật giáo Tiểu Thừa có mặt từ rất sớm. Trên đất nước lấy đạo Phật làm Quốc giáo như Thái Lan này, theo thống kê sơ bộ có trên 4000 trường Phật học, trên 17000 ngôi chùa rải khắp nước, độ khoảng cứ 800 dân thì có một ngôi chùa.

Phật giáo truyền đến nước Lào từ

khoảng thế kỷ VII - VIII, nhưng đến thời Pha Ngừm mới chính thức trở thành Quốc giáo của vương quốc Lanxang. Người dân nước Lào nhờ được Từ Bi nhà Phật soi tỏ mà trở nên một dân tộc thuần thực hiền lành, yêu chuộng những vẻ đặc sắc tươi xinh ... Hai nước Lào và Campuchia khi chưa có Phật giáo Đại Thừa truyền đến thì họ theo phái Tiểu Thừa do xứ Magadha bên Ấn Độ truyền sang. Đến khi phái Đại Thừa lan rộng ra từ xứ Sumatra bên Indonêxia, vào khoảng giữa thế kỷ thứ X thì ở cả hai nước này chùa chiền tráng lệ được mọc lên rất nhiều. Qua đến thế kỷ thứ XIII, Phật giáo Tiểu Thừa bên Thái Lan (gốc Sri LanKa) tràn sang mạnh mẽ, được dân tin theo mà bỏ tu hành theo phái Đại Thừa. Từ đó, ở các chùa không còn thờ chư Thánh và Bồ Tát, mà chỉ có mỗi đức Phật Thích Ca Mâu Ni to lớn an vị trên chính điện ...

Đạo Phật không chỉ phát triển lớn mạnh ở các nước Châu Á mà còn được các nước phương Tây nghiên cứu, tu học sau một thời kỳ nổi lên phong trào *Tìm Hiểu Nghiên Cứu Về Phương Đông*. Rất nhiều trường đại học ở các nước như Pháp, Bỉ có thành lập ban khảo cứu về đạo Phật, có Giáo sư chuyên môn về chữ Phạn (Sanskrit), hoặc chuyên dạy về lịch sử các tôn giáo phương Đông trong đó nổi bật lên là Phật giáo. ở Nga, Có nhiều nhà văn chuyên về Phật học, có những nhà Phật học biết rành tiếng Phạn, mộ đạo Phật và dịch kinh điển nhà Phật sang tiếng nước của họ, đặc biệt họ rất tôn trọng Thiền tông (Zen) của Nhật Bản. Nước Mỹ, một nước nổi tiếng xem trọng vật chất vinh hoa, nhưng rồi họ cũng tìm đến với đạo Phật, vậy là mọc lên nhiều chùa, thiền viện, Phật học viện để cả người phương Tây lẫn người Châu Á nghiên cứu và tu tập giáo lý của Phật Thích Ca Mâu Ni.

Xin mượn lời của ông Nehru - Cựu Chủ tịch Hoà Bình Thế Giới - thay cho phần kết của bài viết này: "Nhân loại ngày nay phải chọn một trong hai con đường: Một là nguyên tử và khinh khí là con đường diệt vong; Một nữa là lòng Từ Bi của đạo Phật là con đường sống còn"...

P.D.Tâm Không

(CLB Trẻ Khánh Hoà)

Tìm hiểu tượng La Hán chùa Tây Phương qua hai bộ tem do bưu chính Việt Nam phát hành

Mãn Đường Hồng

Năm 1971, Bưu chính Việt Nam phát hành bộ tem “Tượng chùa Tây Phương” gồm 8 mẫu do hai họa sĩ Nguyễn Hiệp và Lê Toàn vẽ lại từ các bức tượng La Hán đã trải qua bao năm dâu bể thăng trầm vẫn đang an vị trong chánh điện của ngôi chùa cổ nổi tiếng ở tỉnh Hà Tây. Đây là một sự kiện ắt hẳn gây kinh ngạc cho nhiều người, nhiều giới và làm nức lòng hàng vạn cư dân Tăng Ni cũng như Phật tử thời bấy giờ. Bởi, đó là bộ tranh tượng đầu tiên của Phật giáo Việt Nam được đưa lên tem, trước đó chỉ có tem về chùa chiền (như bộ “Chùa Một Cột” - 1957, hay bộ “Kiến trúc cổ” - 1968...). Đến khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng, Bắc Trung Nam chung niềm vui thống nhất thanh bình, bộ tem “Tượng chùa Tây Phương” thứ hai được phát hành vào năm 1978 như hành động nối tiếp đẩy hân hoan phấn khích để hoàn thành một công trình văn hoá đang dang dở dang. Bộ tem thứ hai này gồm 10 mẫu (kích cỡ nhỏ hơn bộ tem trước, in offset nhiều màu nhưng được quét thêm lớp nhũ bạc làm cho nền óng ánh sang trọng hơn) được thiết kế do ba họa sĩ: Trịnh Quốc Thụ, Nguyễn Hiệp và Lê Toàn. Vậy là đủ bộ 18 tượng mà mọi người thường gọi là “Thập Bát La Hán”, dân chơi tem sưu tập cũng thường quen miệng gọi là “bộ tem La Hán chùa Tây Phương”. Là một người chơi tem, phải hiểu tem. Tôi thử tìm tòi tra cứu nhiều tư liệu để hiểu rõ hơn những bức tượng “La Hán” qua hai bộ tem mà tôi đang sở hữu. Từ đó, tôi phát hiện ra nhiều điều đáng cần phải bàn, phải hỏi, phải trao đổi cho thông suốt tường tận.



Nếu gọi tên cả bộ tem (gồm cả 2 bộ trước sau 18 mẫu) là “tượng La Hán chùa Tây Phương” có đúng không? Xin thưa rằng: không hề sai. Vì những tượng này đều là hình tượng của những vị đệ tử đắc quả La Hán của đức Phật Thích Ca, La Hán còn gọi là A La Hán, hoặc A La Ha La Hán là quả vị cao nhất theo Phật giáo Tiểu thừa. Tu mà đạt đến phẩm vị La Hán rồi tức là đã đoạn tận phiền não tam giới, vĩnh viễn thoát khỏi luân hồi. Vì vậy, mà La Hán còn được gọi là “Vô cực quả”, hoặc “Vô học quả” biểu thị đã đến cực điểm, sở học đã tận, không còn gì để học nữa. La Hán có nghĩa là *sát tặc, ứng cúng, vô sinh*. *Sát tặc* tức là giết sạch tất cả giác phiền não vốn làm loạn nội tâm thanh tịnh của con người. *Ứng cúng* là quả vị đạt đến thân tâm thanh tịnh, vượt thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử. *Vô sinh* là nhập vào cảnh giới Niết bàn vĩnh hằng bất biến. Trong kinh Phật vào thời kỳ đầu thường nói nhiều đến La Hán. Mười đại đệ tử của đức Thích Ca Mâu Ni là những bậc Thánh đã tu đắc quả La Hán. Trong các tác phẩm văn hoá nghệ thuật Phật giáo ta thấy thường đề cập đến 16 La Hán, 18 La Hán, thậm chí có đến 500 La Hán. Nếu nói theo kinh cho đúng thì chỉ có “Thập Lục La Hán”, 16 vị La Hán này từng chịu uỷ thác của Phật, không nhập diệt mà ở lại thế gian bảo hộ và hoằng dương Chánh pháp (dựa theo kinh của Đại sư Huyền Trang dịch vào đời Đường Trung Quốc). Tượng của 16 La Hán xuất hiện từ rất sớm ở Trung Quốc, từ thời nhà Lương đã có bức họa về 16 vị La Hán của danh họa Trương Văn Dao. Thời Ngũ Đại có Thiển Nguyệt đại sư vẽ 16 vị La Hán mang cốt tướng kỳ dị, râu ria kiểu Ấn Độ, thật là độc đáo, được xem là danh tác huyền thế, có ảnh hưởng sâu đậm đến nền hội họa Trung Quốc sau này. Như vậy, sở dĩ có 18 La Hán là do sự sáng tạo của họa gia chứ không có kinh sách nào để noi theo. Cũng vì sự sáng tạo ấy, tên của 2 vị La Hán ở sau không thống nhất với nhau. Có thuyết nói rằng 2 vị La Hán (thêm vào cho đủ thành Thập Bát La Hán) là Tân Đầu Lô và Khánh Phát, có thuyết cho là Ca Diếp và Quân Đổ Bát Thán, cũng có thuyết cho là

Khánh Phát và Huyền Trang (tức Đường Tam Tạng)... Rồi đến đời nhà Minh, nhà Thanh lại có thuyết lấy Bồ Đại Hoà Thượng đưa vào trong bộ 18 La Hán, do đó có thể thấy thuyết 18 La Hán rất đa dạng, rất khó xác định. Nhưng do sự phát khởi sáng tạo của văn học nghệ thuật, thuyết 18 La Hán phổ biến rộng rãi trong dân gian hơn thuyết 16 La Hán. ở một số chùa viện bên Trung Quốc còn có thờ đến 500 La Hán do dựa theo nhiều bộ kinh nói về 500 vị Đại Tỳ Kheo đệ tử của Phật đã đắc quả A La Hán, thường đứng đầu hai bên mỗi khi Phật thuyết pháp. Dù là 16, 18 hay 500 La Hán thì tất thảy tượng La Hán đều cao tốc như tăng chúng, còn hình tướng thì tùy theo sự sáng tác của họa gia, điêu khắc gia mà biến hoá đa dạng, không có một quy tắc nào nhất định.

Theo tên hiệu đính trên 18 mẫu tem “Tượng chùa Tây Phương” của từng vị La Hán, đem đối chiếu với danh sách “Thập Bát La Hán” trong quyển “Trung Quốc Phật giáo - Đồ tượng Giảng thuyết” thì chỉ có 3 vị: La Hưu La, A Nan và Ma Ha Ca Diếp là trùng khớp với nhau. Số 15 vị còn lại, rất tiếc là những người thực hiện quyển “Đồ tượng Giảng thuyết” đã không kê theo tên tiếng Phạn của các vị La Hán, mà chỉ đề tên đã phiên âm theo tiếng Hán, nên không thể đối chiếu cho chính xác được. Tưởng cũng nên kể ra đây danh tánh của 15 vị La Hán ấy: Tân Độ La Bạt, La Độ Đồ, Già Mặc Già Phật Tha, Già Mặc Già Bạt Li Đa Đồ, Tô Trần Đà, Mặc Cù La, Bạt Đà La, Già Lý Già, Phật La Phát Đa La, Tuất Bát Già, Bán Thác Già, Ma Gia Tê Na, Nhân Yết Đà, Phật Na Bà Tư, A Thị Đa và Chú Đồ Bán Thát Già. Tuy nhiên quyển “Đồ tượng Giảng thuyết” thật đúng là một công trình nghiên cứu quý báu, đã diễn giải tường tận, mô tả chi tiết từng vị Phật, Bồ Tát, Chư Thiên, Minh Vương và La Hán dựa theo nhiều kinh điển của Phật giáo Tiểu thừa lưu hành trên đất nước Trung Quốc từ nghìn năm nay... Cho nên ta không thể nói quyển sách quý này sai, là không chính xác, mà chỉ nên hiểu đó chính là một dị bản giữa

hàng trăm di bản khác lưu truyền trong dân gian, tuy duyên lành hội. Theo tra cứu của tôi, danh tánh của 18 vị La Hán đề rõ trên 18 mẫu tem của bộ “Tượng chùa Tây Phương”, cũng như danh tánh của các vị này được kê ra bằng tên đã phiên âm theo tiếng Hán trong đĩa CD Room “Danh mục Tem Bưu Chính Việt Nam 1946 - 2000”, thấy *có phần* trùng

khớp với danh tánh các vị **Tổ Thiên Tông Phật giáo**. Sở dĩ nói *có phần* là vì cũng còn có nhiều điểm khác biệt, sai lệch. Thiên tông Phật giáo có đến 33 vị tổ. Chúng ta xem bảng danh sách kê theo thứ tự từ đời tổ thứ nhất là Ma-Ha-Ca-Điếp (*có kèm theo nguyên âm tiếng Phạn*) cho đến đời tổ Huệ Năng để so sánh cho rõ ràng như sau:

Tên 33 vị Tổ thiên tông	Tên in trên tem	Tên in trên đĩa CD
Ma-Ha-Ca-Điếp (Mahakasiapa)	Cadiep	Ma Ha Ca Diếp
A-Nan (Ananda)	Ananda	Đề-Ca Đa
Thương-Na-Hoà-Tu (Sanakavasa)	Sanakavasa	Gia Nà Hoà Tu
Ưu-Bà-Cúc-Đa (Upagupta)		
Đề-Đa-Ca (Dhrtaka)	Dhikaca	Di Đà Ka
Di-Dá-Ca (Miccaka)		
Bà-Tu-Mật (Vasumitra)	Vasumitri	Bà Tu Mật
Phật-Đà-Nan-Đề (Buddhanandi)	Bouddhanandi	Phật Đà Nan Đề
Phục-Đà-Mật-Đa (Buddhamitra)	Buddhamitra	Phụng Đà Mật Đa
Hiếp Tôn Giả (Parsvika)	Pars'va	Hiếp Tôn Giả
Phú-Na-Dạ-Xa (Punyayasas)	Punyasas	Ưu Bà Cầu Đa
Mã-Minh (Asvaghosha)	A'svaghosa	Mã Minh Ba La
Ca-Tỳ-Ma-La (Kapimala)	Kapimala	Ka Tỳ Ma La
Long Thọ (Nagarjuna)	Nagârjuna	Long Thọ Tôn Giả
Ca-Na-Đề-Bà (Kanadeva)		
La-Hầu-La-Đa (Rahulata)	Rahulata	La Hầu La Đa
Tăng-Già-Nan-Đề (Sanghanandi)	Sanghanandi	Tăng Già Nan Đề
Già-Đa-Xá-Đa (Gayasata)	Sangkayasheta	Già Già Đa Xá
Cưu-Ma-La-Đa (Kumarata)	Kumarata	Cưu Ma La Đa
Xà-Dạ-Đa (Jayata)	Yayata	Đỗ Dạ Đa

Tên 33 vị Tổ thiên tông	Tên in trên tem	Tên in trên đĩa CD
Bà-Tu-Bàn-Đầu (Vasubandhu)		
Ma-Noa-La (Manorhita)		
Hạc-Lặc-Na (Haklena)		
Sư-Tử (Aryasimha)		
Bà-Xá-Tư-Đa (Basiasita)		
Bát-Như Mật-Đa (Punyamitra)		
Bát-Nhã-Đa-La (Prajnatara)		
Bồ-Đề-Đạt-Ma (Bodhidharma)		
Huệ Khả		
Tăng Xán		
Đạo Tín		
Hoàng Nhẫn		
Huệ Năng	Cakyamuny	Tuyết Sơn.

Như vậy, ta thấy chỉ mới có 17 vị La Hán trên bộ tem “Tượng chùa Tây Phương” là có tên trong danh sách 33 vị tổ Thiên tông Phật giáo. Vị còn lại trên mẫu tem mang giá cước 1 đồng, tên là Cakyamuny là vị La Hán nào? Trên đĩa CD Room “Danh mục Tem Bưu Chính Việt Nam 1946 - 2000” ghi là Tuyết Sơn. Xin thưa, đó chính là Phật Thích Ca Mâu Ni, chữ CAKYA là họ Thích Ca, MUNY là tu sĩ, nghĩa là “Tu sĩ mang họ Thích Ca”. Đây là hình tượng của Phật Thích Ca đang trong thời kỳ Ngài tu khổ hạnh ở núi Tuyết thuộc dãy Hy-Mã Lạp Sơn. Người ta còn gọi danh hiệu cho Ngài là Phật Khổ Hạnh, hoặc Tuyết Sơn. Dân gian còn gọi nôm na là “Ông nhịn ăn nhịn mặc”. Kết luận: đây là bộ tem về tượng 17 vị La Hán, hay có thể nói là tượng 18 vị tổ Thiên tông Phật giáo (vì Phật Thích Ca là vị tổ thứ nhất, phải xếp đầu danh sách). Xem bảng đối chiếu trên ta còn

thấy nhiều điểm khác biệt ở tên các vị Tổ-La Hán giữa 3 bản danh sách, chỉ trùng khớp danh tánh một vài vị. Trong phạm vi hạn hẹp của bài này, người viết chỉ xin nêu ra mà không dám mạo muội đánh giá đúng sai, khẳng định một điều gì. Chỉ mong mỗi được các vị cao tăng quảng bác, các vị học giả uyên thâm, các nhà nghiên cứu Phật học... quan tâm chỉ giáo, làm sáng tỏ để những người muốn tìm tòi học hỏi Chánh Đạo, nghiên cứu Phật Pháp, cũng như bao người có thú đam mê sưu tập tem được hiểu thông biết rõ. Nếu quả thật là *một số tên* các vị La Hán để trên tem (lên trên đĩa CD) là *hoàn toàn sai*, thì 2 bộ tem “Tượng chùa Tây Phương” sẽ trở thành *tem lỗi*, mà đã là *tem lỗi* rồi thì càng quý hiếm hơn trước, khiến cho dân chơi tem càng săn lùng dữ hơn. Đó chính là một trong những điều thú vị của thú chơi tem.

Hành hương mùa thu

Cảm nhận và trải trở

Ghi chép của Thành Nam Định

Cách đây không lâu, được sự đồng ý của Ban Giám hiệu, hơn 70 chư Tăng, Ni khoá II Trường Trung cấp Phật học Nam Định (TTCPHND) đã tiến hành một cuộc hành hương tới một số chùa chiền, tổ đình trong và ngoài tỉnh nhằm tăng cường hơn nữa sự hiểu biết thực tế cũng như quan hệ giữa các Tăng, Ni trong trường. Thật tình cờ, lần đó tôi có dịp về thăm trường. Biết tôi rất thích các hoạt động ngoại khoá có liên quan đến các di tích danh thắng, Đại đức Thích Minh Hải (tôi quen Đại đức cách đây mấy năm và thường tới thăm ông mỗi khi về Nam Định) đã rủ tôi cùng đi. Lời mời thật hấp dẫn, do đó tôi đã nhận lời ngay. Tuy nhiên một mình “lột thỏm” giữa không ít các nhà tu hành cũng hơi ngại. Vậy là tôi rủ thêm anh bạn thân đang là giáo viên hoá ở trường PTTH Hải Hậu A, Nam Định đi cùng.

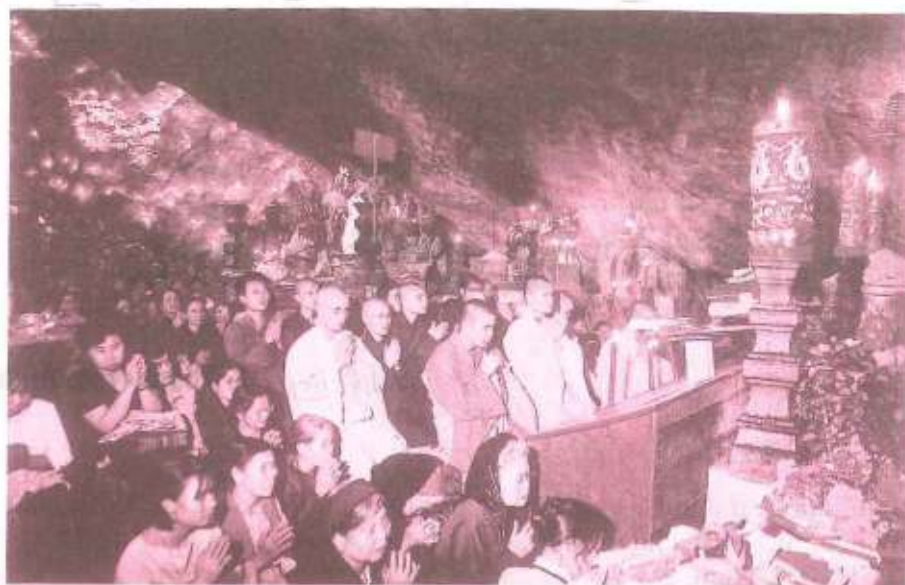
Đúng 07 giờ sáng, ô tô xuất phát từ chùa Cả (trụ sở của trường). Nửa tiếng sau ô tô đáp xuống bãi gửi xe của chùa Cổ Lễ (Nam Định). Vì đang là mùa lễ hội nên những dòng người nuốm nợp qua lại. Mặc dù vậy, thấy đoàn chúng tôi đến, không ai bảo ai, tất cả đều tự động đứng sang hai bên nhường đường. Đó đây vang lên tiếng “Adi đà Phật” của một số tín đồ mộ đạo.

Sau khi vào thăm vị sự Trụ trì, cả đoàn vào nhà Trai nghỉ ngơi. Đúng 9 giờ, dưới sự chứng minh của Hoà thượng, Ban lãnh đạo thị trấn đọc diễn văn khai mạc lễ hội chùa Cổ Lễ trong bầu không khí tôn nghiêm, trong tiếng

vỗ tay vang dội của hàng vạn tín đồ và nhân dân.

Khoảng 11 giờ 30 phút, chúng tôi ăn cơm. Vì đã ít nhiều có thời gian tìm hiểu về Phật giáo nên tôi không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy một bữa ăn rất thịnh soạn được dọn lên với toàn đồ mặn. Trong khi đó anh bạn tôi có vẻ bị sốc trước những món ăn hoàn toàn trần tục này. Dường như hiểu được nỗi thắc mắc của anh, một vị Đại đức đã giải thích: Ngày nay các Tăng, Ni có thể ăn đồ mặn tùy theo sự phát nguyện của mỗi người. Ai phát nguyện được nhiều thì ăn chay nhiều. Ai phát nguyện ít thì ăn chay ít (Tất nhiên vào những ngày sóc vọng, huỷ kỵ, 1, 15 hàng tháng việc ăn chay là hoàn toàn bắt buộc. Cũng cần nói thêm rằng quy định là thế chứ có ai ăn mặn đâu vì hàng trăm con người cùng ăn với nhau, bỗng đâu xuất hiện một vài người ăn khác e rất khó coi, nhất là với những người đã xuất gia).

Khoảng gần 1 giờ chiều cả đoàn lên đường trong sự lưu luyến của các Tăng, Ni và tín đồ chùa Cổ Lễ. Gần 2 giờ chiều chúng tôi đặt chân tới chùa Keo Hành Thiện (Nam Định). Tại chùa, sau khi thắp hương khấn Phật và bỏ tiền vào hòm công đức, sẵn có máy ảnh trong tay định bấm vài kiểu để làm kỷ niệm bỗng từ đâu một vị đeo phù hiệu Ban Tổ chức lạnh lùng bước tới ra lệnh không được chụp ảnh. Hỏi rằng: “Tại sao?” thì nhận được câu trả lời rằng: “Muốn chụp ảnh thì phải bỏ tiền vào hòm công đức!”. Lại nói đã bỏ vào rồi nhưng



vị nọ nhất định bắt phải cho vào trước sự có mặt của ông ta thì mới được bấm máy, nếu không xin mời ra khỏi chùa. Dem yêu cầu phi lý đó ra hỏi một vị Đại đức cùng đi thì được biết trong chùa không có... sư mà do chính quyền địa phương quản lý nên mới để xảy ra tình trạng này.

Lời giải thích làm cho người viết đi từ bất ngờ này đến bất ngờ khác. Đã gọi là chùa mà lại không có... sư! Đã gọi là công đức mà lại... “buộc phải”!. Chưa hết, sự “bê bối” còn thể hiện ở một vài điểm khác như: Hai bên đường dẫn vào Tòa thượng điện có rất nhiều người đeo phù hiệu Ban Tổ chức ngồi “ôm khư khư” lấy các hòm công đức; Cơ man nào là ăn xin. Họ “nhiệt tình” bám theo “đai như đĩa”. Không cho cũng chết, mà cho thì càng mệt. Một vị Tăng vừa rút ra vài trăm lẻ cho một cậu bé, chưa kịp cất ví đi, không biết từ đâu hàng chục đưa nhóc khác lẻo đẻo bám theo nài nỉ. Có đứa táo tợn còn giằng cả tay của các nhà sư bắt phải móc tiền ra cho chúng. Xin không được, kéo cũng không xong, có đứa còn mạnh dạn “phê phán” nhà sư thiên vị! Vẫn chưa hết. Hẳn không cần phải tính ý ai cũng có thể nhận thấy một điều rằng có lẽ số người ăn xin, người bán hàng phục và phục vụ lễ hội còn đông đảo hơn nhiều so với những người trẩy hội. Họ ngang nhiên bày biện hàng hoá tràn ra cả lòng đường. Rác từ các cửa

hàng ăn uống cũng được xả ra một cách “hồn nhiên” như việc họ lẩn chiếm lòng đường vậy!.

Một lúc sau dường như không muốn chịu đựng thêm cái sự thực không mấy dễ coi đó, chúng tôi đi tiếp sang Nhà tưởng niệm Cố Tổng Bí thư Trường Chinh, một khu di tích nằm cách đó không xa. Máy gian nhà nhỏ đơn sơ nằm khép bóng dưới những

gốc cây ăn trái và một chiếc ao xinh xắn nằm phía trước chính là nơi đã sinh ra và nuôi dưỡng một con người vĩ đại, một nhà cách mạng kiệt xuất, một học trò thân tín của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nghe người quản lý kể về thân thế sự nghiệp của Cố Tổng Bí thư ai nấy đều cảm động trước tấm gương cao cả của ông. Đáp lại, vị Trưởng đoàn đã chân thành cảm ơn các cán bộ, nhân viên Nhà tưởng niệm đã không tiếc công, tiếc của để bảo tồn, tu bổ và gìn giữ khu di tích, làm cho nó ngày càng khang trang, đẹp đẽ hơn.

Tạm biệt Nhà tưởng niệm Cố Tổng Bí thư Trường Chinh, chúng tôi tới thăm chùa Thượng Phúc (Nam Định). Chùa Thượng Phúc là một di tích lịch sử và văn hoá có ý nghĩa rất to lớn trong đời sống tâm linh của một bộ phận không nhỏ nhân dân, tín đồ trong khu vực. Ngoài ra, chùa Thượng Phúc còn là nơi để người dân gửi gắm tình cảm của mình đối với quê hương đất nước qua các công trình nghệ thuật kiến trúc được xây dựng, lưu giữ tại chùa. Trước khi tiếp tục lên đường chúng tôi đã được nhà chùa tặng cho không biết bao nhiêu là hoa quả.

Mang theo những tình cảm của các Tăng, Ni chùa Thượng Phúc, chúng tôi đặt chân tới chùa Bộ La (Thái Bình). Cũng giống như các ngôi chùa trước, ở đây chúng tôi cũng nhận

được những tình cảm chân thành của sự tiếp đón chu đáo dành cho cả đoàn.

Các chùa ở vùng nông thôn nên các Tăng, Ni ở đây ngoài việc tụng kinh, niệm Phật, tu hành theo giáo lý của Đức Thích Ca, hàng ngày vẫn phải tham gia các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nghĩa là, cuộc sống của họ tuy còn có rất nhiều khó khăn nhưng họ thì không nản chí bởi họ biết xung quanh họ vẫn còn có những sự quan tâm của TW Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Tỉnh hội, các cấp chính quyền sở tại và đông đảo nhân dân, tín đồ trong vùng.

Điểm dừng chân cuối cùng của chúng tôi là chùa Keo (Thái Bình). Hẳn cũng không cần phải nói nhiều tới ngôi chùa này nữa vì nó đã quá nổi tiếng trong cả nước. Tại đây, chúng tôi cũng có một kỷ niệm "hơi buồn". Số là, cuộn phim chúng tôi mang theo khi đây chỉ còn một kiểu. Đứng trước những cảnh đẹp như thế mà không chụp hình làm kỷ niệm thì thật tiếc. Chính vì thế, tôi cùng anh bạn đã mời một người thợ tới chụp cho mấy kiểu. Vì thời gian có hạn nên chúng tôi không thể về thị xã lấy ảnh trong khi anh ta nhất định không cắt phim. đành để lại địa chỉ với hy vọng rằng anh ta sẽ gửi sớm cho. Nhưng một tuần, hai tuần rồi cả tháng trôi qua vẫn không thấy ảnh đâu. Chẳng lẽ lại làm một chuyến sang Thái Bình nữa hay sao. Thôi đành chịu mất ảnh vậy.

Rời Thái Bình, chúng tôi trở lại Nam Định với bao nhiêu nỗi nghĩ suy về những tình cảm của các ngôi chùa đến thăm, về hiện tượng buôn bán tràn lan, về việc lợi dụng các hoạt động lễ hội để truyền bá, công khai lưu hành các tài liệu mê tín dị đoan, về thái độ vô trách nhiệm của một bộ phận những người tham gia phục vụ lễ hội. Vẫn biết rằng đây mới chỉ là những hoạt động nhỏ nhưng thiết nghĩ nếu không sớm có sự gạt bỏ kịp thời nó sẽ tạo nên những ấn tượng không tốt không chỉ đối với vai trò của các nhà quản lý văn hoá, uy tín ngành du lịch sở tại mà tệ hại hơn nó còn làm mất đi sự tôn nghiêm vốn có của những di tích danh thắng.

Một chiều Tây Phương

Lương Hữu

Hai trăm ba bảy bậc lên

Biết không đi tới được thiên vân đài

Một bàn rộng của từ bi

Bao nhiêu La Hán vẫn ở ngồi đây.

Nhìn ra bao la Sơn Tây

Cánh đồng Đương Cấn lúa hây hây vàng

Cội tu cũng giống cội trần

Hết ham muốn, đâu đã phân thành thời.

Của lên xin chút lộc trời

Cho trộm phần chút mà nước phần hồn

Dù không quá nặng áo cơm

Chưa tròn quả phúc cũng tròn nghĩa nhân.

Biết là Phật ở trong tâm

Ngầu như lá rụng trước sân lối đi

Lừa từ Tây Trúc, sáng về Tây Phương.

Trời đây xuống nghiệp vẫn chương

Lừa ngươi thì cũng biết lường lừa ngươi

Lành đời không lành đạo thọ

Lại theo La Hán lên chùa đây thôi!

Ta về lễ Bụt chùa ta

Pháp Vương Tử

Ta về lễ Bụt chùa ta, bởi Bụt chùa ta vẫn thiêng; không như ai đó bảo rằng: “Bụt chùa nhà không thiêng”, là trái với giáo lý đạo Bụt đấy. Và cũng vì thế tôi muốn có đôi lời can thiệp để kiến giải trong bài viết này cùng bạn đọc mười phương.

Xin được kiến giải rằng: Bụt chùa ta hay Bụt chùa ... người cũng đều thiêng như nhau. Và cho đến nghìn chùa, vạn Bụt thì vẫn có chung một tâm Bụt mà thôi. Vậy tâm Bụt ấy ở đâu? Ở trong mỗi chúng sinh đó, bởi ngoài tâm chúng sinh ra không có Bụt nào khác. Tâm sinh Bụt, chứ Bụt có bao giờ sinh tâm đâu. Và tâm Bụt ấy, người Việt mình vẫn gọi là lòng - tấm lòng.

Lại nữa, trong khi người Trung Quốc gọi là Phật, thì ta gọi là Bụt. Xưng tụng Phật là Bụt mới đúng người Việt mình. Bởi chữ Bụt là do đọc trại từ chữ Phạn - Là thứ chữ cổ Ấn Độ, thời Phật Thích Ca, đó là: Buddha. Cũng như chữ Chùa là do ta đọc trại chữ Phạn là: Stupa. Trong khi người Bắc Kinh (Trung Quốc) gọi là: Tự. Nhưng ở tỉnh Quảng Đông của họ lại gọi là: Miếu, Còn ở Lào, Campuchia thì gọi là: Đền.

Nói vậy, để hiểu rằng chúng ta có một nền văn hoá Phật giáo Việt Nam rõ ràng. Mặc dù vậy trong quá trình giao lưu không sao tránh được những “vay mượn” các nền văn hoá khác tiến bộ hơn. Mà sự thật cũng không có một nền văn hoá nào lại độc lập, “đứng riêng” một mình cả. Vay mượn mà không bị lệ thuộc, không đánh mất mình mà chỉ làm giàu thêm nền văn hoá của dân tộc mình ầu cũng là tốt. Cho nên, bây giờ chúng ta gọi ông Bụt là ông Phật hoặc gọi ông Phật là Bụt cũng đều đúng cả, là bởi đã được “Việt hoá” đến cả ngàn năm nay rồi. Còn việc “Lễ Bụt chùa ta” ở đây hẳn nhiên không phải sự “đóng cửa”. Xưa vua Trần Nhân Tông cũng từng nhắc mọi người: Bụt ở trong nhà rồi, việc gì phải nhọc

sức cầu Bụt ở đâu ! Ông Xuân Thuỷ cũng từng để lại cho đời những câu thơ thật hay:

“Phật ở đâu xa Phật ở lòng.

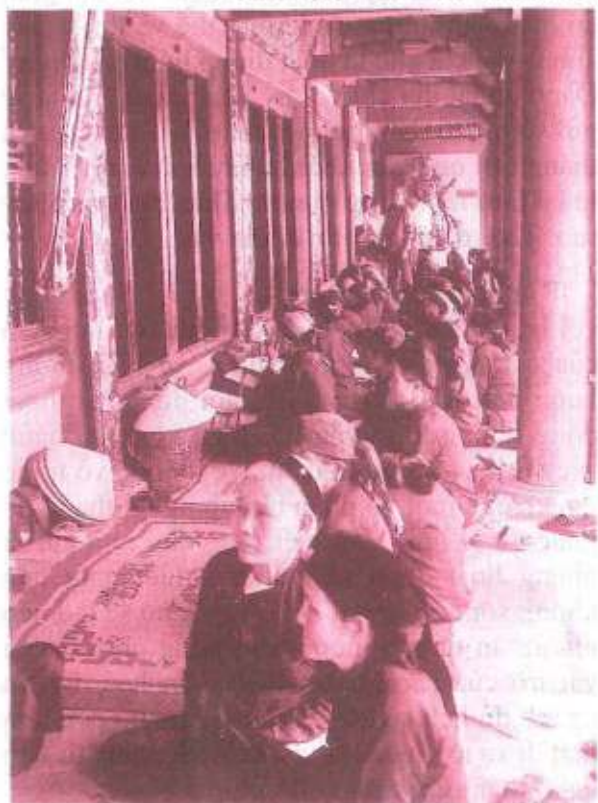
Cõi lòng thanh tịnh tự hư không.

Mùi hương phảng phất sen thơm ngát.

Át cả bùn như chốn bụi hồng”

(Thơ Xuân Thuỷ)

... Lễ Bụt chùa ta rồi, nếu gặp được thuận duyên đi lễ Bụt ... chùa người thì thật may mắn. Ở khắp ba miền đất nước ta có thể biết bao thắng tích Già - lam: Lễ Bụt chùa Thiên Mụ ở Huế. Tới Đà Lạt, lễ Bụt ở Thiền viện Trúc Lâm. Vào thành phố Hồ Chí Minh, lễ



Bụt ở Học viện Phật giáo Việt Nam - một Học viện Phật giáo đồ sộ vào loại bậc nhất ở Đông Nam Á. Trở ra Bắc, lễ Bụt ở chùa Hương. Rồi lên non Yên Tử, thấp nển tâm hương nhớ vua Trần Nhân Tông khi ngộ Đạo đã coi ngai vàng như dế rách, rũ hoàng bào để khoác áo cà-sa làm sơ Tổ, dựng nên một dòng Thiền đầu tiên ở Việt Nam: dòng Thiền Trúc Lâm-Yên Tử. Và sự "truyền đăng" của dòng Thiền này luôn được tiếp nối đến bây giờ.

Lại nữa, nếu có "Kỳ duyên" ta lại được hành hương chiêm bái các Thánh tích Phật giáo trên thế giới. Trước hết là 4 địa điểm quan trọng (Tứ động tâm) liên hệ với 4 sự kiện vĩ đại gây chấn động cả vũ trụ Chu Thiên và loài Người. Đó là 4 nơi:

1- Nơi Đức Phật đản sinh: Vườn Lumbini (Lâm Tỷ-ni).

2- Nơi Đức Phật thành Đạo: Bồ-đề-đạo-tràng

3- Nơi Đức Phật lần đầu tiên chuyển Pháp Luân (thuyết pháp): Sarnath (Vườn Nai).

4- Nơi Đức Phật nhập Niết-Bàn: Khu rừng Ta la song thọ.

Và khi đến Bồ-đề-đạo-tràng, là nơi Đức Phật thành Đạo - Ta hãy nhớ ở đó có một ngôi chùa Việt Nam tại đất Phật (Ấn Độ). Ngôi chùa có tên chữ là: "Việt Nam Phật Quốc tự". Ta hãy lắng lòng thành Kính dâng hương lễ Phật để khởi tâm thành Đạo nơi ta - Dù cho muôn một. Để rồi từ đây ta lại thiền hành tới đất nước Mặt Trời Mọc (Nhật Bản) chiêm bái kỳ quan tượng Phật cao 120m (Cao hơn tượng Thần-tự-do ở Mỹ những 27 mét). Pho tượng Phật lớn nhất và cao nhất này đã được ghi vào sách kỷ lục Guinness. Rồi ở Anh, ở Pháp ... nếu như ta có duyên may được tới lễ Bụt nơi đó. Bằng không, ta trở về Thái Lan - một quốc gia xây dựng xã hội tốt đẹp theo tinh thần Phật giáo để dâng hương lễ Bụt tại ngôi chùa Phra kaeu. Đây là ngôi chùa được vua Thái Lan Rama I xây dựng theo kiểu kiến trúc vĩnh cửu lần đầu tiên tại Băng Cốc vào năm 1782 - Một ngôi điện huy hoàng, một điện thờ Đức Phật bằng ngọc Lục Bảo.

Và nếu như trong cuộc vân du thiền hành vạn dặm này, tôi không có cơ may thăm chùa

Vàng nổi tiếng ở Myanmar được, thì hãy cho tôi tới đất nước Trung Hoa lắng giềng "núi liền núi, sông liền sông". Một đất nước có nền văn hoá Phật giáo phát triển rực rỡ và có nhiều ảnh hưởng đối với Việt Nam nhất. Được thăm Thánh tích văn hoá Đôn Hoàng, được tận mắt nhìn những phiến đá khắc cả một pho Kinh Phật. Thăm Phật đài Cửu Hoa Sơn. Núi Tung Sơn có chùa Thiếu Lâm, nơi Tổ Bồ-Đề-Đạt-Ma nói Pháp như chuyển sóng và kỳ diệu ban Pháp an tâm không chỉ riêng cho trò Huệ Khả. Và cũng tại nơi đây Tổ đã nói lên chân lý tối hậu: "Hoát nhiên vô Thánh", để trang nghiêm, tô lại khung đời bằng nét Đạo tâm linh.

Phải ! Đạo sống Thiền từng bắt nguồn từ vách núi Tung Sơn; đạo sống Thiền nơi đây từng nung sinh lực mấy nghìn năm văn hoá cho cả giải đất Đông-Á này ...

"Hoát nhiên vô Thánh" - Sống là Đạo, ngoài ra không có đạo nào khác. Bỏ đời cầu đạo là tự trói buộc mình. Và người Việt mình như đã từng nghe ở đâu đó ... ở chùa nhà thì phải. Đúng rồi: Hoát nhiên vô Thánh, lời Tổ Đạt-Ma đã được vua Trần Nhân Tông (ở ngôi 1279 - 1293) phát triển đỉnh cao, với chủ trương "Cư trần lạc đạo":

"Bụt ở trong nhà"

Chẳng phải tìm xa

Vì quên mất gốc nên ta tìm Bụt

Nào có hay Bụt chính là ta".

Thế là, sau cuộc hành hương chiêm bái lễ Bụt ... chùa người, ta lại trở về lễ Bụt chùa ta. Bởi Bụt chùa ta cũng thiêng như Bụt chùa người, vì hết thấy Bụt đều chung một Tâm, như đoạn đầu bài viết tôi đã kiến giải cùng bạn đọc. Thế nhưng, sau cuộc hành hương lễ Bụt ... chùa người này ta đã "giàu" thêm những thấy, biết (Tri kiến). Hẳn nhiên đó sẽ là những phương tiện hữu hiệu để ta khởi tâm chuyển hoá sinh thân trên đường tiến tu đạo nghiệp của chính ta, của mỗi người, những ai luôn tinh tiến hướng thượng tâm linh.

**Nam mô Hoan hỷ Tạng Bồ Tát
Ma Ha Tát.**

Dũng Cẩm là một làng nhỏ vùng chiêm trũng của xã Trung Tú huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây. Xưa, đây là một làng nghề nổi tiếng về làm nghề mộc và se gai đan vó. Nghề mộc thì ai cũng hiểu, chỉ với bộ đồ nghề và trình độ tay nghề khéo léo những người đàn ông của làng đã làm nên những ngôi nhà, lớn hơn là những đình chùa, được trang trí bằng những kỹ thuật chạm khắc tinh vi. Đàn bà, con gái trong làng lại có nghề phụ là se gai đan vó. Vó cây gai được bàn tay của các chị, các cô, các bà tước nhỏ ra rồi nối lại và bằng chiếc xa - công cụ đơn giản, se hai sợi làm một thật sần và trở nên một sợi dây gai rất sần, chắc và dài theo ý muốn. Gai đó được các anh các bác, các ông đan thành vó, thành lưới. Vó nhỏ để kéo tay, dân địa phương gọi là chũm, vó lớn thì kéo bè còn dài và rộng là chài, là lưới. Tóm lại, là một loại dụng cụ bắt cá được chế tạo từ cây gai (họ đay). Dân làng có câu ca:

Hỡi cô mà thắt bao xanh

Có về Dũng Cẩm với anh thì
vế

Dũng Cẩm có cây Bồ Đề

Có sông tắm mát có nghề se
gai

Đàn ông đan chũm, đan chài

Đàn bà bận rộn se gai cả
ngày.

Không biết cái tên Dũng Cẩm có từ bao giờ? Cây Bồ Đề không biết nó mọc ở chỗ

Chùa bay

Hữu Trung

nào? Còn dòng sông nhỏ chảy qua cánh đồng làng thì mới có từ sau Hoà bình lập lại ở miền Bắc năm 1954. Còn nghề se gai có từ ngàn xưa, rất xưa. Hàng năm mùa mưa là dân làng lại có dịp hái ra tiền nhờ nghề đan vó. Đến nay do công nghệ hoá chất phát triển người ta không dùng dụng cụ bằng gai để bắt cá nữa, thay vào đó là sợi hoá học, ta quen gọi là ni lông. Khoảng cuối những năm 1980 thì nghề se gai đan vó coi là cáo chung.

Hai cái nghề phụ mà dân làng tự hào đã không còn chỗ đứng nữa. Nhưng dân làng Dũng Cẩm lại có điều tự hào riêng là có ngôi chùa Hồng Ân tự. Chùa rất nhỏ, kiến trúc cũng không có gì đặc biệt. Dân làng vẫn gọi là Chùa Bay.

Tục truyền ngôi chùa đó của làng Lạc Đạo, một làng cùng xã, nằm ngay trên đường quốc lộ 75. Có một đêm hai ông Thành Hoàng của hai làng chơi vui với nhau, rồi uống rượu, đánh cờ. Rồi hai Ngài đổ đũa nhau rằng: Đố ông làm cho chùa làng tôi bay sang làng ông được. Tường chỉ là câu nói chơi thể mà sáng hôm sau ngôi chùa của làng Lạc Đạo đã ngồi chễm chệ trên một

bãi đất hoang giữa cánh đồng làng Dũng Cẩm, còn Lạc Đạo thì mất chùa. Dân làng Lạc Đạo kéo đến đòi chùa nhưng thấy ngôi chùa như đứng ở đây từ bao giờ, nên thôi. Số là Thành Hoàng làng Dũng Cẩm đã cho chuẩn bị rất chu đáo để mang chùa về là cây cối, dây leo, rêu mọc y như chùa được xây dựng ở đây từ lâu. Thế là từ đó Lạc Đạo không có chùa còn Dũng Cẩm thì có hai chùa. Một chùa chính của làng rất đồ sộ và chùa Bay nhỏ xíu ở cách làng chừng 500 m.

Đó là truyền thuyết có phần hoang đường. Hiện tại, có một số cụ già trong làng nói rằng: Phải gọi đó là chùa Trời mới đúng chứ bay làm sao được. Và kể rằng:

Dũng Cẩm là một làng trù phú, dân có nghề phụ nên giàu có hơn các làng xung quanh. Dân làng vận động nhau chung tiền xây dựng đình chùa thật nguy nga. Chùa, đình được xây dựng công phu, tường xây dày 30 - 40 cm bằng vôi cát và mật, muối, cột bằng cây lim người ôm không xuể, nền lát gạch bát (40 x 40cm) câu đầu, quá giang, lèo, cốn, câu đối hoành phi đều chạm trổ cầu kỳ và sơn son thiếp vàng rực rỡ (trong kháng chiến chống

Pháp giặc đã ném bom làm sập đỉnh còn lại một ngôi chùa). Ngược lại làng Lạc Đạo nhỏ bé, dân cư ít ỏi nên chỉ làm được chùa rất sơ sài. Chùa chỉ có nền gạch, còn lại là vách đất, lợp tranh, lá che cho những bức tượng Phật bằng gỗ. Ở vùng chiêm trũng ngày xưa thường xảy ra lụt lội liên miên. Có năm nào đó do bão lụt đã làm cho ngôi chùa tạm của làng Lạc Đạo bị cuốn trôi theo dòng nước dữ về phía làng Dũng Cầm. Buổi sớm mưa vẫn xối xả, có người đi kéo vó thấy trên bãi đất giữa đồng làng có một vì kèo tre được gắn một mảnh gỗ sơn đỏ ghi chữ *Tự* (chùa) và một ông Phật gỗ trôi dạt vướng vào bụi cây. Dân làng thấy vậy liền dựng tại đó một ngôi chùa nhỏ và đưa bức

tượng Phật vào thờ. Chùa Bay có từ đây. Cũng từ đây dân làng Lạc Đạo không có khả năng dựng được chùa nên hàng tháng đến ngày tuần, ngày tiết đều sang chùa Bay cúng lễ.

Chùa Bay toạ ngay trên con đường nhỏ nối làng Dũng Cầm với làng Ngọc Động xã Phương Tú. Trong những ngày Pháp xâm lược huyện dân địa phương gọi là chũm Ứng Hoà chia làm hai vùng: Vùng tề và vùng tự do. Dũng Cầm thuộc vùng Khu Cháy do quân ta kiểm soát, Ngọc Động thuộc vùng địch tạm chiếm. Làng Lạc Đạo địch đồn dân lập chốt án ngữ đường 75 làm lối tấn công chính vào khu Cháy hòng tiêu diệt an toàn khu của ta ở

Trần Lộng. Dân ta thực hiện tiêu thổ kháng chiến và đặc biệt cắt đứt đường 75 địch không thể hành quân bằng xe cơ giới theo đường lớn, chúng phải đi đường bộ từ chốt Động Phí, qua Ngọc Động xuống Dũng Cầm. Có nghĩa là chúng phải đi qua trước cửa chùa Bay. Khi ấy chùa Bay đã trở thành một trạm gác quan trọng do du kích thay nhau trực,

quan sát đường đi của giặc. Một buổi sáng tinh mơ, trời sương giăng mù mịt, tổ du kích của đồng chí Mai Văn Y vừa nhận bàn giao, nghĩ là chưa có động tĩnh gì các đồng chí tranh thủ ăn lót dạ củ khoai nước. Bỗng nhiên mấy tên lính bảo chính đoàn xuất hiện như từ trên trời rơi xuống. Luống cuống và vội vã Mai Văn Y liền cầm củ khoai nước vung lên hô lớn:

Các anh em đồng chí xông lên !

Bị bất ngờ, mấy tên địch chỉ kịp nhìn thấy một cục đen đen như trái lựu đạn bay về phía chúng, cũng vội quay đầu chạy. Thời gian đủ cho y trấn tĩnh lấy khẩu "Mút" ra bắn và hô "Xung phong!". Mấy tên lính xô nhau chạy, một tên ngã lăn xuống ao chùa bị cọc tre làm thùng bụng chết ngay. Nhờ tiếng súng của y mà du kích trong làng biết được tình hình cần đối phó.

Tiếng đồn đến khắp dân trong vùng. Ai cũng nghĩ chùa Bay là nơi linh thiêng, ngăn chặn kẻ địch bảo vệ dân làng khiến địch không thể hành quân tấn công Khu Cháy được.

Đến năm 1997 do chùa bị xuống cấp, dân làng và khách thập phương đã công đức trùng tu lại. Chùa rộng rãi hơn và khang trang hơn trước rất nhiều. Ngày rằm, mừng một tiếng mõ thỉnh kinh và tiếng chuông cầu nguyện vẫn vang lên đều đặn.



16 chùa Việt trên đất Thái Lan

Thawi Swangpanyangkoon (Châu Kim Quới)

Hiện nay trong nước Thái Lan có hơn 20 nghìn chùa Phật giáo và hơn 260 nghìn tăng sỹ, gồm ba phái trong đó phái Theravát chiếm đa số, phái Trung Hoa với 17 chùa và phái An Nam với 16 chùa.

Có 16 chùa Phật giáo thuộc phái An Nam tông mà người Thái gọi là “wát yuon” (chùa Việt). Trong số 16 chùa đó, thì 7 chùa ở nội thành Bangkok, ngay giữa đô thị, nơi có những hiệu bán vàng lớn nhất xứ Thái. Lịch sử xây dựng chùa An Nam tông ở nước Thái Lan liên quan với các cuộc di cư của người Việt từ nước ta sang.

Giai đoạn đầu từ thời Tôn Thất Xuân

Khi nói đến lịch sử cuộc di cư của người Việt sang đất Thái Lan thì đa số bắt đầu từ thời Tôn Thất Xuân. Sự thật thì trước đây, thời Ayuthaya, đã có người Việt ở cố đô Ayathaya rồi. Một bản đồ in năm 1691 của Simon de Laloubère đã ghi tên một

làng người Việt ở phía Tây Nam hoàng cung, gần với các làng người Trung Hoa, Mã Lai v.v.

.. và năm 1662 giáo sỹ Pháp ghi rằng ông đã truyền đạo cho hơn 40 gia đình Việt Nam ở Ayuthaya theo đạo Thiên chúa. Theo tư liệu ngoại quốc thì người Việt ở Ayuthaya thời thế kỷ XVII phần đông là người Nam bộ theo đạo Thiên chúa, di cư theo

các giáo sỹ Pháp trốn quyền thế các vua Việt trừng phạt người theo đạo Thiên chúa.

Cuộc di cư quan trọng đầu tiên cuối thế kỷ XVIII là thời Tôn Thất Xuân, hoàng gia triều Nguyễn và Mạc Thiên Tứ, Do thừa Tây Sơn, cả hai



chạy qua Bangkok cầu cứu triều đình Thái Lan, lúc ấy là vua Tạc Xín, người Xiêm gốc Trung Hoa. Biên niên sử của Thái Lan gọi Tôn Thất Xuân là Ông Txieng Txun và gọi Mạc Thiên Tứ là Ratxaxetthi Yuon (Trung Hoa gọi là Mố Thiên Xứ). Chính sử Đại

Nam Thực lục chính biên của triều Nguyễn (trang 29) ghi rằng năm Mậu Tuất, 1778 tháng 6, Xuân và Tứ sang Vọng Các, được vua Tạc Xin hậu đãi. Sau này vua mang những người này cùng gia quyến xử tử tất cả 53 người, không rõ nguyên nhân.

Theo Hoàng thân Krômphraya Đămrôngratx-anúpháp thì Tôn Thất Xuân sang Xiêm La năm 1776, được vua Tạcxin ban cho đất đai ở vùng Phahurát, Vọng Các. Giai đoạn này, người Việt xây dựng 2 chùa. Nền lưu tâm rằng tên chùa viết trên bảng trước chùa phần nhiều viết bằng chữ Hán và phiên âm bằng chữ Thái Lan, trong sách thì dùng giọng miền Nam, có tên chùa phiên âm không đúng vì văn tự Thái Lan không có chữ đúng với âm tiếng Việt. Trong bài này tác giả giữ cách viết cũ của An Nam tông nhưng thêm ký hiệu phiên âm quốc tế theo giọng Hà Nội được dạy trong các trường Đại học Thái Lan hiện nay.

1. Chùa Cam Lộ (Wát Thípvarivíhán) ở Bản Mố, Bangkok

2. Chùa Hội Khánh (Wát Môngkhôn xamakhôm), hiện nay chuyển về phố Plengnam, Yaowarat, Vọng Các. Chùa này còn bằng tên chữ Việt trước chùa.

Giai đoạn thứ hai -

thời Chúa Nguyễn Ánh

Người mà biên niên sử Thái Lan gọi là Ông Txiêng Xứ là dòng họ nhà Nguyễn, lúc qua Vọng Các thì chỉ là Chúa Nguyễn Phúc Ánh, sau này trở về Việt Nam do Pháp giúp đỡ, đánh thắng Tây Sơn rồi lên ngôi hoàng đế gọi là Hoàng đế Gia Long. Từ “Txiêng xứ” là do “thiên tử” mà ra, dùng gọi vua với ý nghĩa là “Con của Trời”.

“Đại Nam thực lục” ghi rằng năm Giáp Thìn, 1781, Chúa Nguyễn ánh thua Tây Sơn chạy qua Vọng Các với 200 quân.

“Vua xin trú ở Long Kỳ, Xiêm gọi là Đồng Khoai, ở ngoại thành Vọng Các, sai người đi rước quốc mẫu và cung quyến về hành tại.”

“Biên niên sử Thái Lan, nhà vua thứ nhất” của Cháuphraya Thiphaconvông, ghi rằng:

“Vua Xiêm cho Ông Txiêng Xứ ở phía Nam Bản Tốn Xămrông, đất này về sau ban cho Lãnh sự Portugal cho đến ngày nay”.

Theo tư liệu Thái Lan, thì trong giai đoạn này, người Việt đã xây dựng hai chùa:

3. Chùa Khánh Vân (Wát uphâyrátbămrunng). Talad Núi, Vọng Các. Tương truyền rằng trong thời vua Xiêm thứ 4, quốc vương Xiêm rất tín ngưỡng Hoà

thượng Việt Nam tên “Ông Hưng” chủ trì chùa này và Hoàng thượng đã thỉnh Sư vào Hoàng cung nhiều lần, đồng thời thỉnh sư An Nam tông vào Hoàng cung làm lễ trong ngày sinh nhật của Vua. Lễ này hiện nay vẫn còn được thực hiện.

Quốc vương Thái Lan đã ban kinh phí xây dựng chùa Khánh Vân. Vị quốc vương sau đấy tức vua thứ 5 cũng giúp đỡ chùa này, do đó chùa có tên là “uphâyrátbămrunng” có nghĩa là “được hai quốc vương hỗ trợ”.

4. Chùa Quảng Phước (Wát Anāmnícayaram) ở Bangphô, Vọng Các. Nơi đây, xưa có làng người Việt gọi là “Bản Youn Bangphô”. Hiện nay chùa chỉ có hai sư, không có tiểu và vị sư trụ trì là Phó Chủ tịch An Nam tông, nước Thái Lan.

Thời vua Xiêm thứ 3:

Trong thời kỳ này, đã xây dựng được 3 chùa An Nam tông:

5. Chùa Khánh Thọ (Wát Thávonváraram) ở tỉnh Canchanaburi.

6. Chùa Cảnh Phước (Wát Xama năm borihán), Vọng Các, còn có tên là chùa Việt Xaphan Khảo, hay chùa Việt Năng Lóng. Chùa này nổi tiếng do vị chủ trì trong một thời gian là Hoà thượng Bảo Ân, người Việt chức vị

Thái là Ông Xoráphan máthúrói (1906 - 1964).

7. Chùa Phước Kiện (Wát Yuôn) ở tỉnh Canchanaburi

Giai đoạn sau:

Về sau, cả người Việt và người Hoa cùng hợp tác xây dựng một số chùa:

8. Chùa Phổ Phước (Wát Cuxónxamakhon), ở Yaovarát, ngã tư Ráttxa vòng, Bangkok, nay là nơi tọa lạc và là văn phòng Chủ tịch An Nam tông, tức Hoà thượng Phrá Mahákhánanám Thámpányathívát, tên Thái là Charon, Việt hiệu là Kính Chiếu.

9. Chùa Tuý Ngạn (Wát Txáyya phumcaram), Bangkok.

10. Chùa Từ Tế (Wát Lôcanúkhro) ở phường Chackravát, Bangkok

Đây là nơi hội họp của Việt kiều 55 năm trước, thời ông Nguyễn Đức Quý làm phát viên Chính phủ Dân chủ Cộng hoà tại Bangkok. Lúc ấy, ông Trần Văn Giàu có đứng lên kêu gọi kiều bào trong các buổi họp ở chùa này. Vị sư chủ trì thời ấy là cụ Ba, được vua Thái Lan phong chức Chủ tịch An Nam tông Thái Lan. Về sau, cụ Ba đã xin từ chức và về nước, viên tịch ở trong nước. Sau đó có sư Quyền là vị sư

Việt Nam cuối cùng trong An Nam tông, Thái Lan, vị này cũng đã về Việt Nam và viên tịch ở quê hương theo nguyện vọng. Từ đấy không có sư Việt trong chùa An Nam tông nữa, ngoại trừ một vài sư trẻ từ Việt Nam mới qua, xin tạm trú để học ở Bangkok.

Sau lại xây dựng thêm một số chùa nữa:

11. Chùa Khánh Thọ (Wát Thávoraram Hát Dày) ở huyện Hát Dày tỉnh Xôngkhả. Nơi đây đã được phê chuẩn thành lập Đại học Phật giáo Đại thừa (đầu năm 2002), trong khi ở chùa Phổ Phước và nhiều chùa Việt khác đã có trường trung học phổ thông theo hệ thống Thái Lan.

12. Chùa Khánh An (Wát Xunthonpradit), ở tỉnh udon, vùng Đông Bắc.

13. Chùa Tam Bảo Công (Wát ụpháypatícaram) ở tỉnh TxáTxongxau.

14. Chùa Long Sơn (Wát Thám Khẩu Nói) ở tỉnh Canchanaburi

15. Chùa Maháyan Canchanamát Rátxadonbámrun, ở tỉnh Yala, miền Nam Thái Lan và

16. Chùa Anámnicaí Txalómphrátxónmáphánx ácan, ở tỉnh Xuphánburi.

Tất cả có 16 chùa An Nam tông mà dân chúng hay

gọi là “Wát Yuôn” có nghĩa là “chùa Việt Nam” và gọi sư Annam tông là “Phrá Yuôn” có nghĩa là “sư Việt Nam”.

Nhìn chung, 16 chùa An Nam tông hiện nay không có sư hay tiểu người Việt Nam, chỉ có sư và tiểu Hoa kiều; một vài sư già có thể nói chút ít tiếng Việt, các tăng sư không biết tiếng Việt. Quốc vương Thái Lan ban tên cho chùa và phong chức vị cao cấp cho tăng già An Nam tông. Tông này cũng như các tông khác trong hệ thống Phật giáo Thái Lan, trực thuộc Bộ Giáo dục, thông qua Cục Tôn giáo và Hiệp hội Tăng sư Thái Lan (Maháthérá xama khóm).

Di sản văn hoá của Việt Nam này đang cần sự quan tâm của bà con người Việt ở Thái Lan, của chính quyền và giới Phật giáo trong nước nhằm tìm ra một chính sách thích hợp và thực hiện những công tác thiết thực.

Trạng thái chùa Việt ở Thái Lan hiện nay

Luận án bậc Thạc sĩ bằng tiếng Thái Lan của (Cò) Sawattri Na Thlarng (nay là Tiến sĩ) đề tài: “Chùa Việt: vai trò về mặt nghi lễ và quan hệ với cộng đồng trong vùng Bangkok” trình cho Khoa Xã hội và Nhân văn, Đại học Thammasart, Bangkok, năm 1994, có đoạn viết:

“Nhận xét theo cuộc nghiên cứu về trạng thái vai

trò của chùa Việt đối với cộng đồng trong khu vực Bangkok, thì thấy rằng chùa Việt phát hiện trên tư cách một tổ chức về tôn giáo của nhóm dân tộc ít người tị nạn vào nước Thái, hiện nay không có vai trò tụ tập hội viên của nhóm tộc người Việt Nam ở Thái Lan theo dạng tạo ra quan hệ chặt chẽ đi đến việc tách ra tự do ngoài quyền hành của Thái Lan. Ngược lại, các chùa Việt đã tự hội nhập thành một thành viên của hệ thống tôn giáo đã hiện diện trong xã hội Thái Lan và đã tiếp nhận quyền hành quản trị, quản lý và kiểm soát nhóm tăng già theo thứ bậc chức vị tăng già toàn diện, tuân theo quy chế kỷ luật của Hội Tăng già Thái Lan. ... Về điểm hoà nhập văn hóa (Acculturation), thấy rằng chùa Việt là điểm gặp gỡ về văn hoá giữa các nhóm tộc người Thái Lan, Trung Hoa và Việt Nam bằng cách dựa vào văn hoá, tín ngưỡng và giáo lý theo lối người Trung Hoa với sự tiếp nhận một số nghi lễ có phần tương đồng với nghi lễ của Tiểu thừa Thái Lan, cho nên chùa Việt không khác gì là cầu nối trong cuộc truyền chuyển và phối hợp về văn hoá giữa ba nhóm tộc người và đặc biệt là dư âm của sự hoà nhập về văn hoá (Assimilation) và mở đường cho các tộc người khác, đặc biệt là người Thái Lan gốc Trung Hoa có thể có

vai trò nhiều lên thay người Việt Nam đã tàn mất như hiện nay.

Về mặt bảo tồn bản sắc văn hoá (Cultural Identity), thấy rằng chùa Việt chỉ truyền bá được bản sắc văn hoá quan trọng nhất chính là ngôn ngữ Việt Nam trong các bài kinh kệ tiếng Việt theo nổi An Nam tông (Anam Nikaya) tức tụng kinh khác với Trung Hoa tông, dù rằng cả hai tông đều dùng văn tự Trung Quốc.

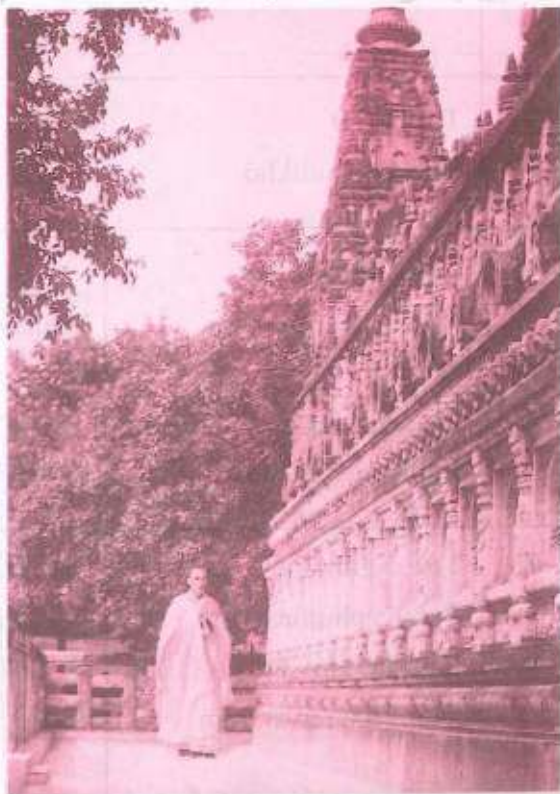
Về tên chùa và một số di tích ngôn ngữ Việt Nam trong chùa hiện nay chỉ là biểu tượng quan hệ với tộc người Việt mà không quan hệ gì đến trạng thái hiện nay.

Dù sao đi nữa, biện pháp độc nhất mà chùa Việt đang dùng để bảo tồn và truyền bá bản sắc văn hoá của mình là việc dạy kinh kệ bằng tiếng Việt, nhưng vì các sư và tiểu vào tu trong An Nam tông là người Thái Lan và người Thái Lan gốc Trung Hoa, những người này không cần thiết phải học tiếng Việt Nam sâu rộng hơn là tập

tụng kinh và học thuộc lòng đủ để thực hiện các nghi lễ tôn giáo mà thôi.

Bản sắc văn hoá nói trên có chiều yếu thế đi cả về nội dung của nó và về mặt cổ động thành viên của chùa trong đó người Việt còn quá ít để họ còn nhớ đến dòng dõi máu mủ của họ.

Tuy rằng, chùa Việt Nam hiện nay không còn nhiệm vụ trung tâm của người Việt ở Thái Lan nữa, nhưng chùa Việt vẫn còn là tổ chức tôn giáo của tộc người thiểu số hãy tồn tại được nhờ sự tự cải tạo để có thể hoà nhập với sự thay đổi khắp mọi mặt và cung ứng theo nhu cầu của cộng đồng xã hội tỉnh thành Bangkok hiện nay".



15 chùa An Nam tông ở Thái Lan

(Xếp theo chức vị sư Trụ trì từ cao xuống thấp)

Stt	Tên chùa (Xếp theo chức vị Trụ trì)	Địa chỉ	Sư	Tiểu
1.	Phổ Phước Tự Watt Cuxônxamakhon	- 97, SoiWat Kusun, Ratchawong road, Bangkok 10100. Văn phòng Chủ tịch An Nam Tông	12	160
2.	Long Sơn Tự Watt Thămkhàunói	18/1, M.5, T.Muang Chum A.Muang Kanjanaburi, 71110	14 0	14 0
3.	Quảng Phước Tự Watt anāmnīcayaram	27, Prasarat rd Sai 1, BKK10800 chùa ở BangPhô, Vua Gia Long xây dựng	2	0
4.	Từ Tế Tự Watt Lôcanútkhó	126, Ratchawong rd, BKK 10100 chùa cổ Sư Cụ Ba ở Yaovarát	12	6
5.	Cảnh Phước Tự Xamananāmborihān	416, Luk Luang rd, BKK.10300 chùa cổ Sư Bảo Ân ở Xaphan khảo	4	3
6.	Khánh Vân Tự Ēphāyrátbāmrunḡ	864, Charoenkrung rd, BKK. 10100 Chùa Tàlạtnói, của cổ Sư Cụ Hưng	14	2
7.	Tuý Ngạn Tự Txāyyaphumícaram	30, Yaophanit rd, BKK, 10100 48 Plaeng Nam rd, BKK 10100	11	0
8.	Khánh Thọ Tự Watt Thāvonvararam	3, Chao Khun Nen rd, Kanjanaburi 71000, nơi đào tạo sư An Nam tông	47	0

Stt	Tên chùa (Xếp theo chức vị Trụ trì)	Địa chỉ	Sư	Tiểu
9.	Hội Khánh Tự Môngkhôxamakhôm	48, Plaengnam rd, Bangkok 10100	9	7
10.	Khánh Thọ Tự Thăvonvararam Hat Dầy	45, Saeng Chan rd, Hat Yay, Songkhla, 90110	2	70
11.	Phước Kiện Tự Khệtnabunyaram Tam	28, Khwang rd, T.Watmay, A.Muang, Chanthaburi 22000	7	0
12.	Khánh An Tự Xũnthonprạđit	44/3 Adulyadet rd, A.Muang, Udonthani 41000	2	70
13.	<i>Mahāyan Cāchanamāt</i> <i>Rátxadonbāmrunḡ</i>	9, Mahaphat rd, A.Muang, Yala 95000	1	0
14.	<i>Anāmnicaī</i> <i>Txalỏmphrátxỏnmáph</i> <i>ẫnxảcan</i>	208, Moo 1, T.Don Manao, A Songphinong, Suphaburi, 72110	5	0
15.	Tam Bảo Công Phật tự (uphâyphatịcaram)	475/5, Suphakit rd, A.Muang, Chacheongsao, 24000.	2	0
	Chùa thứ 16 đang có vấn đề. Cộng chung có 144 sư và 326 tiểu (học sinh trường trung học). Riêng ở Bangkok có 64 vị sư Annam Tông.			

Trích sách *Uphây Txalỏng*. 2543, chùa *Uphâyrátbāmrunḡ* Bangkok phát hành.

Tên và chức vị cao cấp Phái An Nam Tông, Thái Lan

(Do Quốc Vương Thái Lan Phong)

1/ **Chủ tịch:** Phrá Mahākhananāṃ Thāmapānyathivāt (Thích Kính Chiêu) - Chủ trì chùa Phở Phước, Bangkok.

2/ **Phó Chủ tịch:** Phrá Khānanāṃ Thāmmavīriyachan (Thích Tây Phương) - Chủ trì chùa Long Sơn, tỉnh Canchanaburi.

3/ **Trợ lý Chủ tịch:** Phrá Khānanāṃ Thāmmavithanachan (Thích Quảng Yên) - Chủ trì chùa Quảng Phước, Bangkok.

4/ **Trợ lý Chủ tịch** Phrá Xāmananāṃ Ratvūtthachan (Thích Thiện Thực) - Chủ trì chùa Tứ Tế, Bangkok.

5/ **Palāt hūu:** Phrá Xāmananāṃ Thirachan (Thích Tịnh Liên) - Chủ trì chùa Cảnh Phước, Bangkok.

6/ **Palāt tǎ:** Phrá Borihān ānāmphrōt (Thích Niệm Ân) - Chủ trì chùa Khánh Vân, Bangkok.

Chùa Hương

Hữu Trung

Hôm nay Hương Tích tôi về

Như mùa mơ hẹn ngày về với xuân.

Đường vào bát ngát hương trầm

Núi rừng mưa ơi thì thấm giọt sương.

Trời chiều khơi làn mùt hương

Như mơ, như thực dẫm đường khỏ quên

Suối trong mát, mát xuôi thuyền

Người về tìm đến cõi tiên mơ màng.

Ngước lên lời khấn sẽ sòng

Đốt lòng mình thấp nén nhang trước chùa.



Hà Tây
mùa trăng Hội 2002

Văn học - Thi ca**Tín ngưỡng theo Phật Giáo****Hoà thượng Thích Thánh Nghiêm**

Các loại tín ngưỡng tôn giáo trong dân gian chỉ có thể làm cho người có tín ngưỡng cầu sự gia hộ của Thần linh, chứ không thể làm cho người tự mình đứng dậy. Tự cứu lấy mình và cứu người. Tín ngưỡng Phật giáo không những làm cho Phật tử cầu đạo mà có cảm ứng, hơn nữa tự mình làm cho mình được thanh tịnh và theo gương chư Phật và Bồ-tát, cũng giúp người cứu người, để rồi cuối cùng thành Phật và Bồ-tát. Người tín ngưỡng Phật giáo là các đệ tử của Tam Bảo, học Phật tu Pháp, kính Tăng. Phật là bậc tu hạnh Bồ-tát đến chỗ hoàn thiện, viên mãn. Hạnh Bồ-tát là khuôn phép độ thế của Phật giáo. Tăng là vị đại biểu giữ vững, duy trì Phật pháp ở thế gian.

Hành vi tôn giáo trong tín ngưỡng dân gian tuy có giá trị và công năng tồn tại, nhưng vì không có giáo nghĩa làm chuẩn mực, không có giáo đoàn để ràng buộc, lại không có người hướng dẫn giảng dạy, chỉ dựa vào những phương thức như ông đồng, bà cốt, linh môi, bút thần v.v... nếu làm tốt thì phù hợp với phong tục tốt đẹp, làm hư hỏng nhân tâm. Phật giáo thì không như vậy. Phật giáo có một lịch sử lâu dài, có giáo nghĩa và giáo nghi thứ bậc phân minh, có giáo chủ Thích Ca Mâu Ni sinh ra ở Ấn Độ cách đây 2.600 năm có giáo đoàn và các pháp sư truyền nhau từ đời này sang đời khác. Phật Thích Ca là một nhân vật lịch sử có thực, đó là Phật bảo. Giáo nghĩa và giáo nghi của Phật giáo là Pháp bảo. Chỉ có những người tín ngưỡng và quy y Tam Bảo mới là những Phật tử chân chính./.

Người xưa dạy cách đọc kinh**Vũ Viết Thành**

Phép xem kinh xưa, kẻ hậu học cần phải biết: Phải tịnh ba nghiệp. Nếu ba nghiệp không có gì thiếu sót, thì trăm phúc đều kéo tới.

Ba nghiệp là thân, khẩu, ý.

Một là giữ thân đoan chính, ngồi thật ngay ngắn, như trước bậc tôn trưởng thì thân nghiêm tịnh.

Hai là miệng không nói nhảm, chấm dứt cười đùa thì khẩu nghiệp tịnh.

Ba là ý chẳng toan loạn, dẹp hết vạn duyên thì ý nghiệp tịnh.

Nội tâm vắng lặng, ngoại cảnh đều quên, thì mới tỏ ngộ được chân nguyên, mới hòng nghiên cứu được pháp lý. Có thể nói là nước trong ngọc sáng, mây tan trong tỏ. Biển nghĩa sẽ tuôn trào trong lòng dạ. Núi trí sẽ ngưng đọng ở mắt tai. Chớ coi là dễ, thực chẳng phải là duyên nhỏ.

Tâm pháp đều quên, tự tha đều lợi, nếu mà làm được như vậy thì tức là thực sự đền được ơn Phật.

(Sưu tầm trong "Truyện môn cảnh huấn")

Giới, định, tuệ

Vũ Viết Thành

Ba môn học Giới, Định, Tuệ là thứ mà tự tính chúng sinh vốn có sẵn, không phải là nhân tu mà chứng được. Chẳng những chư Phật, Bồ tát có đầy đủ mà hết thảy mọi kẻ phàm phu cũng đều có đầy đủ.

Tự tính không thiện ác, không trí cũng không phạm, đó là tự tính Giới.

Tự tính không tỉnh loạn, không lấy cũng không bỏ đó là tự tính Định.

Tự tính không biết mà lại không gì không biết, đó là tự tính Tuệ

Chư Phật, Bồ tát biết là có tự tính đó, nên được thụ dụng. Hết thảy phàm phu chẳng biết là có, nên không được thụ dụng.

“Bất là có” “Không biết là có”, dường như hơi có sự khác nhau. Nhưng Giới, Định, Tuệ thì không hề khác nhau chút nào./.

(Sưu tầm từ trong “Truy môn cảnh huấn”)

Bồ tát có ba việc không chán

Vũ Viết Thành

Lược Đại trí độ nói: Bồ tát chỉ có ba sự này là không biết chán:

- 1- Thường cúng dường chư Phật
- 2- Thường nghe pháp và tinh tấn
- 3- Luôn cung cấp chúng tăng

Những người tu học ngày nay dầu chưa tới được địa vị của Bồ tát, ấy thế mà đã có vị tự bỏ luật nhân quả, không chịu suy xét đến cùng những lời vi diệu thánh tiên đã chỉ dạy, không biết từ lý mà suy ra sự từ sự mà suy ra lý sự lý hoà quyền vào nhau lý sự đương nhiên là phải như vậy. Cho nên Vĩnh Minh mới nói rằng:

Định làm con ếch hiểm biển cả

Lượng như dom dóm ghét nhật quang.

(Sưu tầm từ trong “Truy môn cảnh huấn”)

Kệ tứ cú (Bốn câu)

Vũ Viết Thành

Kệ tứ cú trong kinh là chỉ Ngã tướng

Nhân tướng

Chúng sinh tướng

Thọ giả tướng

Người nào có những tướng đó thì chẳng thể thụ trì Kệ tứ cú.

Người nào không có những tướng đó thì có thể thụ trì kệ này

Trí giả trong một vạn người chỉ có một người thụ trì được, vì sao lại như vậy ? Chỉ vì kinh này bị tiền trần của họ che lấp nên họ chẳng tự giác tri được./.

(Sưu tầm từ trong "Truy môn cảnh huấn")

Thiền viện Trúc Lâm

Lê Quang Định

Tiếng chuông chùa

Nguyễn Đình Thắng

Sớm sớm chiều chiều thỉnh tiếng chuông

Ngân nga thánh thót tới muôn phương

Tâm hồn rạng rỡ nhìn trời đất

Tĩnh thức bao la thấy Phật đường

Mở sáng buông rèm còn đọng mãi

Chuông chiều giống giả thức thiên lương

Giờ đây đất nước đã hưng thịnh

Tiếng vọng từ xa nhớ cố hương.

Đầy rẫy Thiền viện Trúc Lâm

Núi cao toạ lạc đôi ngàn dặm xa

Dăng quanh lớp lớp thông già

Lâm tuyền Hồ khói sương pha mờ màng

Đất trời một vẻ thu sang

Vườn thiền hội ngộ hoa ngàn thả hương

Lòng thành dâng trước Phật đường

Hồn như nhang khói vấn vương Phật đài

Trần ai còn lấm đấng cay

Đức Như Lai hản nặng dày nỗi đau ...

Hiểm họa

Phúc Trường

Tội ác phơi bày đôi mắt Cain(*)
Thoát đầu cho khỏi núi rừng xanh
Trời cao, biển rộng không nơi trốn
Thần nhân lương tri đã rõ ràng.

* *

*

Ban vui, cứu khổ, khởi lòng xanh
Bậc Thánh nào xui giục chiến tranh
Tàng tặc chủ mưu loài quỷ dữ
Hỡi ôi ! Tâm địa buổi cầu kinh !

* *

*

Loại trừ khủng bố khỏi điêu linh
Thanh toán mầm gieo họa tái sinh
Tích oán, tăng sân tiêu diệt cả
Quang vinh Tâm thiện thắng nơi mình(**)

* *

*

Khoa học mang theo nỗi thảm sầu(***)
Lương tri tiêu tán mối lo âu
Từ Bi sườn ảm tan băng giá
Cứu vớt sinh linh quả địa cầu.

(*) Tên một người gây tội ác trong Kinh Thánh (Bible) lúc chết còn nhìn rõ tội ác của mình, không nhắm mắt được. Kinh Phật cũng dạy: "Tội ác có tàng hình cũng không dấu nổi lương tri".

(**) Quang vinh thuộc về người thắng chính mình, là người thắng tối thượng - (Dẫn ý Kinh Pháp cú).

(***) Khoa học không thể có lương tri chỉ huỷ diệt tâm hồn (Science sans conscience n'est que ruine de l'âme) - Phương ngôn Pháp.

Ham

Nguyễn Đình Thắng

Ham tiền ham sắc dễ sa chân
Ham nghĩa, ham nhân việc lại cần
Ham võ phòng thân khi gặp nạn
Ham vẫn giữ đạo đẹp vô ngần.

Dấu xưa

Trần Chính

(Tặng sư thầy thương binh Đàm Phương)

Vào chùa gặp ánh mắt ai
Sư thầy áo khếp mòn vai nâu sồng
Khói nhang thơm giọt nến hồng
Thả trôi cùng giọt mưa lòng thành tâm.

Khói bom binh lửa vừa tan
Người tìm đến cửa Tam quan nguyện thề
Tìm trong tiếng mõ từ bi
Thập phương Tam Bảo đồn về một phương.

Bao nhiêu ký ức Trường Sơn
Trút tình xuống tóc nhập môn cửa thiền
Chuông ngân lay mảnh trăng liềm
Dấu chinh chiến cũ còn bền cõi tu.

Chữ Tâm

Tâm rộng mở nơi nơi với tới
Nông choèn choèn chơi với sông mê
Kìa, người thanh thoát trở về
Đây, người lấm láp bết bẻ bùn sinh.

Chùm thơ Nguyễn Văn Thọ:**Thấy biết (Trí kiến)**

Có, không, được, mất lẽ thường thôi
 Chấp ngã ôm đồm nặng cái "Tôi"
 Các pháp vốn không duyên tụ hội
 Tuỳ tâm ứng hiện chọn ngôi ngồi.

Trong đục nào Trăng có đến, đi *
 Sự đời đâu trái lẽ huyền vi
 Tịnh quang pháp giới bao trùm khắp
 Lu, tỏ từ Tâm lúc ngộ, si (mê).

Thấy Tánh mau tìm liễu nghĩa "chân" **
 Hữu - Vô, phương tiện chớ phân trần
 Phật thừa một cỗ xe luân pháp
 Đạt Đạo quay về độ thế nhân.

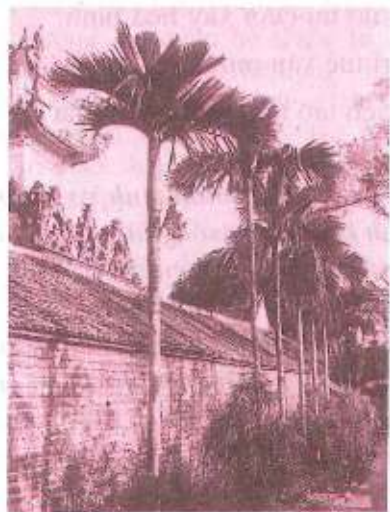
* Nước trong Trăng hiện, nước đục Trăng ẩn. Trăng vẫn thường hằng soi sáng (trong: tịnh; đục: nhiễm) không đến, không đi. Thiền sư Chân Nguyên có câu:

Ngàn sông nước lắng trăng in bóng

(Thích Thanh Từ dịch)

(Thủy tròng nguyệt hiện thiên giang ẩn)

** Chân không diệu hữu, chân tánh, chân đế...

**Một thoáng suy tư**

Đi tìm cái Có trong Không
 Cái Không trong Có mới thông pháp mầu
 Mọi điều lý giải thâm sâu
 Trở vào thiền định tìm câu trả lời.

"Còn ham ảo ảnh cuộc đời
 Còn mê danh sắc còn rời Chân Như
 Chí cao, nguyện lớn, biến từ
 Khởi lên đã thấy Vô dư Niết bàn
 Bao nhiêu phiền não xưa tan
 Bỏ để tâm mở muôn ngàn cánh hoa
 Cái thân bất tịnh túi da
 Biết xem mượn giả để mà tu chơn
 Đùng mừng phước báo nhơn nhơn
 Quả không ương giống sạch trơn còn gì
 Được thân, được pháp diệu kỳ
 Hoa sen bầy bấu huyền vi đợi chờ
 Sẵn trong Tánh Phật, thờ ơ
 Luân hồi lục đạo bao giờ thoát ra.

Nam mô Đức Phật Di Đà
 Xin người cứu vớt Ta Bà trăm luân.

Soi Tâm

Gương mờ soi bóng Như Lai
 Làm sao thấy được hơi ai, nức cười
 "Tâm trong soi tỏ trong ngoài
 Phật đâu cũng thấy chẳng ngoài, chẳng trong".

Một chuyến tham quan

Nụ cười chánh niệm

Kỷ niệm ngày Phật đản 15 - 4 Phật lịch 2546

Đền Cao

Đền Cao chuyện kể lạ kỳ sao
Bọc trứng bào thai Thượng Đế trao
Cứu nước lao rao tìm hiệp sĩ
Ba trai, hai gái tỏ anh hào. (1)

Côn Sơn

(2) "Giếng Ngọc" viền quanh những đoá sen

Toả hương thơm ngát khách tham thiền
Chim bay đáy giếng in hình nhật
Mây tản tâm bình mặt nước yên.

Bàn thạch cao cao giữ thế cờ
Xuôi dòng Nguyễn Trãi lá đề thơ (3)
Suối reo vãn nước vang sông núi
Tụ nghĩa thân dân rợp bóng cờ.

Kiếp Bạc

Địa linh kiếp bạc lục đầu giang
Phách lạc hồn siêu giặc Bắc bang (4)
Bãi cát in hình thanh bảo kiếm
Rùa thiêng nhập tháp trả gương vàng (5).

(1) Bọc trứng sinh ra năm người con đều phò Vua đánh giặc

(2) Hoa văn hình sen xây quanh thành giếng

(3) Lê Lợi vì quân. Nguyễn Trãi vì thân

(4) Giặc phương Bắc (láng giếng) quân nhà Thanh.

(5) Bãi cát sông Thương trước cửa đền in hình chiếc gương, liên hệ đến thanh gương tháp Rùa "Hoàn Kiếm"

"Người mừng đón trẻ sơ sinh
Mình vui tiếp dẫn độ sinh đã thành" (*)

Thế gian một cõi mong manh
Khổ đau khát ái quần quanh tình đời
Lòng tham dục vọng ngược xuôi
Thương thay một kiếp con người âu lo
Lợi danh, tài sắc xuống mồ
Không mang theo được âm u một mình
Gieo nhân từ gốc vô minh
Quả theo trả nghiệp tái sinh luân hồi
Xót thương, Đức Phật ra đời
Tìm đường diệt khổ ban vui mọi nhà
Đồng bằng, vùng núi sâu xa
Chớ đem sát phạt làm ma cuộc đời
Giúp nhau tam độc mau rời
Trau dồi giới đức sáng ngời Đạo Tâm
Phước duyên nhớ buổi trăng rằm
Tháng tư Phật Đản xa gần bảo ban
Nhắc lời Phật dạy thế gian
Ban vui diệt khổ Niết bàn là đây
Mong sao Nam, Bắc, Đông, Tây
Đón chào nở nụ cười xây hoà bình
Nụ cười trí tuệ văn minh
Nụ cười kiến tạo tâm linh nhân loại (**).

(*) Lời dạy cổ câu: "Khi mình sinh ra thì mọi người cười, mình khóc. Hãy sống làm sao để khi chết thì mọi người khóc, mình cười" (vì sinh đã tâm phạm hạnh tiếp dẫn độ sinh đã thành).

(**) Nụ cười của Đức Phật Thích Ca là nụ cười từ bi an lạc. Nụ cười của Đức Di Lặc là nụ cười hoan hỷ và hỷ xả. Nụ cười Đức Ca Diếp là "niêm hoa vi tiếu" rất vi diệu của Thiền.

Tin Phật sự

Đoàn đại biểu Tôn giáo Việt nam thăm và làm việc tại Hoa Kỳ

Nhận lời mời của Tổng hội các Giáo hội và Hiệp hội của đồng đạo Tin lành Giám lý Mỹ (GBCS), đoàn Đại biểu các chức sắc cao cấp đại diện của ba tôn giáo lớn ở nước ta là Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Tổng Liên hội Hội thánh Tin lành Việt Nam - miền Nam đã thăm và làm việc tại thành phố New York thủ đô Washington DC của Mỹ từ ngày 8/5 - 16/5/2002.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam có Hoà thượng Thích Hiện Pháp - Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký HĐTS, Hoà thượng Thích Trí Quảng - Trưởng Ban Hoằng pháp TW kiêm Trưởng ban trị sự Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh, Thượng tọa Thích Gia Quang - Ủy viên Thư ký HĐTS kiêm Phó ban Phật giáo Quốc tế và Thượng tọa Đào Như - Ủy viên HĐTS - Chủ tịch Hội đoàn kết Sư sãi Yêu nước tỉnh Cần Thơ.

Giáo hội Công giáo Việt Nam có Linh mục Đinh Châu Trần - Nguyên bề trên giám tỉnh dòng Đa Minh Việt Nam, trợ lý bề trên tổng quyền dòng Đa Minh quốc tế.

Tổng liên Hội Hội thánh Tin lành Việt Nam - miền Nam, có Mục sư Phạm Xuân Thiều - Chủ tịch Tổng Liên hội, Mục sư Thái Phước Trường - Tổng thư ký Tổng Liên hội và Mục sư Hà B'rong - Ủy viên Tổng Liên hội.

Cùng trong thời gian trên còn có đoàn công tác Tôn giáo Chính phủ bao gồm: ông Lê Quang Vịnh - Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ - Trưởng đoàn, ông Nguyễn Văn Ngọc - Phó Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ, ông Nguyễn Thế Doanh - Vụ trưởng Vụ quan hệ Quốc tế - Ban tôn giáo Chính phủ, ông Đinh Thế Công - Chuyên viên Văn phòng Chính phủ phụ trách về các vấn đề tôn giáo, ông Nguyễn Đức Hùng - Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Nguyễn Hoàng Nam - Vụ Châu Mỹ - Bộ Ngoại giao.

Ông Lê Quang Vịnh - Trưởng đoàn Đoàn Quan chức Chính phủ dẫn đầu tham gia các hoạt động song phương với hoạt động của Đoàn các chức sắc tôn giáo Việt Nam.

Tại thành phố New York, hai đoàn đã có cuộc gặp và làm việc với Đức cha, Tiến sĩ Bod Edgar - Tổng thư ký Hội đồng Quốc Gia các nhà thờ tại Mỹ; Tổ chức Nhà thờ thế giới - Church World



Service (CWS); với đoàn Mục sư Liên hợp quốc; với đoàn Tổng bộ các nhà thờ và Hội GBCS và đại diện của một số tổ chức tôn giáo và Tổ chức phi Chính phủ hoạt động nhân đạo tại Liên Hợp quốc.

Tại Washington hai đoàn đã có các cuộc trao đổi, tiếp xúc với các nhà lãnh đạo Nhà thờ Giám lý Thống nhất, Hiệp hội Tin lành quốc gia Hoa Kỳ, gặp và làm việc với cố vấn đặc biệt của Tổng thống Hoa Kỳ về tôn giáo, với Giám đốc điều hành của Ủy ban Tự do Tôn giáo Quốc tế, với Đại sứ lưu động về tôn giáo của Bộ ngoại giao Mỹ, với một số Nghị sĩ và trợ lý của các Nghị sĩ Quốc hội; tham dự một số sinh hoạt tôn giáo ở một số giáo phận của thủ đô Washinton.

Các Đại biểu của cả hai đoàn đại biểu nước ta đã trao đổi cởi mở, thẳng thắn và xây dựng về các vấn đề liên quan đến tôn giáo, các hoạt động tôn giáo ở Việt Nam với các đối tác. Các chức sắc tôn giáo nước ta đã nói cho các bạn Mỹ hiểu rõ thêm về chính sách tự do tôn giáo của Việt Nam, về sự phát triển tôn giáo của từng tôn giáo trong sự hài hoà giữa cộng đồng các tôn giáo, giữa những người theo hoặc không theo tôn giáo, giữa tôn giáo với Chính phủ... các vị lãnh đạo tôn giáo ở nước ta cũng chứng minh cho các đối tác thấy sự quan tâm của Chính phủ Việt Nam đối với các tôn giáo ở Việt nam cũng như sự tự do tôn giáo ở Việt Nam. Các đại biểu đã bác bỏ những luận điệu xuyên tạc vu cáo Việt Nam vi phạm tự do tôn giáo, vi phạm nhân quyền trong "Đạo luật nhân quyền về Việt Nam" mà Hạ viện Mỹ đã

thông qua, đề nghị các đối tác thảo luận, cùng góp sức để ngăn chặn khả năng thông qua đạo luật sai trái đó, đồng thời yêu cầu các Nghị sĩ Mỹ không tiếp tục xem xét các đạo luật trên, nhằm góp phần thúc đẩy mối quan hệ tốt đẹp Việt - Mỹ trong tương lai.

Qua các cuộc tiếp xúc và làm việc, phía Hoa Kỳ đã hiểu rõ hơn về chính sách tự do tôn giáo của Nhà nước Việt Nam, tình hình hoạt động của các tôn giáo, kể cả một số nhân vật tôn giáo cụ thể mà

đưa luận Hoa Kỳ quan tâm. Hạ Nghị sĩ Ehi-li-at cho rằng việc đoàn chức sắc cao cấp Tôn giáo bao gồm cả ba tôn giáo lớn ở Việt Nam thăm Hoa Kỳ cho thấy sự đa dạng và hoà hợp của các tôn giáo ở Việt Nam, Đại sứ Hamphot chuyên trách về tôn giáo thuộc Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ thừa nhận không nghi ngờ về những phát triển quan trọng về tự do tôn giáo ở Việt Nam trong những năm qua.

P.V

Phát biểu mở đầu của đồng chí Lê Quang Vịnh, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ tại buổi tiếp xúc báo chí (15/5/2002)

LTS: Nhận lời mời của Tổng hội các Nhà thờ và Xã hội thuộc Nhà thờ Giám lý Thống nhất Mỹ (General Board of Church and Society of the United Methodist Church - GBCS), đoàn các vị chức sắc tôn giáo Việt Nam gồm đạo Phật, đạo Kito và đạo Tin lành đã sang thăm và tiếp xúc với Tổng hội GBCS, với nhiều tổ chức tôn giáo khác và các cơ quan chính quyền, Quốc hội Mỹ từ ngày 8 đến ngày 16/5/2002. Cùng thời gian trên, đoàn các quan chức Chính phủ phụ trách về các vấn đề Tôn giáo cũng đã sang thăm Mỹ theo lời mời của Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Khi kết thúc chuyến thăm, hai đoàn đã tổ chức gặp gỡ tiếp xúc với các nhà báo quốc tế tại Washington DC. Chúng tôi xin trân trọng đăng lời phát biểu mở đầu của ông Lê Quang Vịnh Trưởng Ban Tôn giáo của Chính phủ - Trưởng đoàn tại buổi tiếp xúc với báo chí này:

Thưa tất cả các bạn!

Trước hết tôi xin thông báo vắn tắt về thành phần các đoàn chúng tôi có mặt tại đây ngày hôm nay và một số hoạt động của chúng tôi ở New York và Washington trong thời gian vừa qua.

Sang thăm Mỹ lần này chúng tôi gồm hai đoàn: Đoàn các quan chức Chính phủ phụ trách về vấn đề tôn giáo và Đoàn các chức sắc tôn giáo của Việt Nam. Đoàn Ban Tôn giáo Chính phủ đi theo lời mời của đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ. Đoàn các chức sắc tôn giáo sang thăm theo lời mời của Tổng hội các Nhà thờ và Xã hội Mỹ (GBCS) thuộc nhà thờ Giám lý thống nhất Mỹ. Chúng tôi sang Mỹ lần này với tinh thần đối thoại cởi mở về vấn đề tự do tôn giáo, thúc đẩy đối thoại với các bạn Mỹ về vấn đề tôn giáo giữa hai nước, về đạo luật Nhân quyền Việt Nam.

Đoàn đã thăm New York và Washington từ

ngày 8 đến ngày 16/5. Trong thời gian vào thăm chúng tôi đã có nhiều cuộc tiếp xúc và làm việc với nhiều tổ chức tôn giáo và các cơ quan chính quyền, Quốc hội Mỹ. Tại New York, hai đoàn đã có các cuộc gặp với các Hội đồng toàn quốc các nhà thờ Mỹ, đoàn Mục sư Liên hợp quốc, Hội nhà thờ Giám lý Thống nhất và nhiều tổ chức tôn giáo khác. Tại Washington DC, hai đoàn đã thăm và làm việc với Nhà thờ Giám lý Thống nhất, Hiệp hội Tin lành quốc gia Mỹ, gặp Ủy Ban tự do tôn giáo quốc tế Mỹ, gặp Bộ ngoại giao, các quan chức Nhà trắng phụ trách về tôn giáo, một số Nghị sĩ và trợ lý Nghị sĩ Quốc hội Mỹ...

Các cuộc tiếp xúc đã diễn ra trong không khí đối thoại rất thẳng thắn, cởi mở và xây dựng. Phía Mỹ đã tìm hiểu về chính sách của Nhà nước Việt Nam về tự do tôn giáo, tình hình hoạt động tự do tôn giáo ở Việt Nam, kể

cả một số trường hợp cụ thể mà dư luận Mỹ quan tâm. Về phía Việt Nam, chúng tôi đã khẳng định với phía Mỹ là Chính phủ tạo khung pháp lý cho các hoạt động tôn giáo, tuyệt đối không can thiệp vào các hoạt động tôn giáo, chỉ xử lý những trường hợp lợi dụng tôn giáo vào mục đích chính trị và các mục đích khác. Các chức sắc tôn giáo Việt Nam đã thông báo cho các tổ chức tôn giáo bạn bè Mỹ về tình hình tự do tôn giáo ở Việt Nam, đặc biệt nhấn mạnh thời gian kể từ năm 1975 được sự hỗ trợ và giúp đỡ của Chính phủ, các tôn giáo ở Việt Nam đã có bước phát triển mạnh về số lượng, cũng như về chất lượng.

Qua các cuộc tiếp xúc chúng tôi thấy giữa Việt Nam và bạn bè, các tổ chức tôn giáo Mỹ

có những khác biệt nhưng cũng có những điểm chung, đó là tôn trọng tự do tôn giáo và khuyến khích các tôn giáo hoạt động góp phần thúc đẩy phát triển xã hội, kinh tế... Nhà nước không can thiệp, áp đặt với các hoạt động tôn giáo. Việc hai bên có những khác biệt là lẽ tự nhiên vì hai nước có những khác biệt về lịch sử, văn hoá, trình độ phát triển kinh tế. Tôi tin rằng chúng ta có thể vượt qua được khác biệt này thông qua đối thoại xây dựng để tăng cường hiểu biết, tin cậy lẫn nhau góp phần thúc đẩy quan hệ giữa nhân dân hai nước.

Xin cảm ơn các bạn. Chúng tôi sẵn sàng trả lời các câu hỏi của các bạn.

Đoàn Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc thăm Việt Nam

Đoàn Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc gồm 44 vị do Pháp sư Thích Minh Sinh làm trưởng đoàn đã sang thăm hữu nghị Giáo hội Phật giáo Việt Nam từ ngày 17 đến ngày 21/4 năm 2002. Đoàn đã đến thăm trụ sở Trung ương Giáo hội (Chùa Quán Sứ, Hà Nội), thăm Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Huế và thăm văn phòng II Trung ương Giáo hội tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại trụ sở Trung ương Giáo hội, Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng trị sự, Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu, Phó Tổng Thư ký Hội đồng trị sự, Thượng toạ Thích Chân



Thiện, Trưởng ban Phật giáo Quốc tế, Thượng toạ Thích Thanh Duệ, Thượng toạ Thích Gia Quang, Ủy viên thư ký Hội đồng trị sự cùng chư tôn Thượng toạ, Đại đức Văn phòng 1 tiếp đón chân tình và hữu nghị. Hoà thượng Thích Thanh Tứ đã giới thiệu tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử. Hoà thượng đã nói lên quan hệ hữu nghị giữa Phật giáo Việt Nam và Trung Quốc có từ ngàn đời nay. Nhân dịp này Pháp sư Thích Minh Sinh đã bày tỏ tình cảm chân thành của Phật giáo Trung Quốc với Phật giáo Việt Nam, cảm ơn sự đón tiếp nồng nhiệt của các vị Lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam, mong muốn tình hữu nghị Phật giáo giữa hai nước ngày càng phát triển, nhất là quan hệ về giáo dục Phật giáo giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Đoàn cũng đã đến thăm Ban Tôn giáo của Chính phủ và Ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương. Ông Nguyễn Khoa Điềm Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tư tưởng Văn hoá Trung ương và quý vị lãnh đạo Ban Tôn giáo của Chính phủ đã đón tiếp đoàn trọng thể và hữu nghị.

Tin và ảnh: Xuân Loan

Đoàn đại biểu Phật Giáo Khmer các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ra thăm Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc

Sáng ngày 25/3/2002 đoàn đại biểu Phật giáo Khmer Nam Bộ đã tới Hà Nội. Đoàn Có 45 vị, gồm quý vị hoà thượng, Thượng toạ, Đại đức và cán bộ tôn giáo thuộc 7 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long: Đoàn Bạc Liêu có 6 vị, do Đại Đức Thạch Xiển dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Kim Sa Mươi, Phó Ban Dân tộc tôn giáo tỉnh. Đoàn Cà Mau có 5 vị, do Đại đức Hữu Trung dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Lê Thanh Phong, Phó trưởng Ban Tôn giáo tỉnh; đoàn Cần Thơ Có 5 vị, do Thượng toạ Đào Như dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Lý Xinh- Phó trưởng Ban tôn giáo tỉnh; đoàn Kiên Giang có 5 vị do Đại đức Danh Đồng dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Danh Lâm - chuyên viên Ban Tôn giáo tỉnh; đoàn Sóc Trăng có 5 vị do Thượng Toạ Thạch Huôi dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Lâm Ren - Phó trưởng Ban Tôn giáo tỉnh; đoàn Trà Vinh có 5 vị, do Thượng toạ Thạch Sóc Xane dẫn đầu, cùng đi với đoàn có ông Thạch Them- chuyên viên Ban Tôn giáo tỉnh, đoàn Vĩnh Long có 5 vị do Đại đức Sơn Ngọc Huynh dẫn đầu cùng đi có ông Nguyễn Văn Sang-Trưởng ban Tôn giáo của tỉnh và đại diện của Ban Tôn giáo và Dân tộc. Đây là đoàn đầu tiên trong lịch sử gồm có nhiều vị sư trong Phật giáo Nam Tông Khmer được đến thăm Hà Nội.



Ra đón đoàn tại sân ga Hà Nội có Thượng toạ Thích Thanh Nhiễu- Phó tổng thư ký kiêm Chánh văn phòng Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, các Thượng toạ, Đại đức trong văn phòng I, cùng ông Trần Khánh Dư, Vụ trưởng Vụ Phật giáo và một số cán bộ, chuyên viên của Vụ Phật giáo Ban Tôn giáo của Chính phủ và Ban Dân vận Trung ương. Đoàn đã đến thăm và lễ Phật tại trụ sở Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được Hoà thượng Thích Thanh Tứ - Phó Chủ tịch thường trực Hội đồng Trị sự TWGHPGVN đón tiếp nồng nhiệt và trao đổi chân tình về các hoạt động xã hội và Phật sự, trong đó có sự tham gia tích cực của hệ phái Phật giáo Nam Tông Khmer. Trong dịp này đoàn cũng được thăm một số chùa danh lam thắng cảnh, đi tích tại thủ đô Hà Nội. Thắp hương mộ Tổ tại Đền Hùng - Phú Thọ, viếng lăng Hồ Chủ tịch, thăm quan danh lam thắng cảnh ở tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn.

Trong thời gian thăm Hà Nội, Đoàn vinh dự được ông Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ Lê Quang Vịnh cùng các vị lãnh đạo Ban Tôn giáo Chính phủ tiếp đón trọng thể. Đoàn đã đến chào Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh, Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải, Chủ tịch UBTTMTQVN Phạm Thế Duyệt, Bộ trưởng Bộ Công an Lê Minh Hương, Ban Dân vận Trung ương và UBND thành phố Hà Nội. Đến đầu đoàn cũng được quý vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước ân cần đón tiếp thăm hỏi bằng những tình cảm cao quý và chân thành.

Các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước đều đánh giá cao sự đóng góp của đồng bào các dân tộc, trong đó có đồng bào và sư sãi Khmer Nam Bộ đối với sự nghiệp chung của cách mạng. Đồng thời các vị cũng dân dò đầy tình cảm với những vấn đề thuộc lĩnh vực tôn giáo và dân tộc trong tình hình hiện nay. Nhân dịp này, Thượng toạ Đào Như - Ủy viên Hội đồng trị sự Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội trưởng Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước tỉnh Cần Thơ đã thay mặt đoàn báo cáo tình hình xây dựng và phát triển của Phật giáo Khmer Nam Tông và những đóng góp của Chư tăng Phật tử Nam Bộ Khmer cùng khối đại đoàn kết toàn dân trong cuộc đấu tranh chung vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước trước đây cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN ngày nay; bày tỏ niềm vui mừng trước những thành công của sự nghiệp đổi mới do Đảng lãnh đạo, cảm ơn Nhà nước và Chính quyền các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long thời gian qua đã quan tâm phát triển kinh tế - xã hội vùng có đồng bào Khmer sinh sống, tạo điều kiện để Phật giáo Nam Tông Khmer phát triển; bày tỏ quyết tâm của Phật giáo Nam Tông; đồng viên Phật tử tiếp tục góp công góp sức cùng toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần "Đạo pháp dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Trong 7 ngày thăm Hà Nội và các tỉnh phía Bắc đoàn đã trở về ngày 2/4/2002.